UBND TỈNH AN GIANG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: /TB-SXD	*An Giang, ngày tháng 5 năm 2026*

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 14/2025/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc áp dụng Quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành trước ngày 01/7/2025 thuộc lĩnh vực tài chính.

Căn cứ Công văn số 159/SCT-QLTM ngày 14/7/2025 của Sở Công thương góp ý dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 7/2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Công văn số 1873/SNTMT-KSNMT ngày 05/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc ý kiến đóng góp dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 06/2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh An Giang (cũ) và Kiên Giang (cũ) và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh và Thông báo của Sở Tài chính đối với các mặt hàng phải kê khai giá.

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 5/2026 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng An Giang theo địa chỉ http://sxd.angiang.gov.vn. Giá cụ thể từng loại vật liệu đính kèm theo công bố này, gồm các phụ lục sau:

- Phụ lục số 1: Các báo giá cho các khu vực thuộc An Giang cũ (đã đăng ký tại Sở Xây dựng An Giang cũ).

- Phụ lục số 2: Các báo giá cho các khu vực thuộc Kiên Giang cũ (đã đăng ký tại Sở Xây dựng Kiên Giang cũ). Bao gồm:

+ Phụ lục số 2a/VLXD: Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Rạch Giá (nay là phường Rạch Giá mới và một phần phường Vĩnh Thông mới) ;

+ Phụ lục số 2b/VLXD: Giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất.

- Kèm theo giá vật liệu xây dựng tại các địa phương. (nếu có)

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Riêng đối với vật liệu cát (khai thác trực tiếp trên địa bàn tỉnh):

- Đối với các mỏ cát đã Quyết định bị thu hồi của UBND tỉnh An Giang hoặc tạm dừng hoạt động khai thác cát theo các công văn từ số 4365/STNMT-KSN&BĐKH, 4366/STNMT-KSN&BĐKH, 4367/STNMT-KSN&BĐKH, 4368/STNMT-KSN&BĐKH, 4369/STNMT-KSN&BĐKH, 4370/STNMT-KSN&BĐKH, 4371/STNMT-KSN&BĐKH và 4372/STNMT-KSN&BĐKH cùng ngày 11/12/2023 và 3485/STNMTKSN&BĐKH ngày 30/9/2024, Sở Xây dựng sẽ không công bố giá cát.

- Đối với các mỏ cát được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp hoặc đã có điều chỉnh còn hiệu lực (bao gồm có các giấy phép/Bản xác nhận có quy định cụ thể về giá): Do giá cát xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc mặt hàng phải kê khai giá theo quy định về Luật Giá nêu trên. Đề nghị các công ty khai thác cát sớm thực hiện việc kê khai giá theo Giấy phép mới (kể cả điều chỉnh mới) làm cơ sở để Sở Xây dựng cập nhật giá cát vào thông báo giá vật liệu xây dựng.

- Đề nghị chủ đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang, căn cứ vào vị trí đầu tư công trình, cự ly vận chuyển để tham khảo, lựa chọn giá cát của mỏ cát quá trình lập dự toán xây dựng công trình và quản lý đầu tư xây dựng cho phù hợp quy định, đảm bảo yêu cầu kinh tế - kỹ thuật.

3. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

4. Đối với việc xác định giá cát theo cơ chế đặc thù tại các khu khai thác cát phục vụ cao tốc danh mục đính kèm công văn số 1873/SNTMT-KSNMT ngày 05/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, đề nghị các đơn vị được cấp phép khai thác xác định giá cát theo hướng dẫn của Uỷ ban nhân dân tỉnh tại công văn số 1814/UBND-KTTH ngày 20/12/2024 (đính kèm văn bản) để thực hiện theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận :
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở liên quan;
- Kho Bạc Nhà nước khu vực XX;
- Sở Tài chính;
- Ban GĐ sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu : VT, QLĐTXD, htplong.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Cường

PHỤ LỤC 1

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT
THÁNG 05 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Đính kèm Thông báo số: /TB-SXD ngày tháng 5 năm 2026 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
I	**ĐÁ CÁC LOẠI :**						
1	**Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (ĐC: thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang). Theo Công văn số 1461/STC-GCS ngày 04/6/2024 của Sở Tài Chính và công văn số 53/Cv-Cty ngày 17/5/2024 của Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 01/6/2024. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT**						
	-Tạm ngừng khai thác theo Công văn số 2812/SNNMT_CCKSTNN ngày 26/3/2026 yêu cầu các đơn vị ngừng hoạt động khai thác khoáng sản tại khu vực vi phạmvượt ranh giới được phép khai thác và khu vực chồng lấn quy hoạch lâm nghiệp.						
2	**Cty Cổ phần Xây lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang. - Giá bán tại Xí nghiệp khai thác và Chế biến đá Bà Đội. Theo Công văn số 76/CV.CTY ngày 17/2/2025 của Cty Cổ phần Xây lắp An Giang . mức giá kê khai áp dụng từ ngày 20/2/2025, Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, giá bán kê khai là giá bán buôn. Đá khai thác chỉ cung cấp cho 10 công trình vốn ngân sách nhà nước, công trình khắc phục thiên tai tại danh mục tại phụ lục 2 kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 73/GP-UBND ngày 09/02/2023: Tuyến đường liên kết vùng Tân Châu – Châu Đốc, Nâng cấp đường Lê Trọng Tấn (đoạn từ cầu Tầm Bót đến đường Phạm Cự Lượng), Nâng cấp đường tỉnh 949 ,Đường tỉnh 958 (tuyến Tri Tôn – Vàm rầy), Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài-Châu Thành), Tuyến đường vòng Công viên văn hóa Núi Sam, Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950), Công trình tuyến tránh thành phố Long Xuyên, Công trình đường cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng (đoạn qua tỉnh An Giang).**						
	-Giấy phép số 73/GP-UBND ngày 09/02/2023 của UBND tỉnh An Giang đã hết hạn (thời hạngiấy phép là 03 năm)						
3	**Công ty TNHH Li ên Doanh ANTRACO, địa chỉ: ấp rò lèn, xa châu lăng, huyện tri tôn, tỉnh an giang - Giá bán tại mỏT heo Công văn số 05/KKG.CTy ngày 10/3/2026 củaCông ty TNHH Liên Doanh ANTRACO . mức giá kê khai áp dụng từ ngày 15/3/2026, Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm Chi phí vận chuyển, bốc xếp từ bãi đá thành phẩm đến phương tiện thuỷ tại bến cảng Cty ANTRACO (Kênh tám ngàn, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang): 30.000 đồng/m3, giá bán kê khai là giá bán buôn. Đá khai thác chỉ cung cấp cho các công trình Vốn ngân sách nhà nước; công trình khắc phục thiện tai trên địa bàn tỉnh. Trong đó ưu tiên cấp cho công trình cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ- Sóc Trăng, cao tốc Cần Thơ – Cà Mau được quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quyết Định số 411/QĐ-UBND ngày 28 tháng 03 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang**						
1	Đá (1 x 2) sàng 22 ly tâm	đ/m^3			375.000		
2	Đá (1 x 2) sàng 27 ly tâm	đ/m^3			365.000		
3	Đá (0,5 x 2,0) ly tâm	đ/m^3			380.000		
4	Đá (1,0 x 1,6) ly tâm	đ/m^3			405.000		
5	Đá (1,0 x 1,9) ly tâm	đ/m^3			395.000		
6	Đá (1,9 x 2,7) Ly Tâm	đ/m^3			405.000		
7	Đá mi sàng ly tâm	đ/m^3			300.000		
8	Cát Nghiền cho Bê tông và Vữa (Cát Nhân Tạo)	đ/m^3			330.000		
9	Đá cấp phối đá dăm loại 1	đ/m^3			325.000		
10	Đá cấp phối đá dăm loại 2	đ/m^3			310.000		
11	Đá mi sàng (0 x 0,5)	đ/m^3			300.000		
12	Đá (0x4) loại 2 (Vật liệu dạng hạt (0x4 loại 2)	đ/m^3			230.000		
13	Đá (0x4) loại 2 (Vật liệu dạng hạt (0x4 loại 2)	đ/m^3			180.000		
II	**CÁT CÁC LOẠI:**						
III	**NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA:**						
	*** Xí nghiệp Xây dựng - Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), giá bán tại Trạm bê tông nhựa nóng tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang (giá chưa tính phí khoan nhựa và đo E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 14/2/2025**						
1	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			1.600.000		

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn			1.650.000		
3	Bê tông nhựa nóng C8	tấn			1.700.000		
	*** CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 19/01/2026 SĐT: 0296.3845957**						
	BÊ TÔNG NHỰA						
1	BTNN hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 8820:2011		1.771.000		
2	BTNN hạt trung C12.5	tấn			1.738.000		
3	BNTN hạt trung C16	tấn			1.705.000		
4	BTNN hạt trung C19	tấn			1.683.000		
5	BT nhựa nguội	tấn			1.584.000		
6	Bột khoáng (dùng trong BTNN)	tấn			870.000		
7	Nhựa đường Bitum 60/70	kg			15.500		
	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai - Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Carboncor, 127 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.- Điện thoại: 024. 37958528 - Nhà máy 1: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, TP Phủ Lý , Hà Nam - Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, Xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. (Giá bán tại Giá vật liệu Carboncor Asphalt chưa có thuế, đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Long Xuyên. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn.). theo báo giá ngay 01/4/2026 Giá áp dụng từ ngày 01/4/2026						
1	CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5	tấn	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Tiêu chuẩn Cơ sở số TCCS 09 : 2024/CĐBVN		4.434.000	
2	CarboncorAsphalt- CA6.7	tấn	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Tiêu chuẩn Cơ sở số TCCS 09 : 2024/CĐBVN		4.474.000	
2	Carboncor Asphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Tiêu chuẩn Cơ sở số TCCS 09 : 2024/CĐBVN		3.579.000	
IV	**GỖ XẺ CÁC LOẠI:**						
V	**TRỤ, CỌC, ỐNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI VÀ BÊ TÔNG TƯƠI:**						
	*** Xí nghiệp Sản xuất Bêtông & Gạch không nung - Cty cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) . Theo bảng giá ngày 14/2/2025. (giá bán tại trạm trộn hoặc trong 10km từ trạm, chưa bao gồm phụ gia, công bơm 90.000km)**						
1	Bê tông tươi, mác 100	m3			1.203.704		
2	Bê tông tươi, mác 150	m3			1.231.481		
3	Bê tông tươi, mác 200	m3			1.305.556		
4	Bê tông tươi, mác 250	m3			1.379.630		
5	Bê tông tươi, mác 300	m3			1.453.704		
	*** Công ty Cổ phần BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG. ĐC: QL91, P. Mỹ Thới, TP. long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 14/12/2024. Áp dụng từ ngày 14/12/2024. SĐT: 02963.931.184. Giá bán trên bao gồm bốc dỡ 1 đầu lên phương tiện khách hàng; chưa tính thuế GTGT; chưa tính phí vận chuyển.** **+ Trụ BTLT 14m đến 22m có lực đầu trụ từ 11.0 kN (1100 kgf) trở lên, có đường kính đỉnh trụ 190mm thì đơn giá cộng thêm 1.500.000 đồng /trụ. +** **+ Trụ BTLT có tiếp địa cộng thêm 110.000 đồng/trụ hạ thế; 160.000 đồng/trụ trung thế; 400.000 đồng/trụ cho trụ 16m-26m.** **+ Trụ BTLT có sử dụng phụ gia Silicafume đơn giá sản phẩm cộng thêm 1%.** **+ Trụ BTLT 02 đoạn - mặt bích mạ kẽm đơn giá cộng thêm 900.000 đồng/trụ.**						
	trụ BTLT có hệ số an toàn K =2		TCVN 5847-2016				
1	trụ BTLT 26m-PC-14.0	trụ			42.735.000		
2	trụ BTLT 22m-PC-15.0 KN	trụ			30.608.000		
3	trụ BTLT 22m-PC-13.0 & 14.0 KN	trụ			29.222.000		
4	trụ BTLT 22m-PC-11.0 & 12.0 KN	trụ			26.796.000		
5	trụ BTLT 20m-PC-15.0 KN	trụ			28.644.000		
6	trụ BTLT 20m-PC-13.0, 14.0 KN	trụ			27.143.000		
7	trụ BTLT 20m-PC-11.0, 12,0 KN	trụ			23.289.000		
8	trụ BTLT 18m-PC-15.0 KN	trụ			24.507.000		
9	trụ BTLT 18m-PC-13.0 KN	trụ			22.523.000		
10	trụ BTLT 18m-PC-11.0, 12,0 KN	trụ			21.368.000		
11	trụ BTLT 18m-PC-9.2, 10.0 KN	trụ			20.790.000		
12	trụ BTLT 16m-PC-13.0 KN	trụ			19.058.000		
13	trụ BTLT 16m-PC-11.0, 12,0 KN	trụ			17.903.000		
14	trụ BTLT 16m-PC-9.2, 10.0 KN	trụ			17.094.000		
15	trụ BTLT 14m-PC-13.0 KN	trụ			10.395.000		
16	trụ BTLT 14m-PC-11.0 KN	trụ			9.240.000		
17	trụ BTLT 14m-PC-8.5, 9.2 KN	trụ			6.930.000		

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
18	trụ BTLT 14m-PC-6.5 (6.5 KN, 650kgf)	trụ			5.313.000		
19	trụ BTLT 12m-PC 10.0 KN	trụ			6.699.000		
20	trụ BTLT 12m-PC 9.0 KN	trụ			6.584.000		
21	trụ BTLT 12m-PC 7.2 KN	trụ			4.967.000		
22	trụ BTLT 12m-PC 5.4 KN	trụ			4.043.000		
23	trụ BTLT 12m-PC 4.3 KN	trụ			3.581.000		
24	trụ BTLT 12m-PC 3.5 KN	trụ			3.465.000		
25	trụ BTLT 10,5m-PC 5.0 KN	trụ			3.234.000		
26	trụ BTLT 10,5m-PC 4.3 KN	trụ			2.888.000		
27	trụ BTLT 10,5m-PC 3.5 KN	trụ			2.835.000		
28	trụ BTLT 10m-PC 4.3 KN	trụ			2.888.000		
29	trụ BTLT 8.5-PC 5.0 KN	trụ			2.604.000		
30	trụ BTLT 8.5m-PC 3.0 KN	trụ			1.943.000		
31	trụ BTLT 8.5m-PC 2.0 KN	trụ			1.680.000		
32	trụ BTLT 7.5m-PC 3.0 KN	trụ			1.617.000		
33	trụ BTLT 7.5m-PC 2.0 KN	trụ			1.449.000		
34	trụ BTLT 6.5m-PC 2.5 KN	trụ			1.334.000		
35	trụ BTLT 6.5m-PC 2.0 KN	trụ			1.271.000		
36	trụ BTLT D90-L=6m (0.5KN, 50kgf)	trụ			966.000		
37	Đoạn trụ 04m	đoạn			8.400.000		
	Cấu kiện bê tông thép ứng lực						
1	Đà cản 2,5m	cái			924.000		
2	Đà cản 1,5m	cái			525.000		
3	Đà cản 1,2m	cái			231.000		
4	Móng neo MN2 (0,4x1,5) m	cái			410.000		
5	Móng neo MN3 (0,6x1,5) m	cái			525.000		
6	Móng neo (0,2x1,2) m	cái			231.000		
7	Móng neo (0,4x1,2) m	cái			347.000		
	Cấu kiện bê tông thép thường						
1	Đà cản 2,5m	cái			987.000		
2	Đà cản 1,8m; 2,0m	cái			872.000		
3	Đà cản 1,5m	cái			662.000		
4	Đà cản 1,2m	cái			294.000		
5	Đà cản 0,8m	cái			231.000		
6	Móng neo MN2 (0,4x1,5) m	cái			483.000		
7	Móng neo MN3 (0,6x1,5) m	cái			662.000		
8	Móng neo (0,4x1,2) m	cái			305.000		
9	Móng neo (0,2x1,2) m	cái			410.000		
	Ống cống BTCT						
1	Ống cống BTCT 800/960 ; L = 1,0m	m			1.040.000		
2	Ống cống BTCT 800/1000; L = 1,0m	m			1.040.000		
3	Ống cống BTCT 1000/1160; L = 1,0m	m			1.386.000		
4	Ống cống BTCT 1000/1200; L = 1,0m	m			1.386.000		
5	Ống cống BTCT 1200/1400; L = 1,0m	m			1.848.000		
6	Ống cốngBTCT 1500/1660; L= 1,0m	m			2.310.000		
	*** Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, P. Bình Khánh, TPLX, An Giang (giao hàng tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang đia chỉ: QL91, ấp Vĩnh Hưng, TT. Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo bảng giá ngày 01/4/2026, áp dụng từ ngày01/4/2026 đến khi có thông báo mới. SĐT: 02963.953.666**						
A	**Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823: 2017 và TCVN 9113: 2012**						
1	**Cống Φ 400mm, D = 50mm, f' c = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			354.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			372.000		
	-Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			383.200		
2	**Cống Φ 600mm, D = 63mm, f' c=28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			547.500		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			631.400		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			678.800		
3	**Cống Φ 800mm, D = 80mm, f ' c = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			910.800		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			1.010.900		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			1.136.000		
4	**Cống Φ 1000mm, D = 100mm, f' c = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			1.472.400		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			1.638.500		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			1.811.400		
5	**Cống Φ 1200mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			2.957.700		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			3.074.811		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			3.302.200		
6	**Cống Φ 1500mm, D = 120mm, f' c = 28Mpa**						

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			3.761.700		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			3.985.900		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			4.356.800		
B	**Gối cống các loại M200 :**						
1	Gối cống fi 400	cái			144.700		
2	Gối cống fi 600	cái			209.900		
3	Gối cống fi 800	cái			258.400		
4	Gối cống fi 1000	cái			339.500		
5	Gối cống fi 1200	cái			636.600		
6	Gối cống fi 1500	cái			737.400		
C	**Ron cống các loại:**						
1	Ron cống fi 400	sợi			39.100		
2	Ron cống fi 600	sợi			49.100		
3	Ron cống fi 800	sợi			60.400		
4	Ron cống fi 1000	sợi			70.500		
5	Ron cống fi 1200	sợi			81.800		
6	Ron cống fi 1500	sợi			97.600		
D	**Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11823 : 2017 và TCVN 5574 : 2018, TCVN 7888 : 2014**						
	Cọc bê tông DUL 100x100, 120x120, 150x150 mm-M400, cường độ thép 17.250 kg/cm2						
1	Cọc bê tông DUL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m			65.600		
2	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m			80.800		
3	Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L=> 2m.	m			111.600		
4	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	m			90.300		
5	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	m			95.600		
6	Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 10)	m			121.800		
7	Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 3m (sử dụng thép fi 12)	m			126.000		
	Cọc bê tông DUL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nối cọc						
1	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L< 7m)	m			244.500		
2	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥7 đến L<= 8m)	m			224.700		
	Cọc bê tông DUL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn có nối cọc						
1	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥4 đến L<7m)	m			258.500		
2	Cọc bê tông DUL 200 x 200-35Mpa ≥ M400 (từ L≥6 đến L<= 8m)	m			238.600		
	Cọc bê tông DUL 250x250 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nối cọc						
1	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L<=6m)	m			368.300		
2	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L<=10m)	m			338.100		
	Cọc bê tông DUL 250x250 mm-M400, cường độ thép14200 kg/cm2: Đoạn có nối cọc						
1	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >=4 đến L<=6m)	m			378.000		
2	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400 (từ >6 đến L<=10m)	m			347.700		
1	Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại đóng	m		TCVN 11823:2017	1.269.500		
2	Cọc ván bê tông mác 500, cọc SW225, L=9m, loại rung	m			1.472.500		
1	Cọc chữ I220 mác 500, L=4m, 6 thanh fi 7.1mm	m			399.600		
1	Cọc chữ I220 mác 500, L=5,5m, 6 thanh fi 7.1mm	m			406.100		
2	Cọc chữ I220 mác 500, L=6,0m, 8 thanh fi 7.1mm	m			450.300		
3	Cọc chữ I220 mác 500, L=6,7m, 10 thanh fi 7.1mm	m			455.200		
1	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,0m	tấm			488.000		
2	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,2m	tấm			585.800		
3	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,4m	tấm			683.600		
4	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,5m	tấm			722.100		
5	Tấm tường chắn mác 250, Loại 0,915x1,6m	tấm			790.300		
	*** Cống bê tông ly tâm: Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC) sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày14/2/2025**						
	- Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS01:2011						
1	**Cống Φ 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			320.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			350.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			400.000		
2	**Cống Φ 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			530.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			570.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			620.000		
3	**Cống Φ 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			750.000		

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			820.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			940.000		
4	**Cống Φ 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			1.200.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			1.300.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			1.450.000		
5	**Cống Φ 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			2.400.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			2.550.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			2.800.000		
6	**Cống Φ 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa**						
	- Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	m			3.000.000		
	- Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	m			3.200.000		
	- Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	m			3.600.000		
	*** CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BÁCH KHOA, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.long Xuyên, An Giang. NMBTCT : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang. tTheo bảng giá ngày 08/5/2026;Giá áp dụng từ ngày 01/4/2025 . sđt: 0907.636.372**						
	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM						
1	Cọc BTLT D300 mác 600	m			260.000		
2	Cọc BTLT D350 mác 600	m			330.000		
3	Cọc BTLT D400 mác 600	m			450.000		
4	Cọc BTLT D500 mác 800	md			690.000		
	CỌC VUÔNG BÊ TÔNG DUL						
1	Cọc bê tông DUL 100x100	m			62.000		
2	Cọc bê tông DUL 120x120	m			75.000		
3	Cọc bê tông DUL 150x150	m			95.000		
	CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM						
1	Cống BTLT fi300 VH (L=4m)	m			280.000		
2	Cống BTLT fi300 H10 (L=4m)	m			295.000		
3	Cống BTLT fi300 H30 (L=4m)	m			310.000		
4	Cống BTLT fi400 VH (L=4m)	m			325.000		
5	Cống BTLT fi400 H10 (L=4m)	m			350.000		
6	Cống BTLT fi400 H30 (L=4m)	m			370.000		
7	Cống BTLT fi600 VH (L=4m)	m			520.000		
8	Cống BTLT fi600 H10 (L=4m)	m			570.000		
9	Cống BTLT fi600 H30 (L=4m)	m			605.000		
10	Cống BTLT fi800 VH (L=4m)	m			750.000		
11	Cống BTLT fi800 H10 (L=4m)	m			800.000		
12	Cống BTLT fi800 H30 (L=4m)	m			980.000		
13	Cống BTLT fi1000 VH (L=4m)	m			1.250.000		
14	Cống BTLT fi1000 H10 (L=4m)	m			1.280.000		
15	Cống BTLT fi1000 H30 (L=4m)	m			1.390.000		
16	Cống BTLT fi1200 VH (L=3m)	m			2.290.000		
17	Cống BTLT fi1200 H10 (L=3m)	m			2.360.000		
18	Cống BTLT fi1200 H30 (L=3m)	m			2.430.000		
19	Cống BTLT fi1400 VH (L=3m)	m			2.755.000		
20	Cống BTLT fi1400 H10 (L=3m)	m			2.975.000		
21	Cống BTLT fi1400 H30 (L=3m)	m			3.200.000		
	*** CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM số 06 đường 3/2 phường 8 TP.Vũng Tàu. Theo bảng đăng ký mức giá bán ngày18/7/2025, có hiệu lực tư ngày 18/7/2025 đến khi có thông báo mới, chưa bao gồm phụ kiện, chi phí lắp đặt, chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình. SĐT: 02543.853.125**						
	I. GIÁ HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI						
1	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1000mm.	đ/bộ		TCVN 10333-1:2015	7.926.852	8.126.852	8.226.852
2	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1250mm.	đ/bộ			8.093.519	8.293.519	8.393.519
3	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt: 780x380x1470mm.	đ/bộ			8.260.185	8.460.185	8.560.185
	II. GIÁ HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT sợi (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT)						
1	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm	md			3.026.455	3.177.778	3.273.111
2	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B300x300-H500-L1000mm	md		TCVN 10333-	2.833.333	2.975.000	3.064.250

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
3	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B400x400-H500-L1000mm	md		1:2015	3.314.815	3.480.556	3.584.972
4	Hào kỹ thuật BTCS 3ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè; Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md			3.822.751	4.013.889	4.134.306
	III. MƯƠNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THÀNH MỎNG ĐÚC SẴN						
1	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=200x400x2000mm	md			869.444	919.444	969.444
2	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x400x2000mm	md			953.704	1.003.704	1.053.704
3	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=300x600x2000mm	md			1.235.185	1.285.185	1.335.185
4	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x500x2000mm	md			1.171.296	1.221.296	1.271.296
5	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=400x600x2000mm	md			1.312.037	1.362.037	1.412.037
6	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x700x2000mm	md			1.536.111	1.586.111	1.636.111
7	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=500x900x2000mm	md			2.154.630	2.204.630	2.254.630
8	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x800x2000mm	md			2.198.148	2.248.148	2.298.148
9	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=600x1000x2000mm	md			2.551.852	2.601.852	2.651.852
10	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x900x2000mm	md			2.484.259	2.534.259	2.584.259
11	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=700x1000x2000mm	md			2.831.481	2.881.481	2.931.481
12	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=800x1200x2000mm	md			3.446.296	3.496.296	3.546.296
13	Mương BTCT thành mỏng đúc sẵn; KT: BxHxL=1100x1600x2000mm	md			5.970.370	6.020.370	6.070.370
	IV. GIÁ CẤU KIỆN CHÂN KÈ LẮP GHÉP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐÊ BIỂN						
1	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m - L=1,5m	ck			27.810.406	29.200.926	30.076.954
2	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m - L=1,0m	ck			30.862.434	32.405.556	33.377.722
3	Cấu kiện phá sóng chồng ghép thép bê tông cốt sợi (BTCS) đtăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M>=300; H=4,0m x B thân =1,5m x L = 2,0m (đốt trên)	ck			16.833.333	17.675.000	18.205.250
	*** CÔNG TY TNHH TRƯỜNG THẮNG (Đ/C: 53 CHU VĂN AN, PHƯỜNG MỸ LONG, TP. LONG XUYÊN, AN GIANG); Địa điểm giao hàng: Lô C2, KCN Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Theo bảng giá ngày 01/01/2026. SĐT: 0296.3845957**						
	A. CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM:	**TCVN 9113:2012**					
1	Cống BTLT D300 VH (cấp tải thấp)	md			329.533		
2	Cống BTLT D300 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			343.809		
3	Cống BTLT D300 H30 (cấp tải cao)	md			356.895		
4	Cống BTLT D400 VH (cấp tải thấp)	md			377.119		
5	Cống BTLT D400 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			390.205		
6	Cống BTLT D400 H30 (cấp tải cao)	md			404.481		
7	Cống BTLT D600 VH (cấp tải thấp)	md			561.515		
8	Cống BTLT D600 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			626.946		
9	Cống BTLT D600 H30 (cấp tải cao)	md			667.394		
10	Cống BTLT D800 VH (cấp tải thấp)	md			892.238		
11	Cống BTLT D800 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			971.944		
12	Cống BTLT D800 H30 (cấp tải cao)	md			1.051.651		
13	Cống BTLT D1000 VH (cấp tải thấp)	md			1.439.477		
14	Cống BTLT D1000 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			1.545.355		
15	Cống BTLT D1000 H30 (cấp tải cao)	md			1.651.234		
16	Cống BTLT D1200 VH (cấp tải thấp)	md			2.739.764		
17	Cống BTLT D1200 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			2.805.195		
18	Cống BTLT D1200 H30 (cấp tải cao)	md			2.869.436		
19	Cống BTLT D1500 VH (cấp tải thấp)	md			3.417.864		
20	Cống BTLT D1500 H10 (cấp tải tiêu chuẩn)	md			3.690.294		
21	Cống BTLT D1500 H30 (cấp tải cao)	md			3.961.535		
	B./ GỐI CỐNG						
1	Gối cống ø 400	cái			166.551		
2	Gối cống ø 600	cái			243.338		
3	Gối cống ø 800	cái			306.065		
4	Gối cống ø 1000	cái			381.770		
5	Gối cống ø 1200	cái			638.085		
6	Gối cống ø 1500	cái			881.423		
	C./ RON CỐNG BÊ TÔNG						
1	Ron tam giá ø 300L (19x25)	cái			38.000		
2	Ron tam giá ø 400L (19x25)	cái			48.000		
3	Ron tam giác ø 500L (19x25)	cái			59.000		
4	Ron tam giác ø 600L (19x25)	cái			62.000		
5	Ron tam giác ø 800L (19x25)	cái			80.000		
6	Ron tam giác ø 1000L (19x25)	cái			150.000		
7	Ron tam giác ø 1200L (19x25)	cái			165.000		
8	Ron tam giác ø 1500L (19x25)	cái			195.000		

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
	*** Công ty TNHH MTV Đức Tiến ND. (Đ/C: tuyến N4, phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên). Theo bảng giá ngày 24/6/2024. SĐT: 0919.257.549**						
	Cọc bê tông DUL 120x120, 150x150, mm-M400, cường độ thép17.250 kg/cm2						
1	Cọc bê tông DUL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L=> 2m	m			69.000		
2	Cọc bê tông DUL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L=> 3m	m			90.000		
	Cọc bê tông DUL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi không nối			TCVN 5574 : 2012, TCVN 7888:2014 và 22 TCN 272-05			
1	Cọc bê tông DUL 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L≥4 đến L<=6m)	m			210.000		
2	Cọc bê tông DUL 200x200-35Mpa ≥ M400; (từ L≥7 đến L<=8m)	m			200.000		
	Cọc bê tông DUL 200x200 mm-M400, cường độ thép 14.200 kg/cm2: Đoạn mũi có nối						
1	Cọc bê tông DUL 200x200-35Mpa ≥ M400: (từ L≥4 đến L<=6m)	m			230.000		
2	Cọc bê tông DUL 200x200-35MPa ≥ M400: (từ L≥7 đến L<=8m)	m			210.000		
	*** Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang . (Đ/C: Địa chỉ: Tỉnh lộ 943, Tổ 32, Ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang). Theo bảng giá ngày 15/5/2024, giá công bố áp dụng từ 15/5/2024. SĐT: 0919,333.442 (Giá bán tại phường chỉ ở Phương Long Xuyên,**						
	I. Cọc bê tông dự ứng lực tiết diện vuông; Thép dự ứng lực cường độ: 14.400 kg/cm2; Bê tông mác 400						
1	Cọc TS.10P tiết diện vuông 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn	mét		TCVN 9114:2019	55.000	60.000	
2	Cọc TS.12P tiết diện vuông 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn	mét			69.000	72.000	
3	Cọc TS.15P tiết diện vuông 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn	mét			96.000	95.000	
4	Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét			169.000	189.000	
5	Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét			209.000	229.000	
6	Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét			219.000	239.000	
7	Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét			239.000	259.000	
8	Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm	cái		Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 150mm x 150mm	129.000		
9	Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm	cái		Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 200mm x 200mm	189.000		
10	Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm	cái		Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 250mm x 250mm	259.000		
	II Cấu kiện lắp ghép Bê tông Mác 400						
1	Tấm bê tông dự ứng lực TS.11AS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện đặc, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét	mét		TCVN 9114:2019	289.000	319.000	
2	Tấm bê tông dự ứng lực TS.11BS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét	mét			279.000	309.000	
3	Tấm bê tông dự ứng lực TS.10.pcS , Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (100x2400xL) L=1 mét - 6 mét	m2			339.000	359.000	
4	Cột bê tông dự ứng lực TS.25HP, Thép 7,1mm, Mác 400, Tiết diện chữ H 250x250mm,Chiều dài: <6,0 mét	mét			199.000	219.000	
	*** Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa. (Đ/C: Lô C-1-CN, đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 01/4/2025. SĐT: 02743.556.758. (Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển)**						
	CỪ BẢN NHỰA UPVC		TCCS 30 - 2022/ĐH				
	Cừ bản nhựa uPVC - Z3 (300mm x 147mm x 4,5mm)	mét		TCCS 30 - 2024/ĐH / CTY nhựa Đạt Hòa/		378.000	378.000
	Cừ bản nhựa uPVC - Z5 (500mm x 250mm x 10mm)	mét				1.393.500	1.393.500
	Cừ bản nhựa uPVC - U5 (500mm x 160mm x 6,0mm)	mét				808.500	808.500
	Cừ bản nhựa uPVC - U6 (600mm x 230mm x 7,5mm)	mét				1.233.950	1.233.950
	Cừ bản nhựa uPVC - TW25 (457mm x 152mm x 6,35mm)	mét				775.500	775.500

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
	Cừ bản nhựa uPVC - TW85 (457mm±3 x 254mm±2 x 11,18mm+0,5mm)	mét		Đạt Hoà/ Việt Nam		1.250.000	1.250.000
	*** Công ty TNHH SIGEN (Địa chỉ trụ sở chính: 106 Huyền Trân Công Chúa, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh, VN. Địa chỉ văn phòng đại diện: ssố 57 Phạm Thận Duật, khu phố 2, P. Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh. theo báo giá ngày25/4/2025 Áp dụng từ ngày 01/01/2026. SĐT: 0913687227(Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển)**						
1	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Bộ		- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/ Sigen		10.300.000	10.300.000
2	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02CHệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09 nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Bộ		- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)		11.100.000	11.100.000
3	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm	Bộ		- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/ Sigen		7.800.000	7.800.000
4	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04AHệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Bộ		- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)		13.300.000	13.300.000
5	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Bộ		- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)		13.300.000	13.300.000

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
6	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Bộ		- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)		13.300.000	13.300.000
7	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07AHệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Bộ		- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)		9.800.000	9.800.000
8	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Bộ		- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)		11.800.000	11.800.000
9	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Bộ	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)		11.800.000	11.800.000
10	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Bộ		- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)		12.800.000	12.800.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
11	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Bộ		- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)		12.800.000	12.800.000
VI	**XI MĂNG :**						
	*** Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang địa chỉ công ty: Đường 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang, địa chỉ nhà máy Xi măng An Giang: số 2435 Trần Hưng Đạo, Tổ 1 khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, tp Long Xuyên, An Giang; Điện thoại: 02963841609; Theo Công văn kê khai giá số 181/Cv-Cty ngày 14/4/2025 của Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang, mức giá kê khai áp dụng từ ngày 31/3/2025. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT, giá bán kê khai là giá bán buôn.**						
1	Xi Măng PCB 30 Hà Tiên - An Giang	Bao	bao 50kg		45.370		
2	Xi Măng Đa Dụng PCB 40 Hà Tiên An Giang	Bao	bao 50kg		57.407		
3	Xi Măng PCB 40 Hà Tiên - An Giang	Bao	bao 50kg		59.259		
4	Xi Măng PCB 40 Smart Cement	Bao	bao 50kg		56.944		
5	Xi Măng PCB 40 Xá	Tấn			1.185.185		
6	Xi Măng PCB 40 ACIFA	Bao	bao 50kg		58.333		
7	Xi Măng PCB 50 Hà Tiên- An Giang	Bao	bao 50kg		64.815		
8	Xi Măng PCB 50 ACIFA	Bao	bao 50kg		64.815		
VII	**THÉP CÁC LOẠI :**						
	*** Công ty TNHH SX & TM Thiên Phúc: (l99, 330/33B Trần Hưng Đạo, Khóm Mỹ Quới, phường Mỹ Quý, TP. long Xuyên, An Giang).**						
	*** Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang, địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang; Theo Công văn 2788/STC-GCS ngày 03/10//2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn số 535/CV.CTy ngày 05/9/2024 của Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang được Sở Tài chính An Giang tiếp nhận ngày 05/9/2024, mức giá kê khai áp dụng ngày 05/9/2024 Mức giá bán lẻ (bao gồm thuế VAT, vận chuyển, bốc xếp, cẩu hàng) (Kho Phan Bội Châu, đường Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên)**						
1	Thép cuộn D6 (CB 240-T MN)	kg			16.250		
2	Thép cuộn D8 (CB 240-T MN)	kg			16.200		
3	Thép vằn D10 (SD 295 MN)	kg			16.400		
4	Thép vằn D12 (CB300-V MN)	kg			16.400		
5	Thép vằn D14 (CB300-V MN)	kg			16.400		
6	Thép vằn D16 (SD 295 MN)	kg			16.400		
7	Thép vằn D18 (CB300-V MN)	kg			16.400		
8	Thép vằn D20 (CB300-V MN)	kg			16.400		
9	Thép vằn D22 (CB300-V MN)	kg			16.400		
	*** Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang: địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 3255/STC-GCS ngày 06/11/2024 của Sở Tài Chính đính kèm Công văn 07/HSG-AG ngày 10/10/2024 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 10/10/2024. Mức giá kê khai chưa gồm thuế VAT.**						
1	Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08	kg		JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015	20.600	20.600	20.600
2	Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08	kg			20.150	20.150	20.150
3	Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08	kg			19.650	19.650	19.650

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
4	Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08	kg		9001:2015, ISO 14001:2015	19.350	19.350	19.350
5	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg			19.190	19.190	19.190
6	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg			18.790	18.790	18.790
7	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg			19.000	19.000	19.000
8	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg			18.600	18.600	18.600
9	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	kg			18.400	18.400	18.400
10	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	kg			25.450	25.450	25.450
11	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg		JIS, AS/NZS, ASTM	24.350	24.350	24.350
12	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg			23.450	23.450	23.450
13	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 1.60 mm	kg			23.150	23.150	23.150
14	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg			23.150	23.150	23.150
15	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg			23.350	23.350	23.350
16	Ống Thép Đen độ dày 1.60 mm	kg			18.800	18.800	18.800
17	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	kg			17.700	17.700	17.700
18	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	kg			17.100	17.100	17.100
19	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240	kg			14.555	14.555	14.555
20	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240, CB300	kg			14.555	14.555	14.555
21	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	kg		TCVN, ASTM	14.727	14.727	14.727
22	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	kg			14.727	14.727	14.727
23	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	kg			14.727	14.727	14.727
24	Thép xây dựng thanh vằn gập VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	kg			14.727	14.727	14.727
VIII	**TOLE CÁC LOẠI**						
	*** Công ty TNHH Tôn POMINA. Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Theo báo giá ngày 01/8/2024. Áp dụng từ ngày 01/08/2024. (đã bao gồm chi phí vận chuyển)**						
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mm x 1200 mm TCT G550	m				61.601	61.601
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mm x 1200 mm TCT G550	m				64.676	64.676
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mm x 1200 mm TCT G550	m				80.195	80.195
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mm x 1200 mm TCT G550	m				88.189	88.189
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mm x 1200 mm TCT G550	m		ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS		94.955	94.955
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mm x 1200 mm TCT G550	m		G3321:2012;		100.896	100.896

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mm x 1200 mm TCT G550	m		BSEN 10346:2015		106.545	106.545
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4mm x 1200 mm TCT G550	m				98.217	98.217
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mm x 1200 mm TCT G550	m				106.370	106.370
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mm x 1200 mm TCT G550	m				113.641	113.641
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mm x 1200 mm TCT G550	m				120.648	120.648
12	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,25mm x 1200mm APT G550	m		JIS G3321:2012; ASTM A755/A755 M-15		73.805	73.805
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,30mm x 1200mm APT G550	m				79.040	79.040
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,35mm x 1200mm APT G550	m				92.390	92.390
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,40mm x 1200mm APT G550	m				100.900	100.900
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,45mm x 1200mm APT G550	m				109.280	109.280
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,50mm x 1200mm APT G550	m				117.190	117.190
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/50: 0,60mm x 1200mm APT G550	m				134.265	134.265
19	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,40mm x 1200mm APT G550	m				113.978	113.978
20	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m				124.636	124.636
21	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m				132.689	132.689
22	Tôn lạnh màu Solar AZ 100 22/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m				142.173	142.173
24	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,45mm x 1200mm APT G550	m				133.111	133.111
25	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,50mm x 1200mm APT G550	m				142.583	142.583
26	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,55mm x 1200mm APT G550	m				151.183	151.183
27	Tôn lạnh màu Shield Viet AZ150 25/10: 0,60mm x 1200mm APT G550	m				163.883	163.883
	*** Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang: địa chỉ: Tổ 12, Khóm Bình Đức 5, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, ĐT: 0981.008.977; Theo Công văn 16/HSG-AG ngày 01/09/2025 của Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen – Chi Nhánh Tỉnh An Giang, mức giá kê khai áp dụng ngày 01/09/2025**						
1	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.18mmx1200mm G550	mét			51.000	51.000	51.000
2	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550	mét			54.500	54.500	54.500
3	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550	mét			58.500	58.500	58.500
4	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	mét			62.500	62.500	62.500
5	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	mét			73.000	73.000	73.000
6	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	mét			80.000	80.000	80.000
7	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	mét			89.000	89.000	89.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
8	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	mét		JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	97.500	97.500	97.500
9	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	mét			106.500	106.500	106.500
10	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.22mmx1200mm G550	mét			64.500	64.500	64.500
11	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550	mét			70.000	70.000	70.000
12	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	mét			79.500	79.500	79.500
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	mét			89.000	89.000	89.000
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	mét			98.000	98.000	98.000
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	mét			108.500	108.500	108.500
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	mét			119.500	119.500	119.500
17	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm	mét		ASTM, AMMA, ISO 9227	130.000	130.000	130.000
18	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 16 mm	mét		JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	139.000	139.000	139.000
19	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			149.000	149.000	149.000
20	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			159.000	159.000	159.000
21	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			169.000	169.000	169.000
22	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			179.000	179.000	179.000
23	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			141.000	141.000	141.000
24	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			151.000	151.000	151.000
25	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			161.000	161.000	161.000
26	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			171.000	171.000	171.000
27	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			181.000	181.000	181.000
28	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			132.000	132.000	132.000
29	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			142.000	142.000	142.000
30	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			152.000	152.000	152.000
31	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			162.000	162.000	162.000
32	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	mét			172.000	172.000	172.000
33	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			134.000	134.000	134.000
34	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			144.000	144.000	144.000
35	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			154.000	154.000	154.000
36	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			164.000	164.000	164.000
37	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	mét			174.000	174.000	174.000
IX	**TẤM TRẦN CÁC LOẠI; ALUWIN; LAN CAN INOX**						
	*** Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. . Theo bảng giá ngày 17/11/2025**						
	I/ TRẦN NHÔM ALUWIN						
1	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2		ISO		367.000	367.000
2	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				426.000	426.000
3	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				487.000	487.000
4	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				546.000	546.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
5	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2		9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		487.000	487.000
6	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				547.000	547.000
7	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				613.000	613.000
8	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2				665.000	665.000
9	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** G85x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				597.709	597.709
10	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** sọc rộng R100-R120x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				669.912	669.912
11	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** sọc rộng R150-R180x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				680.315	680.315
12	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** R200- R250x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				698.958	698.958
13	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** R300-C300x0,9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2				867.466	867.466
14	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Cell (Caro) 50x50x0,5mm, mau trắng. Phụ kiện: Móc treo 1,5 chiếc	m2				1.314.999	1.314.999
15	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Cell (Caro) 100x100x0,5mm, mau trắng. Phụ kiện: Móc treo 1,5 chiếc	m2				617.000	617.000
	II/ LAM NHÔM ALUWIN						
1	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 25x100x1,1mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	m2				2.410.380	2.410.380
2	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	m2				2.550.030	2.550.030
3	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	m2				2.521.785	2.521.785
4	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	m2				2.547.615	2.547.615
5	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x150x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A150mm	m2				2.561.055	2.561.055
6	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	m2				2.572.815	2.572.815
7	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	m2				2.589.300	2.589.300
8	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2				2.730.525	2.730.525
9	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x200x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2				3.265.300	3.265.300
10	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x210x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2				3.335.745	3.335.745
11	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 55x200x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2				2.935.000	2.935.000
12	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2				2.984.100	2.984.100
13	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x245x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A245mm	m2				3.153.150	3.153.150
14	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2				3.288.180	3.288.180
15	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2				3.362.940	3.362.940
16	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x245x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A260mm	m2				3.376.590	3.376.590
17	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2				3.458.280	3.458.280
18	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 55x250x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2				3.473.000	3.473.000
19	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A300mm	m2				3.523.500	3.523.500
20	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x300x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A300mm	m2				3.543.225	3.543.225
21	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	m2				3.713.115	3.713.115
22	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x400x1,8mm, màu trắng, khoảng cách A400mm	m2				3.961.440	3.961.440
23	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x410x1,8mm, màu trắng, khoảng cách A10mm	m2				4.124.820	4.124.820
24	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 60x455x2,0mm, màu trắng, khoảng cách A450mm	m2				4.562.145	4.562.145
25	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 65x460x2,0mm, màu trắng, khoảng cách A460mm	m2				4.779.632	4.779.632

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
26	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá liễu 150x21x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A150mm	m2		ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		1.866.900	1.866.900
27	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá liễu 175x25x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A175mm	m2				1.978.200	1.978.200
28	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x120x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A120mm	m2				2.769.000	2.769.000
29	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	m2				2.867.000	2.867.000
30	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x175x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A175mm	m2				3.015.000	3.015.000
31	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x210x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2				3.130.000	3.130.000
32	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x255x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2				3.255.000	3.255.000
33	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x310x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	m2				3.455.000	3.455.000
34	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x355x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A355mm	m2				3.584.000	3.584.000
35	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 60x310x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	m2				3.654.000	3.654.000
36	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 60x410x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A375mm	m2				4.148.000	4.148.000
37	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 25x100x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	m2				2.150.100	2.150.100
38	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 35x155x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	m2				2.360.400	2.360.400
39	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	m2				2.368.800	2.368.800
40	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x100x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	m2				2.375.000	2.375.000
41	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x200x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A200mm	m3				3.345.300	3.345.300
42	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2				3.420.900	3.420.900
43	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x255x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2				3.520.650	3.520.650
44	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x275x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A275mm	m2				3.609.900	3.609.900
45	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x310x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	m2				3.730.650	3.730.650
46	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 60x345x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A345mm	m2				3.923.050	3.923.050
47	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 65x410x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A410mm	m2				4.873.000	4.873.000
48	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 100x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2				3.952.000	3.952.000
49	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 100x260x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A260mm	m2				4.456.000	4.456.000
50	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 100x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	m2				5.028.000	5.028.000
51	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 30x75Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A75mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2				912.600	912.600
52	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 45x62Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A62mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2				958.200	958.200
53	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 65x110Znhôm dày 1,2mm, màu trắng, khoảng cách A110mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2				1.149.800	1.149.800
54	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 77x114Z nhôm dày 1,3mm, màu trắng, khoảng cách A114mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2				1.379.500	1.379.500
55	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 75x75Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A75mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2				1.172.300	1.172.300
56	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 50x70Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A70mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2				1.055.500	1.055.500
57	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 80x125Z nhôm dày 1,8mm, màu trắng, khoảng cách A125mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2				1.424.900	1.424.900
58	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** 132Z nhôm dày 0,6mm, màu trắng,, khoảng cách A132mm	m2				705.000	705.000
59	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** R85 nhôm dày 0,6mm, màu trắng	m2				856.000	856.000
III/ CỬA NHÔM XINGFA ALUWIN							
1	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.294.250	2.294.250

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
2	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2		ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		2.391.900	2.391.900
3	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.486.715	2.486.715
4	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.533.650	2.533.650
5	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.659.650	2.659.650
6	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.714.250	2.714.250
7	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.431.800	2.431.800
8	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.528.925	2.528.925
9	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.623.635	2.623.635
10	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.670.150	2.670.150
11	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.796.360	2.796.360
12	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.850.750	2.850.750
13	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.566.700	2.566.700
14	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.663.200	2.663.200
15	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.758.400	2.758.400
16	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.805.300	2.805.300
17	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.931.100	2.931.100
18	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.985.400	2.985.400
19	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.531.550	2.531.550
20	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.628.150	2.628.150
21	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.719.500	2.719.500

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
22	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.769.900	2.769.900
23	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.896.845	2.896.845
24	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.950.499	2.950.499
IV/ ALU ALUWIN							
1	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.10. Độ dày tấm 3mm	Tấm		ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		515.000	515.000
2	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.10. Độ dày tấm 4mm	Tấm				599.000	599.000
3	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.12. Độ dày tấm 3mm	Tấm				556.000	556.000
4	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.12. Độ dày tấm 4mm	Tấm				626.000	626.000
5	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 3mm	Tấm				1.475.000	1.475.000
6	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 4mm	Tấm				1.515.000	1.515.000
7	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 5mm	Tấm				1.635.000	1.635.000
8	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.40. Độ dày tấm 4mm	Tấm				1.796.000	1.796.000
9	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.40. Độ dày tấm 5mm	Tấm				1.893.000	1.893.000
V/ CỬA NHÔM XINGFA VIỆT NAM							
1	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2		ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		2.271.000	2.271.000
2	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.367.000	2.367.000
3	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.461.000	2.461.000
4	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.507.000	2.507.000
5	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.632.000	2.632.000
6	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.686.000	2.686.000
7	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.406.000	2.406.000
8	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.502.000	2.502.000
9	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.596.000	2.596.000
10	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.643.000	2.643.000
11	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.768.000	2.768.000
12	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.821.000	2.821.000
13	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.541.900	2.541.900
14	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.637.500	2.637.500

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
15	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.731.600	2.731.600
16	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.778.800	2.778.800
17	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.903.100	2.903.100
18	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.956.700	2.956.700
19	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.505.000	2.505.000
20	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Aluwin Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.601.000	2.601.000
21	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.691.000	2.691.000
22	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.741.000	2.741.000
23	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.867.000	2.867.000
24	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.920.000	2.920.000
VI/ CỬA NHỰA LÕI THÉP ALUWIN							
1	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	m2		ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với		2.406.000	2.406.000
2	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	m2				2.502.000	2.502.000
3	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	m2				2.596.000	2.596.000
4	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 6,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	m2				2.643.000	2.643.000
5	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 8,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theođồng bộ.	m2				2.768.000	2.768.000
6	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 10,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	m2				2.821.000	2.821.000
7	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	m2				2.369.000	2.369.000
8	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	m2				2.464.000	2.464.000
9	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	m2				2.557.000	2.557.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
10	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 6,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	m2				2.603.000	2.603.000
11	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 8,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	m2				2.726.000	2.726.000
12	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 10,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ.	m2				2.778.000	2.778.000
X	**GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:**						
	*** Gạch Terrazzo - Lát vỉa hè TCVN 7744:2013 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiên của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 25/01/2026, áp dụng từ ngày 25/01/2026**						
1	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) - màu vàng.	m2			101.500		
2	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-2) màu xám, xám tro, đỏ, xanh.	m2			98.100		
	*** Gạch bê tông chèn (mác 200)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiên của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 25/01/2026, áp dụng từ ngày 25/01/2026**						
1	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen	m2			183.100		
2	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ	m2			195.600		
3	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng	m2			206.900		
	*** Gạch bê tông chèn (mác 250)- TCVN 6476:1999: Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiên của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú).Theo bảng giá ngày 25/01/2026, áp dụng từ ngày 25/01/2026**						
1	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu đen	m2			202.600		
2	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu xanh, đỏ	m2			213.900		
3	Quy cách (150 x 150)mm, dày 60mm (+/-3) - màu vàng	m2			225.000		
	Gạch địa phương :						
	***Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 14/2/2025**						
1	Gạch ống 9 x 19	viên			1.250		
2	Gạch thẻ 9 x 19	viên			1.250		
3	Gạch ống 8 x 18	viên			1.111		
4	Gạch thẻ 8 x 18	viên			1.111		
5	Gạch ống 8 x 18 (6 lỗ)	viên			1.944		
6	Ngói lợp 22 viên/m^2 (chống thấm)	viên			8.333		
7	Ngói vẫy cá 65 viên/m^2 (chống thấm)	viên			6.944		
8	Ngói âm (chống thấm)	viên			4.630		
9	Ngói dương (chống thấm)	viên			3.241		
10	Ngói diềm âm (chống thấm)	viên			12.963		
11	Ngói diềm dương (chống thấm)	viên			8.333		
12	Ngói mũi hài (chống thấm)	viên			2.315		
13	Ngói vẫy rồng (chống thấm)	viên			2.315		
14	Gạch cần	viên			1.574		
15	Gạch cần (chống thấm)	viên			1.481		
16	Gạch trang trí (Hauydi)	viên			3.241		
17	Ngói sắp nóc	viên			26.582		
19	Ngói sắp nóc nhỏ (chống thấm)	viên			3.704		
20	Gạch Bánh ú	viên			6.481		
	*** Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Tri Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 14/2/2025**						
1	Gạch ống 8 x 18	viên			898		
2	Gạch thẻ 8 x 18	viên			898		
	***Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel long Xuyên 2 (giá xuất xưởng): Công ty cổ phần Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 14/2/2025**						
1	Gạch ống 8 x 18	viên			880		
2	Gạch thẻ 8 x 18	viên			880		
	Gạch Ceramic :						

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
	*** Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA - Cty cổ phần Xây lắp An Giang An Giang, TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 14/2/2025**						
	Gạch 25 x 40 cm (Acera) in lụa						
	- Loại A	thùng			100.926		
	- Loại AA	thùng			98.148		
	Gạch 30 x 30 cm (Acera) in kỹ thuật số mài cạnh						
	- Loại A	thùng			115.741		
	- Loại AA	thùng			112.963		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera)						
	- Loại A	thùng			113.889		
	- Loại AA	thùng			106.481		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí)						
	- Loại A	thùng			123.148		
	- Loại AA	thùng			115.741		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera) (016,019,025,026,027)				-		
	- Loại A	thùng			115.741		
	- Loại AA	thùng			108.333		
	Gạch 30 x 60 cm (Acera) (viên trang trí: 016,019,025,026,027)				-		
	- Loại A	thùng			125.000		
	- Loại AA	thùng			117.593		
	Gạch 60 x 60 cm (Acera) (lát nền)				-		
	- Loại A	thùng			115.741		
	- Loại AA	thùng			108.333		
	*** Công ty TNHH Thanh Long Long Xuyên; địa chỉ: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, AG. Theo bảng giá ngày 01/2/2025, áp dụng từ ngày 01/02/2025. Điện thoại: 02963.652.341 – 0898.988.062 (giá chưa bao gồm chi phí bốc xếp)**						
1	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic- Nhãn Tasa	M2	1.44m/ hộp	QCVN 16:2019/BXD / TASA	134.259	140.741	143.519
2	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic- Nhãn Blue Dragon	M2			134.259	140.741	143.519
3	Gạch ốp tường 30x60 Porcelain- Nhãn Tasa	M2			162.037	168.519	171.296
4	Gạch ốp tường 30x60 Porcelain- Nhãn Blue Dragon	M2			162.037	168.519	171.296
5	Gạch ốp tường 40x80 Ceramic- Nhãn Tasa	M2	1.92m/ hộp		175.926	182.407	185.185
6	Gạch ốp tường 40x80 Ceramic- Nhãn Blue Dragon	M2			175.926	182.407	185.185
7	Gạch ốp tường 40x80 Porcelain-Nhãn Tasa	M2	1.92m/ hộp		215.741	222.222	225.000
8	Gạch ốp tường 40x80 Porcelain- Nhãn Blue Dragon	M2			215.741	222.222	225.000
9	Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Nhãn Tasa	M2			120.370	126.852	129.630
10	Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Nhãn Blue Dragon	M2			120.370	126.852	129.630
11	Gạch lát nền 60x60 Sugar (Ceramic)- Nhãn Tasa	M2			129.630	136.111	**138888,8889**
12	Gạch lát nền 60x60 Sugar (Ceramic)- Nhãn Blue Dragon	M2			129.630	136.111	138.889
13	Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Bóng) - Nhãn Tasa	M2	1.44 m/ hộp		147.222	153.704	156.481
14	Gạch lát nền 60 X 60 Porcelain (Bóng)- Nhãn Blue Dragon	M2			147.222	153.704	156.481
15	Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Nhám) - Nhãn Tasa	M2			161.111	167.593	170.370
16	Gạch lát nền 60 X 60 Porcelain (Nhám)- Nhãn Blue Dragon	M2			161.111	167.593	170370
17	Gạch lát nền 60x60 Granit - Nhãn Tasa	M2			165.741	172.222	175.000
18	Gạch lát nền 60x60 Granit - Nhãn Blue Dragon	M2			165.741	172.222	175.000
19	Gạch lát nền 80x80 Porcelain (Bóng)- Nhãn Tasa	M2			212.963	219.444	222.222
20	Gạch lát nền 80x80 Porcelain (Bóng)- Blue Dragon	M2			212.963	219.444	222.222
21	Gạch lát nền 80X80 Porcelain (Nhám)- Nhãn Tasa	M2	1.92m/ Hộp		222.222	228.704	231.481

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
22	Gạch lát nền 80X80 Porcelain (Nhám)- Nhãn Blue Dragon	M2			222.222	228.704	231.481
23	Gạch lát nền 80X80 Granit- Nhãn Tasa	M2			245.370	251.852	254.630
24	Gạch lát nền 80X80 Granit- Nhãn Blue Dragon	M2			245.370	251.852	254.630
	*** CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA TẠI CẦN THƠ, Địa chỉ: 51/1A Đường 3/2, Phường Bình Khánh, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Giá áp dụng từ ngày 01/03/2024 theo bảng báo giá ngày01/03/2024. SĐT: 02923.831.091. Đơn giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh An Giang**						
1	I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						
	G 30x30 (Màu nhạt)	M2	30x30	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		196.079	196.079
	III - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						-
2	G 60x30 (Màu nhạt)	M2	30x60	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		266.884	266.884
	G 60x30 (Màu đậm)	M2	30x60	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		288.671	288.671
	IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						-
3	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		234.205	234.205
	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	M2	80x80	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		299.564	299.564
	V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)						-
	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		266.884	266.884
4	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/ thùng/1.44 m2)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		288.671	288.671
	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	M2	60x120	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		397.604	397.604
	VI - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP						-
5	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	30x60	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		234.205	234.205
	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên /thùng/1.44 m2)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		234.205	234.205
	GP 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /thùng/1.92 m2)	M2	80x80	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		310.457	310.457
	GP 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/ thùng/1.44 m2)	M2	60x120	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		397.604	397.604

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
	VII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH 60X60						-
	P 60x60 (Màu nhạt)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		255.992	255.992
6	P 60x60 (Màu đậm)	M2	60x60	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		299.564	299.564
	VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KÍNH 80X80						-
	P 80x80 (Màu nhạt)	M2	80x80	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		321.351	321.351
7	P 80x80 (Màu đậm)	M2	80x80	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		343.137	343.137
	IX - GẠCH THẠCH ANH 90x90						-
	GP 90x90 ,G 90x90 (Màu nhạt)	M2	90x90	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		386.710	386.710
8	X- GAÏCH THAÏCH ANH 100x100						-
	G 100x100 , GP 100x100	M2	100x100	TCVN-7745:2007/cty Gốm sứ Taicera/Việt Nam		431.250	431.250
	*** CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XNK PRIME , Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Giá áp dụng từ ngày 01/6/2024 theo bảng báo giá ngày 01/6/2024. SĐT: 0983.199.083.**						
1	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	đồng/m2		16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 / Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phố, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc		99.510	99.510
2	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	đồng/m2				252.520	252.520
3	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài canh, nhóm BIb 15x60cm	đồng/m2				202.230	202.230
4	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	đồng/m2				263.220	263.220
5	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x30cm	đồng/m2				150.000	150.000
6	Gạch bán sứ, nhóm BIb 40x40cm	đồng/m2				160.000	160.000
7	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	đồng/m2				101.650	101.650
8	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đồng/m2		QCVN 16:2023/BXD, TCVN 7745:2007 / Công ty Cổ phần Prime Đại Việt, Thôn Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành Phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.		133.750	133.750
9	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	đồng/m2				273.920	273.920
10	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	đồng/m2				199.020	199.020
11	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đồng/m2				99.510	99.510
12	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đồng/m2				194.740	194.740
13	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	đồng/m2		QCVN 16:2023/BXD, TCVN		98.440	98.440

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
14	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đồng/m2		13113:2020 / Công ty Cổ phần Prime Vĩnh Phúc, Thị trấn Hương Canh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.		156.220	156.220
15	Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đồng/m2				211.860	211.860
16	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	đồng/m2				123.050	123.050
17	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	đồng/m2		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 /Công ty Cổ phần Prime Phổ Yên: xóm Thượng, xã Thuận Thành, Thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên		112.350	112.350
18	Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	đồng/m2				160.500	160.500
19	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	đồng/m2				180.000	180.000
20	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 30x60cm	đồng/m2				213.000	213.000
21	Gạch bán sứ nhám, nhóm BIb 60x60cm	đồng/m2				210.000	210.000
22	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đồng/m2		QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020 /Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc		242.890	242.890
23	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	đồng/m2				273.920	273.920
24	Gạch granite nhóm BIa 60x60cm	đồng/m2				337.050	337.050
25	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm	đồng/m2				374.500	374.500
26	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm	đồng/m2				374.500	374.500
27	Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIa 30x60cm	đồng/m2				227.000	227.000
28	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	đồng/m2				304.950	304.950
29	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	đồng/m2				385.200	385.200
30	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	đồng/m2				315.650	315.650
31	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	đồng/m2				540.000	540.000
32	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIa 100x100cm	đồng/m2				580.000	580.000
33	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	đồng/m2				294.250	294.250
34	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	đồng/m2				620.600	620.600
35	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 60x120cm	đồng/m2				695.500	695.500
36	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 80x80cm	đồng/m2				438.700	438.700
37	Gạch granite nhóm BIa 80x80cm	đồng/m2				438.700	438.700
38	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	đồng/m2				1.011.150	1.011.150
39	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	đồng/m2				952.300	952.300
40	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa 60x60cm	đồng/m2				337.050	337.050
41	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	đồng/m2				349.890	349.890
42	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đồng/m2		QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 /Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại		109.140	109.140
43	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đồng/m2				124.120	124.120
44	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đồng/m2				141.240	141.240
45	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đồng/m2				145.520	145.520
46	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đồng/m2				114.490	114.490
47	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đồng/m2				109.140	109.140

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
48	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đồng/m2		Quảng, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam		104.860	104.860
49	Gạch bán sứ, nhóm BIb 60x60cm	đồng/m2				210.000	210.000
50	Gạch bán sứ, nhóm BIb 30x60cm	đồng/m2				213.000	213.000
51	Gạch ceramic, nhóm BIIa 50x100cm	đồng/m2				232.000	232.000
	*** CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA , Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 tòa nhà Viglacera, số 1 đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; Văn phòng Miền Nam: số 34-36 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, TP. Thủ Đức. Giá áp dụng từ ngày 01/03/2025 theo bảng báo giá ngày 01/3/2025. SĐT: 0908.680.888 (Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình)**						
1	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL, G01, 02, 03, 04, 05	đồng/m2	300 x 600	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020/ NM VIGLACERA MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BRVT/ Việt Nam		352.727	352.727
2	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC G01,02,03,04...,PHOD, PNGC G01,02,03,04...,	đồng/m2	300 x 600			396.363	396.363
3	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC, VAD, BIY, DAV, DIL, THV, ANC, LUS H01,02,03,04,05	đồng/m2	600 x 600			380.000	380.000
4	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC H01,02,03,04	đồng/m2	600 x 600			414.545	414.545
5	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: MOL, MMI, MOC M01,02,03,04,05,06	đồng/m2	150 x 900			469.090	469.090
6	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: DAV, LTH, MOC D01,02,03,04, DAS D01,02,	đồng/m2	300 x 900			450.000	450.000
7	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC D01,02,03,04	đồng/m2	300 x 900			472.727	472.727
8	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: THT I01, PHS I01,02,03,04, HAT I01,02, MOL I01,02,03,04,05	đồng/m2	450 x 900			450.000	450.000
9	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC, I01,02,03,04	đồng/m2	450 x 900			472.727	472.727
10	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Eurotile: MOL, MMI K01,02,03,04	đồng/m2	200 x 1200			635.454	635.454
11	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Eurotile: DAS, PHS, DOL Q01,02; TRA Q01,02,03; SOK, PHA Q01.02.03.04	đồng/m2	600 x 1200			610.909	610.909
12	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Eurotile : HOA E01,02; TRA E01,02,03; PHA,SOK E01,02,03,04	đồng/m2	800 x 800			472.727	472.727

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
13	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK 15901, 02,…	đồng/m2	150 x 900			374.300	374.300
14	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK 66001,02,...MDP 663001, 002,....666001,02	đồng/m2	600 x 600			300.200	300.200
15	Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642…., 3648,… F3600, 3601, 3602,…3607, 3608…3622..3626 PF3600, 3601, 3602,…3607, 3608…3622..3626	đồng/m2	300 x 600			189.000	189.000
16	Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: BQ, B4500, 4501, 4502, 4503,... PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	đồng/m2	300 x 450	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020/ NM VIGLACERA THĂNG LONG – PHƯỜNG PHÚC THẮNG, TP PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC/ Việt Nam		131.400	131.400
17	Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: Q, C -2500, 03,...,76... PQ, PC-2500, 03, 76....	đồng/m2	250 x 400			112.100	112.100
18	Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát chống trơn: UM, KS, NQ301, 04, 3642, 3648,PUM, PKS, PNQ301,04,...3462, 3648; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303…..PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303…..	đồng/m2	300 x 300			135.000	135.000
19	Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát nền mài cạnh: GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,…PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519..	đồng/m2	500 x 500	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACERA HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG/ Việt Nam		110.700	110.700
20	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gốm ốp lát - Gạch bông: PH22….	đồng/m2	200 x 200			202.500	202.500
21	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch ốp tường xương bán sứ: BS3601, 3602,3642…., 3648,… PBS3601, 3602, 3642,....3648	đồng/m2	300 x 600	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007/NM VIGLACERA YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH/ Việt		236.000	236.000
22	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gốm ốp lát: PH364-1, 364-2,….	đồng/m2	300 x 600			247.000	247.000
23	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch lát nền xương bán sứ:M, G, B6001, 6002… PM, PG, PB 6001, 6002...	đồng/m2	600 x 600			247.000	247.000

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
24	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch Cotto: D401, 402.410, 411, PD401, 402, 410,... Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, …PK, PM, PSP, PV, PR401...	đồng/m2	400 x 400	NINH/ Việt Nam		99.000	99.000
	Gạch xây không nung:						
	*** Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477:2016. Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiện của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, TT. Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 25/01/2026, áp dụng từ ngày 25/01/2026**						
1	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên			12.400		
2	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên			7.200		
3	Gạch 50mm x 100mm x 190mm	viên			1.560		
4	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên			1.430		
	*** Cty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC). Theo bảng giá ngày 14/2/2025.**						
1	Gạch không nung 2 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên	1,2 kg		1.111		
2	Gạch không nung 4 lỗ 80 x 80 x 180mm	viên	2,1kg		1.343		
3	Gạch không nung - đặc 80 x 40 x 180mm	viên	1,85kg		1.204		
4	Gạch không nung 3 lỗ 90 x 90 x 190mm	viên	1,7kg		1.389		
5	Gạch không nung - đặc 90 x 45 x 190mm	viên	2,7kg		1.204		
6	Gạch không nung - đặc 100 x 50 x 190mm	viên	1,86kg		1.250		
7	Gạch không nung 3 lỗ 100 x 190 x 390mm	viên	10,5kg		6.389		
8	Gạch không nung 3 lỗ 150 x 190 x 390mm	viên	15 kg		9.259		
9	Gạch không nung 3 lỗ 190 x 190 x 390mm	viên	19 kg		10.185		
XI	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỌ ĐÁ :**						
	*** Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty Liên Phát. Theo bảng giá ngày 01/8/2025, áp dụng từ ngày01/8/2025 đến khi có thông báo mới, đã bao gồm phí vận chuyển. SĐT: 0283.997.0980**						
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất : Malaysia, 'TCVN 8871:2011						
1	Polyfelt TS 20 (4m x 250m)	m2		ISO/IEC 17025 TCVN 8871: 2011		18.259	18.259
2	Polyfelt TS 30 (4m x 225m)	m2				21.478	21.478
3	Polyfelt TS 40 (4m x 200m)	m2				24.272	24.272
4	Polyfelt TS 50 (4m x 175m)	m2				26.865	26.865
5	Polyfelt TS 60 (4m x 135m)	m2				33.611	33.611
6	Polyfelt TS 65 (4m x 125m)	m2				37.502	37.502
7	Polyfelt TS 70 (4m x 100m)	m2				43.408	43.408
8	Polyfelt TS 80 (4m x 90m)	m2				52.383	52.383
	Rọ đá bọc nhựa PVC: Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993)						
	- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm:			TCVN 10335:2014			
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	m2				51.330	51.330
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	m2				54.746	54.746
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm	m2				64.444	64.444
	- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm:						-
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7/3,7mm	m2				47.936	47.936
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 3,0/4,0mm	m2				51.464	51.464
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 /4,4mm	m2				56.691	56.691
	*** Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu, Địa chỉ: 247 Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú TP. Hồ Chí Minh (Nhà máy: Lô F7, Đường số 1, Khu công nghiệp Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Long An). Theo bảng giá ngày 01/01/2026, thời gian áp dụng từ ngày 01/02/2026, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh An Giang**						
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/M)	m2				11.050	11.050
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/M)	m2				14.300	14.300
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/M)	m2				16.800	16.800
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/M)	m2				19.000	19.000
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/M)	m2				22.100	22.100
6	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7SD - Cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2				11.000	11.000
7	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - Cường độ chịu kéo 9.5kN/m	m2				11.900	11.900
8	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - Cường độ chịu kéo 11.5kN/m	m2				14.630	14.630
9	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m	m2				16.630	16.630
10	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m	m2				18.800	18.800
11	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19SD - Cường độ chịu kéo 19kN/m	m2				25.000	25.000
12	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - Cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2				25.300	25.300
13	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - Cường độ chịu kéo 24kN/m	m2				29.100	29.100
14	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28SD - Cường độ chịu kéo 28kN/m	m2				32.070	32.070
15	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/50 KN/M)	m2				17.500	17.500

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
16	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 10 (100/100 KN/M)	m2				22.000	22.000
17	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/50 KN/M)	m2				28.200	28.200
18	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 20 (200/200 KN/M)	m2				39.000	39.000
19	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/50 KN/M)	m2				32.800	32.800
20	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 30 (300/300 KN/M)	m2				60.000	60.000
21	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 40 (400/400 KN/M)	m2				75.000	75.000
22	Vải địa kỹ thuật không dệt DML 40 (400/50 KN/M)	m2				38.800	38.800
23	Bấc thấm đứng APT-T7	m				3.800	3.800
24	Bấc thấm ngang APT-T200	m				28.000	28.000
25	Bấc thấm ngang APT-T300	m				40.000	40.000
26	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 9,42m2	m				1.000.000	1.000.000
27	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 12,6m2	m				1.500.000	1.500.000
28	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135, chu vi 15,7m2	m				2.500.000	2.500.000
29	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0,8mx0,8m)	cái				85.300	85.300
30	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1,5mx2,5m)	cái				740.600	740.600
31	Ô địa kỹ thật Geocell APT Geocell 330	m2				99.000	99.000
32	Ô địa kỹ thật Geocell APT Geocell 445	m2				85.500	85.500
33	Ô địa kỹ thật Geocell APT Geocell 600	m2				61.700	61.700
34	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2				71.500	71.500
35	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2				13.800	13.800
36	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4 mm	m2				17.000	17.000
37	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2				22.560	22.560
38	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2				34.800	34.800
39	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2				49.200	49.200
40	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2				70.800	70.800
	*** CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC (Địa chỉ: số 508 Đường Trường Chinh, phường Kim Liên, Hà Nội); Theo báo giá ngày 16/01/2026, áp dụng từ ngày 01/01/2026**						
I	**VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY (NEOLOY) - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014**						
1	**Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**						
	Neoweb 330-50	m2				150.373	150.373
	Neoweb 330-75	m2				213.510	213.510
	Neoweb 330-100	m2				288.455	288.455
	Neoweb 330-120	m2				360.027	360.027
	Neoweb 330-150	m2				417.863	417.863
	Neoweb 330-200	m2				592.816	592.816
2	**Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**						
	Neoweb 356-50	m2				142.661	142.661
	Neoweb 356-75	m2				200.015	200.015
	Neoweb 356-100	m2				274.960	274.960
	Neoweb 356-120	m2				342.676	342.676
	Neoweb 356-150	m2				398.102	398.102
	Neoweb 356-200	m2				549.198	549.198
3	**Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**						
	Neoweb 445-50	m2				126.757	126.757
	Neoweb 445-75	m2				196.882	196.882
	Neoweb 445-100	m2				243.392	243.392
	Neoweb 445-120	m2				304.119	304.119
	Neoweb 445-150	m2				353.039	353.039
	Neoweb 445-200	m2				487.025	487.025
4	**Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**						
	Neoweb 660-50	m2				89.645	89.645
	Neoweb 660-75	m2				127.720	127.720
	Neoweb 660-100	m2				172.302	172.302
	Neoweb 660-120	m2				215.438	215.438
	Neoweb 660-150	m2				250.621	250.621

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
	Neoweb 660-200	m2				344.845	344.845
5	**Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014**						
	Neoweb 712-50	m2				74.463	74.463
	Neoweb 712-75	m2				106.032	106.032
	Neoweb 712-100	m2				143.143	143.143
	Neoweb 712-120	m2				178.809	178.809
	Neoweb 712-150	m2				207.726	207.726
	Neoweb 712-200	m2				285.805	285.805
6	**Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái**	cái				5.000	5.000
	*** CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO (Địa chỉ: số 508 Đường Kim Giang, phường KimLiên, Hà Nội); Theo báo giá ngày 16/01/2026, áp dụng từ ngày 01/01/2026**						
	VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014						
1	**Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;**						
	Neoweb 330-50	m2				172.929	172.929
	Neoweb 330-75	m2				245.537	245.537
	Neoweb 330-100	m2				331.724	331.724
	Neoweb 330-120	m2				414.031	414.031
	Neoweb 330-150	m2				480.542	480.542
	Neoweb 330-200	m2				681.738	681.738
1	**Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm**						
	Neoweb 356-50	m2				164.061	164.061
	Neoweb 356-75	m2				230.017	230.017
	Neoweb 356-100	m2				316.205	316.205
	Neoweb 356-120	m2				394.078	394.078
	Neoweb 356-150	m2				457.818	457.818
	Neoweb 356-200	m2				631.578	631.578
2	**Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm**						
	Neoweb 445-50	m2				145.770	145.770
	Neoweb 445-75	m2				226.415	226.415
	Neoweb 445-100	m2				279.901	279.901
	Neoweb 445-120	m2				349.737	349.737
	Neoweb 445-150	m2				405.994	405.994
	Neoweb 445-200	m2				560.078	560.078
3	**Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm**						
	Neoweb 660-50	m2				103.092	103.092
	Neoweb 660-75	m2				146.879	146.879
	Neoweb 660-100	m2				198.147	198.147
	Neoweb 660-120	m2				247.754	247.754
	Neoweb 660-150	m2				288.214	288.214
	Neoweb 660-200	m2				396.572	396.572
4	**Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm**						
	Neoweb 712-50	m2				85.663	85.663
	Neoweb 712-75	m2				121.937	121.937
	Neoweb 712-100	m2				164.615	164.615
	Neoweb 712-120	m2				205.630	205.630
	Neoweb 712-150	m2				238.885	238.885
	Neoweb 712-200	m2				328.675	328.675
6	**Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái**	cái				5.750	5.750
XII	**SƠN TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI :**						
	*** Công ty cổ phần L.Q JOTON. Địa chỉ: 188 C Lê Văn Sĩ, P.10, Q.Phú Nhuận, TP. HCM. Theo bảng giá ngày 31/01/2026, áp dụng từ ngày 31/01/2026. SĐT: 0838.461.970 (đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh An Giang)**						
1	Sơn giao thông lót	kg	04 kg/ lon 18 kg/thùng	TCVN 2102:2008/ L.Q JOTON/ Việt Nam		94.100	94.100

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
2	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	25 kg/bao	TCVN 8791:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam		31.100	31.100
3	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	25 kg/bao			33.000	33.000
4	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	25 kg/bao	"AASHTO/" L.Q JOTON/		44.100	44.100
5	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	25 kg/bao			46.500	46.500
6	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg	05 kg/lon 25 kg/thùng	TCVN 8787:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam		153.000	153.000
7	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg	25 kg/thùng			190.500	190.500
8	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg) JOWAY-PLUS	kg	05 kg/bộ	TCVN 8791:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam		212.000	212.000
9	Hạt phản quang GLASS BEAD	kg	25 kg/bao	BS 6088A1/ L.Q JOTON/ Việt Nam		25.000	25.000
10	Jothiner JOWAY	kg	05 lít/lon 01 lít/lon	TCVN 8787:2011/ L.Q JOTON/ Việt Nam		86.000	86.000
11	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	04 kg/bộ 20 kg/bộ	QCVN 16:2019/ BXD k5551:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam		178.500	178.500
12	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	04 kg/bộ 20 kg/bộ	QCVN 16:2019/ BXD k5659:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam		414.100	414.100
13	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	04 kg/bộ 20 kg/bộ	QCVN 16:2019/ BXD k5663:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam		203.700	203.700
14	Matis gốc nước	kg	20 kg/bộ	QCVN 16:2019/ BXD k5663:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam		81.200	81.200
15	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	6,5 kg/bộ 19,5 kg/bộ	QCVN 16:2019/ BXD k5663:20181 / L.Q JOTON/ Việt Nam		470.500	470.500
16	Sơn chống thấm xi măng CT-2010	lít	18 lít/thùng	TCCS EX 13:2022/ L.Q JOTON/ Việt Nam		3.190.909	3.190.909

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
17	Sơn chống nóng JOTON ®THERMAL SHIELD	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/ L.Q JOTON/ Việt Nam		6.020.000	6.020.000
18	Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam		4.396.364	4.396.364
19	Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT)	lít	05lít/lon	QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam		1.854.545	1.854.545
20	Sơn nước ngoại thất JONY	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam		3.981.818	3.981.818
21	Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam		2.634.545	2.634.545
22	Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	lít	05lít/lon	QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam		1.472.727	1.472.727
23	Sơn nước nội thất cao cấp WEST	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam		3.190.909	3.190.909
24	Sơn nước nội thất SENIOR	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam		2.771.818	2.771.818
25	Sơn nước nội thất NEW FA	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam		1.740.000	1.740.000
26	Sơn nước nội thất ACCORD	lít	18 lít/thùng	QCVN 16:2023/BX D/L.Q JOTON/Việt Nam		1.185.455	1.185.455
27	Sơn lót ngoại thất PROS	lít	18 lít/thùng	TCVN 8652:2020/L .Q JOTON/Việt Nam		3.190.909	3.190.909
28	Sơn lót nội thất PROSIN	lít	18 lít/thùng	TCVN 8652:2020/L .Q JOTON/Việt Nam		1.909.091	1.909.091
29	Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	kg	40 kg/bao	TCVN 7239:2014/L .Q JOTON/Việt Nam		482.727	482.727
30	Bột trét tường ngoại thất METTON	kg	40 kg/bao	TCVN 7239:2014/L .Q JOTON/Việt Nam		393.636	393.636
31	Bột trét tường nội thất SP.FILLER	kg	40 kg/bao	TCVN 7239:2014/L .Q JOTON/Việt Nam		363.636	363.636

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
32	Bột trét tường nội thất METTON	kg	40 kg/bao	TCVN 7239:2014/L.Q JOTON/Việt Nam		303.636	303.636
33	JOTON BS1. Keo dán gạch	kg	25 kg/bao	TCCS 86:2015/LQJT - TCVN/L.Q JOTON/Việt Nam		326.364	326.364
34	JOTON CJ Bột Chà Ron	kg	05 kg/bao	TCCS 101:2015/LQJT - TCVN/L.Q JOTON/Việt Nam		88.182	393.636
	*** Công ty cổ phần VIP PAINT VIỆT NAM , địa chỉ: 14 Lô C, KDC Long Thới, Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè, TP.HCM với sản phẩm Sơn Vip. ĐT/Fax: 028 37.800.979. theo bảng giá gửi 01/01/2026. Áp dụng giá từ ngày 01/01/2026**						
	SƠN TRONG NHÀ						
1	SONVIP MOKARA (Sơn trong nhà Loại 18 lít; 23.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	đ/kg				56.280	56.280
2	SONVIP EASY FINISH (Trong nhà cao cấp láng mịn Loại 18 Lít; 23.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	đ/kg				95.940	95.940
3	SONVIP CLEAN ONE (Sơn trong nhà chùi rửa tối đa Loại 18 Lít; 20.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	đ/kg				128.850	128.850
4	SONVIP SUPER WHITE Interior (Siêu Trắng Trong nhà Loại 18 Lít; 23.5kg)	đ/kg				95.940	95.940
	SƠN NGOÀI TRỜI						-
1	SONVIP MOKARA EXTERIOR (Sơn ngoài trời Loại 18 Lít ; 21.5kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	kg				88.500	88.500
2	SONVIP WEATHER FORD (Sơn ngoài trời cao cấp Bóng Mờ Loại 18 Lít ; 21kg) độ phủ 12m2/kg/lớp	kg				115.310	115.310
3	SONVIP PRO SHINE (Sơn ngoài trời cao cấp bóng chống rêu mốc loại 18 lít ; 19.5kg)- độ phủ 12m2/lớp/kg	kg				184.340	184.340
	SƠN LÓT						-
1	SONVIP SUPER Alkali ONE (Sơn Lót cao cấp trong ngoài loại 18 Lít; 19.5kg) độ phủ 15m2/lớp/kg	kg				123.786	123.786
2	SONVIP ALKALI PREMER (Sơn Lót cao cấp trong nhà loại 18 Lít; 19.5kg độ phủ 15m2/lớp/kg)	kg				94.250	94.250
	Sơn chống thấm						
1	SONVIP NANO PROTECH (Sơn Chống Thấm thế hệ mới, Loại 18 Lít; 18.5kg độ phủ 12m2/lớp/kg)	kg				134.680	134.680
	bột trét						
1	SONVIP MOKARA Interior (Bột trét Trong nhà; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg	kg				7.350	7.350
2	SONVIP MOKARA Exterior (Bột trét Trong nhà; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg	kg				8.700	8.700
3	SONVIP FiLer Exterior (Bột trét Ngoài trời; Bao 40kg) độ phủ 2m2/kg	kg				10.950	10.950
	*** CTY TNHH AKZONOBEL Việt Nam; Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi - số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP,HCM- (Địa điểm đặt nhà máy sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố: Lô E-1-CN, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương). Áp dụng từ 02/01/2025 đến khi có thông báo mới (hoặc đến ngày 31/12/2025). SĐT: 0274.3567.759. Địa điểm giao hàng từ nhà máy tại Bình Dương tới chân công trình trong khu vực tỉnh An Giang; Gía đã bao gồm chi phí vận chuyển.**						
	BỘT TRÉT						

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
1	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	KG	40 KG	TCVN 7239:2014 TCCS 102/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		9.927	9.927
2	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	KG	40 KG	TCVN 7239:2014 TCCS 26/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		9.731	9.731
3	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	KG	40 KG	TCVN 7239:2014 TCCS 25/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		8.394	8.394
4	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	KG	40 KG	TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		7.031	7.031
	SƠN LÓT						
1	SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN		156.515	156.515
2	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 35/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		155.101	155.101

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
3	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 32/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		128.485	128.485
4	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 33/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		97.424	97.424
5	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		89.242	89.242
6	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 38/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		57.475	57.475
	SƠN PHỦ NGOẠI THẤT						

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
1	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 21/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		312.576	312.576
2	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 21/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		312.576	312.576
3	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 29/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		303.687	303.687
4	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 20/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		278.182	278.182

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
5	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 SHEEN	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 20/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		278.182	278.182
6	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 23/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		266.919	266.919
7	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700 MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		152.273	152.273
8	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500 MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 31/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		105.068	105.068

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
9	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 64/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		119.487	119.487
10	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 62/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		122.691	122.691
11	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 40/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		68.311	68.311
	SƠN PHỦ NỘI THẤT						
1	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 15/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		234.849	234.849

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
2	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 34/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		227.626	227.626
3	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		108.384	108.384
4	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL KHÁNG KHUẨN ANTI-BACTERIA DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 61/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		96.061	96.061
5	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		83.586	83.586

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
6	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500 MATT	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 13/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		64.495	64.495
7	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	L	18 L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP/Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam/VN		46.869	46.869
	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại sơn Gildden; Địa chỉ: 151 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Điện thoại :0983 766 335 theo bảng giá ngày 02/7/2024, Áp dụng từ 15/11/2023. (Công văn số /ĐK ngày 03/6/2026 giá không thay đổi, biến động như bảng giá ngày 02/7/2024)						
1	Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Thùng	18kg	QCVN 16:2019	3.763.636	3.763.636	3.763.636
2	Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Lon	5kg	QCVN 16:2019	1.034.182	1.034.182	1.034.182
3	Gildden - Roman Gloss: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, che lấp mạnh, bám dính cao, chống rêu mốc, bền màu.	Lít	1kg	QCVN 16:2019	343.636	343.636	343.636
4	Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Thùng	18kg	QCVN 16:2023	3.450.000	3.450.000	3.450.000
5	Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Lon	5kg	QCVN 16:2024	1.022.455	1.022.455	1.022.455
6	Gildden Nano Protect - New: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng dễ lau chùi, chống rêu mốc.	Lít	1kg	QCVN 16:2025	363.818	363.818	363.818
7	Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi, chống rêu mốc	Thùng	22kg	QCVN 16:2026	2.683.636	2.683.636	2.683.636
8	Gildden Nano Protect: Sơn nội thất cao cấp, màng sơn bóng mờ, dễ lau chùi, chống rêu mốc	Lon	5.5kg	QCVN 16:2027	861.818	861.818	861.818
9	Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần	Thùng	22kg	QCVN 16:2028	2.454.545	2.454.545	2.454.545
10	Gildden Super White: Sơn siêu trắng trần	Lon	5.5kg	QCVN 16:2019	637.091	637.091	637.091
11	Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc	Thùng	22kg		1.254.545	1.254.545	1.254.545
12	Gildden Sandy: Sơn mịn nội thất cao cấp, bám dính cao, màng sơn siêu mịn, bền màu, chống rêu mốc	Lon	5.5kg		518.182	518.182	518.182
13	Gildden Polysic: Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc	Thùng	22kg		850.909	850.909	850.909
14	**Gildden Polysic:** Sơn nội thất tiêu chuẩn, màng sơn sáng nhẹ, chống rêu mốc	Lon	5.5kg		277.091	277.091	277.091
15	Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Thùng	18kg		4.854.545	4.854.545	4.854.545
16	Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Lon	5kg		1.445.455	1.445.455	1.445.455

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
17	Gildden Weather Blocking: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bền màu cực cao, siêu bóng, che lấp tốt, siêu bám dính, chống bám bụi, chống rêu mốc.	Lít	1kg		430.909	430.909	430.909
18	Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.	Thùng	18kg		3.574.545	3.574.545	3.574.545
19	Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.	Lon	5kg		1.047.545	1.047.545	1.047.545
20	Gildden Nano Shield: Sơn ngoại thất cao cấp, dòng sơn bóng, hỗ trợ chống thấm, chống rêu mốc, bền màu.	Lít	1kg		370.091	370.091	370.091
21	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Thùng	18kg	QCVN 16:2023	2.195.455	2.195.455	2.195.455
22	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Lon	5kg	QCVN 16:2023	690.000	690.000	690.000
23	Gildden Nano Pro: Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn, lợi ích kinh tế cao, chống thấm và bền màu trong phạm vi 12 tháng.	Lít	1kg	QCVN 16:2023	225.818	225.818	225.818
24	Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ.	Thùng	20kg	QCVN 16:2023	1.723.636	1.723.636	1.723.636
25	Gildden Alkali Primer: Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng cường bám dính và bền màu cho lớp sơn phủ.	Lon	5kg	QCVN 16:2023	632.727	632.727	632.727
26	Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ	Thùng	20kg	QCVN 16:2023	2.890.909	2.890.909	2.890.909
27	Gildden Primer Nano: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, hỗ trợ chống thấm, kháng kiềm bảo vệ màng sơn phủ	Lon	5kg	QCVN 16:2023	938.182	938.182	938.182
28	Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả.	Thùng	19kg	QCVN 16:2023	4.036.364	4.036.364	4.036.364
29	Gildden Alkali Liner: Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất - kháng muối đa năng. Chống kiềm hóa, độ bám dính tuyệt vời, kháng nước, kháng muối & hóa chất thông thường hiệu quả.	Lon	5kg	QCVN 16:2023	1.118.182	1.118.182	1.118.182
30	11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng, siêu chống thấm tường đứng & sàn, chống rêu	Thùng	20kg	QCVN 16:2023	3.218.182	3.218.182	3.218.182
31	11A - Uk: Sơn chống thấm đa năng hệ xi măng, siêu chống thấm tường đứng & sàn, chống rêu mốc, chống nứt chân chim, chống thấm tốt, độ co giãn 0.03mm, độ đàn hồi cao.	Lon	5kg		885.000	885.000	885.000
32	11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sàn, sê nô và tường.	Thùng	20kg		2.563.636	2.563.636	2.563.636
33	11A - Waterproof: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng cho sàn, sê nô và tường.	Lon	5kg		825.818	825.818	825.818
34	11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sàn, tường đứng.	Thùng	20kg		2.563.636	2.563.636	2.563.636
35	11APRO - Salt Resistance: Siêu chống thấm hai thành phần cao cấp, chuyên sử dụng chống thấm sàn, tường đứng.	Lon	5kg		825.818	825.818	825.818
36	Gildden -NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt	Thùng	20kg		4.309.091	4.309.091	4.309.091
37	Gildden -NANO CROWN: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt	Lon	5kg		1.314.545	1.314.545	1.314.545
38	Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Thùng	20kg		4.309.091	4.309.091	4.309.091
39	Gildden - SANTEX - US: Sơn chống thấm màu cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Lon	5kg		1.314.545	1.314.545	1.314.545
40	Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Thùng	20kg		4.309.091	4.309.091	4.309.091
41	Gildden - Waterproofing: Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp, màng sơn chống thấm cao cấp, bền màu, che lấp tốt.	Lon	5kg		1.314.545	1.314.545	1.314.545
42	Bột bả nội Gildden - UK Interior: Bột trắng, độ dẻo cao, bám dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ thi công.	bao	40kg		474.545	474.545	474.545
43	Bột bả ngoại Gildden - UK Exterior: Bột trắng, độ dẻo cao bám dính tốt, chịu va đập mạnh, dễ	bao	40kg		583.636	583.636	583.636
	CÔNG TY TNHH VLXD AG LỘC PHÁT ; Địa chỉ: 14 Lô C, KDC Long Thới, Nguyễn Văn Tạo, Nhà Bè, TP.HCM. Theo bảng giá ngày 16/9/2024,						
1	Sơn phủ Nội thất Mykolor Touch Classic Finish	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		600.000	600.000
2	Sơn phủ Nội thất Mykolor Classic Finish	Lít	18/LThùng	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		2.000.000	2.000.000

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
3	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Matt For Interior	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		280.000	280.000
4	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Matt For Interior	Lít	18/LThùng	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		1.086.000	1.086.000
5	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Low-Sheen For Interior	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		350.000	350.000
6	Sơn Phủ nội thất dự án Mykolor Walcare Low-Sheen For Interior	Lít	18/LThùng	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		1.350.000	1.350.000
7	Sơn Phủ Ngoại thất Mykolor Touch Shiny Finish	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		850.000	850.000
8	Sơn Phủ Ngoại thất Mykolor Touch Shiny Finish	Lít	18/LThùng	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		3.500.000	3.500.000
9	Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Matt For Exterior	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		625.000	625.000
10	Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Matt For Exterior	Lít	18/LThùng	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		2.500.000	2.500.000
11	Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Semigloss For Exterior	Lít	4,5 Lít /Lon	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		743.000	743.000
12	Sơn Phủ ngoại thất dự án Mykolor Walcare Semigloss For Exterior	Lít	18/LThùng	QCVN 16: 2019/BXD/4 Oranger/VN		2.972.000	2.972.000
13	Sơn lót chống kiềm Nội Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Interior	Lít	4,5 Lít /Lon	TCCS862.10-1:2016/4 ORANGES–4 Oranger/VN		350.000	350.000
14	Sơn lót chống kiềm Nội Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Interior	Lít	18/LThùng	TCCS862.10-1:2016/4 ORANGES–4 Oranger/VN		1.406.000	1.406.000
15	Sơn lót chống kiềm Ngoại Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Exterior	Lít	4,5 Lít /Lon	TCCS861.10-1:2016/4 ORANGES 4 Oranger/VN		560.000	560.000
16	Sơn lót chống kiềm Ngoại Thất Mykolor Walcare Alkali Primer For Exterior	Lít	18/LThùng	TCCS861.10-1:2016/4 ORANGES 4 Oranger/VN		2.237.000	2.237.000
17	Bột trét Dự án Nội Thất Mykolor. Walcare Filler For Interior	Bao	40kg/Bao	TCCS819.10-3:2016/4 ORANGES–4 Oranger/VN		265.000	265.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
18	Bột trét Dự án Nội Thất Mykolor. Walcare Filler For Exterior & Interior	Bao	40kg/Bao	TCCS819.10-3:2016/4 ORANGES–4 Oranger/VN		295.000	295.000
	Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam; Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Trưng Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên. Theo bảng giá ngày 08/01//2025, mức đăng ký áp dụng từ ngày 08/01/2025,						
1	Bột bả nội thất (40kg) Eco Skimcoat For Interior	bao	40KG	TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	480.909	480.909	480.909
2	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Eco Skimcoat for All	bao	40KG	TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	627.273	627.273	627.273
3	Bột bả nội thất (40kg) Smart Skimcoat	bao	40KG	TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	481.818	481.818	481.818
4	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) Extra Skimcoat	bao	40KG	TCVN 7239:2014/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	574.545	574.545	574.545
5	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	945.455	945.455	945.455
6	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer for Interior	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.078.182	3.078.182	3.078.182
7	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	809.091	809.091	809.091

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
8	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer In	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.652.727	2.652.727	2.652.727
9	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.150.909	1.150.909	1.150.909
10	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng Eco-Green Primer	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.714.545	3.714.545	3.714.545
11	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.350.909	1.350.909	1.350.909
12	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ex	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.241.818	4.241.818	4.241.818
13	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.423.636	1.423.636	1.423.636
14	Sơn lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.350.909	4.350.909	4.350.909
15	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	lon	5L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.636.364	1.636.364	1.636.364

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
16	Sơn lót ngoại thất đặc biệt Nano Sealer	thùng	18L	TCVN 8652:2012/Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	5.391.818	5.391.818	5.391.818
17	Sơn nội thất kinh tế Basic	lon	4L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	225.455	225.455	225.455
18	Sơn nội thất kinh tế Basic	thùng	17L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	872.727	872.727	872.727
19	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	900.000	900.000	900.000
20	Sơn siêu trắng chống ố vàng Idecor	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.020.000	3.020.000	3.020.000
21	Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	867.273	867.273	867.273
22	Sơn siêu trắng chống ố vàng Smart White	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.808.182	2.808.182	2.808.182
23	Sơn nội thất mờ Smart 2	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	572.727	572.727	572.727

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
24	Sơn nội thất mờ Smart 2	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.880.000	1.880.000	1.880.000
25	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	620.000	620.000	620.000
26	Sơn nội thất bóng mờ Idecor 3	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.045.455	2.045.455	2.045.455
27	Sơn nội thất bóng Smart 6	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.662.727	1.662.727	1.662.727
28	Sơn nội thất bóng Smart 6	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	5.308.182	5.308.182	5.308.182
29	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.253.636	1.253.636	1.253.636
30	Sơn nội thất dễ lau chùi Idecor 5	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.045.455	4.045.455	4.045.455
31	Sơn nội thất siêu bóng Smart 8	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.787.273	1.787.273	1.787.273

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
32	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.696.364	1.696.364	1.696.364
33	Sơn nội thất siêu chùi rửa Idecor 7	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	5.799.091	5.799.091	5.799.091
34	Sơn nội thất Nano siêu chai cứng Idecor 8	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.271.818	2.271.818	2.271.818
35	Sơn nội thất thanh lọc không khí Idecor 9	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.418.182	2.418.182	2.418.182
36	Sơn ngoại thất mờ Xshield	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.295.455	1.295.455	1.295.455
37	Sơn ngoại thất mờ Xshield	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.350.909	4.350.909	4.350.909
38	Sơn ngoại thất mờ Extra 3	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.195.455	1.195.455	1.195.455
39	Sơn ngoại thất mờ Extra 3	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.908.182	3.908.182	3.908.182

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
40	Sơn ngoại thất bóng Extra 5	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.378.182	2.378.182	2.378.182
41	Sơn ngoại thất bóng Extra 5	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	6.980.909	6.980.909	6.980.909
42	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.123.636	2.123.636	2.123.636
43	Sơn ngoại thất bóng Xshield 6	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	6.743.636	6.743.636	6.743.636
44	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Extra 9	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	2.725.455	2.725.455	2.725.455
45	Sơn ngoại thất báo vệ tối đa Xshield 8	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.050.909	3.050.909	3.050.909
46	Sơn ngoại thất báo vệ tối đa Xshield 8	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	8.080.000	8.080.000	8.080.000
47	Sơn ngoại thất siêu hạng Xshield 12	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	3.496.364	3.496.364	3.496.364

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
48	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	lon	4 KG	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.090.909	1.090.909	1.090.909
49	Sơn chống thấm pha xi măng Water Proof	thùng	20KG	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.536.364	4.536.364	4.536.364
50	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	lon	5L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	1.475.455	1.475.455	1.475.455
51	Sơn chống thấm một thành phần Aqua Shield	thùng	18L	QCVN 16:2019/BXD /Công ty TNHH Sơn Kansai Việt Nam/Việt Nam	4.799.091	4.799.091	4.799.091
	CÔNG TY TNHH DV TTNT HÀ PHƯƠNG ; Địa chỉ: 91 Đường số 2, KĐT Sao Mai, Bình Khánh, TP.Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 26/3/2025,						
1	BF.POLYTEK R45	đồng/ thùng	20kg	BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN	2.940.000	3.818.200	3.818.200
2	BF.MASTEX 207	đồng/ thùng	20kg	BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN	1.505.000	1.954.600	1.954.600
3	BF.POLYNANO 09	đồng/ thùng	20kg	BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN	2.760.000	3.581.000	3.581.000
4	SƠN LÓT 2 IN 1	đồng/ thùng	20kg	BS EN 14891:2017/C TY VẠN LỢI PHÁT/VN	1.560.000	2.018.200	2.018.200
	*** Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam) , địa chỉ: số ô 104/6-2 Đường 4, KCN Amata, P.Long Bình,, Đồng Nai; Điện thoại 0251.3992018 fax: 02513992019. theo bảng giá gửi 11/8/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/8/2025.**						
1	Lót đa năng cao cấp V1-100	thùng	15L/thùng	TCVN 8652:2020		2.134.000	2.134.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
2	Lót đa năng cao cấp V1-100	thùng	5L/thùng	TCVN 8652:2020		786.000	786.000
3	Lót đa năng cao cấp V1-100	thùng	0.9L/thùng	TCVN 8652:2020		247.000	247.000
4	Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099	thùng	15L/thùng	BS EN 14891:2017		2.035.000	2.035.000
5	Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099	thùng	3.8L/thùng	BS EN 14891:2017		547.000	547.000
6	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-088	thùng	18L/thùng	BS EN 14891:2017		1.792.000	1.792.000
7	Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202	thùng	18L/thùng	QCVN 16:2023/BXD		4.289.000	4.289.000
8	Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202	thùng	3.8L/thùng	QCVN 16:2023/BXD		918.000	918.000
9	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	thùng	15L/thùng	QCVN 16:2023/BXD		2.911.000	2.911.000
10	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	thùng	5L/thùng	QCVN 16:2023/BXD		1.131.000	1.131.000
11	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	thùng	18L/thùng	QCVN 16:2023/BXD		3.537.000	3.537.000
12	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	thùng	3.8L/thùng	QCVN 16:2023/BXD		794.000	794.000
13	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	thùng	18L/thùng	QCVN 16:2023/BXD		3.464.000	3.464.000
14	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	thùng	3.8L/thùng	QCVN 16:2023/BXD		774.000	774.000
15	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	thùng	18L/thùng	QCVN 16:2023/BXD		2.691.000	2.691.000
16	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	thùng	3.8L/thùng	QCVN 16:2023/BXD		588.000	588.000
17	Sơn trang trí gốc nước V1-701	thùng	18L/thùng	QCVN 16:2023/BXD		1.832.000	1.832.000
18	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	thùng	15L/thùng	QCVN 16:2023/BXD		2.847.000	2.847.000
19	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	thùng	5L/thùng	QCVN 16:2023/BXD		943.000	943.000
20	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	thùng	15L/thùng	TCVN 8652:2020		998.000	998.000
21	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	thùng	5L/thùng	TCVN 8652:2020		384.000	384.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
22	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	thùng	1L/thùng	TCVN 8652:2020		145.000	145.000
23	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077	thùng	20kg/thùng	TCCS 08:2019/YULUNG		4.247.000	4.247.000
24	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077	thùng	4kg/thùng	TCCS 08:2019/YULUNG		1.000.000	1.000.000
25	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	thùng	46kg/thùng	TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS		14.151.000	14.151.000
26	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	thùng	6kg/thùng	01:2025/YULUNG & TCCS		2.619.000	2.619.000
27	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	thùng	1.6kg/thùng	01:2025/YULUNG & TCCS		1.186.000	1.186.000
28	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	thùng	0.4kg/thùng	01:2025/YULUNG & TCCS		285.000	285.000
29	Chất trám khe hở xi măng chống thấm gốc nước B1-113	thùng	0.3kg/thùng	TCCS 01:2019/YULUNG		217.000	217.000
XIII	**CHUYÊN NGÀNH NƯỚC**						
	*** Công ty Cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam (địa chỉ: Lô C2, KCN Đông An 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 24/02/2025 áp dụng từ ngày 24/02/2025**						
	- Ống nhựa uPVC theo QCVN 16:2023/BXD						
1	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.2mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	6.364	6.364	6.364
2	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.4mm PN12 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	7.727	7.727	7.727
3	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1.6mm PN15 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	8.909	8.909	8.909
4	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.4mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	9.818	9.818	9.818

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
5	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1.8mm PN12 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	12.818	12.818	12.818
6	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3.0mm PN20 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	20.091	20.091	20.091
7	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	14.273	14.273	14.273
8	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2.0mm PN12 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	17.818	17.818	17.818
9	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3.0mm PN18 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	25.636	25.636	25.636
10	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1.4mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	16.273	16.273	16.273
11	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.1mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	23.727	23.727	23.727
12	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2.5mm PN12 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	27.091	27.091	27.091

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
13	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1.45mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	18.727	18.727	18.727
14	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.4mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	31.000	31.000	31.000
15	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2.5mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	32.364	32.364	32.364
16	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3.0mm PN 12 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	38.636	38.636	38.636
17	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN4 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	24.273	24.273	24.273
18	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	32.727	32.727	32.727
19	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	45.182	45.182	45.182
20	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	63.909	63.909	63.909

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
21	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	70.727	70.727	70.727
22	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	91.182	91.182	91.182
23	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN12 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	120.455	120.455	120.455
24	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	99.545	99.545	99.545
25	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	117.091	117.091	117.091
26	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4.9mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	150.000	150.000	150.000
27	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN12 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	212.182	212.182	212.182
28	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN4 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	159.545	159.545	159.545

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
29	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	229.818	229.818	229.818
30	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	328.091	328.091	328.091
31	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	303.818	303.818	303.818
32	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	390.727	390.727	390.727
33	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN9 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	509.727	509.727	509.727
34	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.2mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	7.700	7.700	7.700
35	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 21 x 1.5mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	8.400	8.400	8.400
36	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.0mm PN4 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	7.800	7.800	7.800

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
37	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.3mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	9.800	9.800	9.800
38	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 1.6mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	11.500	11.500	11.500
39	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 27 x 2.0mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	12.800	12.800	12.800
40	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.0mm PN4 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	10.100	10.100	10.100
41	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.3mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	11.800	11.800	11.800
42	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 1.7mm PN 10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	14.500	14.500	14.500
43	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.0mm PN 12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	17.700	17.700	17.700
44	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 34 x 2.6mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	20.100	20.100	20.100

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
45	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.2mm PN4 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	15.100	15.100	15.100
46	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.5mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	16.900	16.900	16.900
47	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 1.7mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	19.900	19.900	19.900
48	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.0mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	22.600	22.600	22.600
49	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 2.5mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	26.600	26.600	26.600
50	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 42 x 3.2mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	32.900	32.900	32.900
51	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.4mm PN5 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	17.700	17.700	17.700
52	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.6mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	20.700	20.700	20.700

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
53	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 1.9mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	23.700	23.700	23.700
54	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 2.3mm PN 10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	27.300	27.300	27.300
55	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 48 x 3.6mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	41.400	41.400	41.400
56	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.4mm PN4 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	23.000	23.000	23.000
57	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.5mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	27.500	27.500	27.500
58	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 1.8mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	33.500	33.500	33.500
59	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.3mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	39.000	39.000	39.000
60	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 2.9mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	47.200	47.200	47.200

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
61	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 60 x 3.6mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	59.200	59.200	59.200
62	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 1.5mm PN4 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	32.200	32.200	32.200
63	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.2mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	42.600	42.600	42.600
64	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 2.9mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	55.500	55.500	55.500
65	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 3.6mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	68.800	68.800	68.800
66	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 75 x 5.6mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	104.400	104.400	104.400
67	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.5mm PN3 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	39.300	39.300	39.300
68	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 1.8mm PN4 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	44.900	44.900	44.900

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
69	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 2.7mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	60.800	60.800	60.800
70	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 3.5mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	79.700	79.700	79.700
71	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 4.3mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	99.000	99.000	99.000
72	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 5.4mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	123.000	123.000	123.000
73	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 90 x 6.7mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	148.600	148.600	148.600
74	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 1.9mm PN3 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	59.400	59.400	59.400
75	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 2.7mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	78.300	78.300	78.300
76	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 3.2mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	89.100	89.100	89.100

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
77	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 4.2mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	124.800	124.800	124.800
78	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 5.3mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	149.400	149.400	149.400
79	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 6.6mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	184.400	184.400	184.400
80	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 110 x 8.1mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	223.500	223.500	223.500
81	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 3.1mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	96.800	96.800	96.800
82	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 4.8mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	145.500	145.500	145.500
83	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 6mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	183.300	183.300	183.300
84	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 7.4mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	224.700	224.700	224.700

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
85	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 125 x 9.2mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	275.600	275.600	275.600
86	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 2.5mm PN3 - 4m thoát	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	104.900	104.900	104.900
87	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.0mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	160.000	160.000	160.000
88	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 4.7mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	184.700	184.700	184.700
89	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 6.2mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	238.900	238.900	238.900
90	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 7.7mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	303.100	303.100	303.100
91	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 9.5mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	372.100	372.100	372.100
92	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 160 x 11.8mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	457.600	457.600	457.600

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
93	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 3.6mm PN4 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	169.000	169.000	169.000
94	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 5.3mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	233.400	233.400	233.400
95	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 6.9mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	298.100	298.100	298.100
96	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 180 x 8.6mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	381.500	381.500	381.500
97	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 4.9mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	249.200	249.200	249.200
98	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 5.9mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	289.800	289.800	289.800
99	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 7.7mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	369.800	369.800	369.800
100	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 9.6mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	473.900	473.900	473.900

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
101	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 200 x 11.9mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	584.100	584.100	584.100
102	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 6.6mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	360.100	360.100	360.100
103	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 8.6mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	467.700	467.700	467.700
104	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 10.8mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	599.800	599.800	599.800
105	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 13.4mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	741.400	741.400	741.400
106	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 225 x 16.6mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	886.800	886.800	886.800
107	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 6.2mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	399.600	399.600	399.600
108	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 7.3mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	466.300	466.300	466.300

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
109	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 9.6mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	602.700	602.700	602.700
110	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 11.9mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	761.900	761.900	761.900
111	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 14.8mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	943.600	943.600	943.600
112	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 250 x 18.4mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.151.000	1.151.000	1.151.000
113	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 6.9mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	475.200	475.200	475.200
114	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 8.2mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	559.800	559.800	559.800
115	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 10.7mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	719.200	719.200	719.200
116	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 13.4mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	986.400	986.400	986.400

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
117	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 16.6mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.132.300	1.132.300	1.132.300
118	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 280 x 20.6mm PN16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.380.500	1.380.500	1.380.500
119	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 6.2mm PN4 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	502.300	502.300	502.300
120	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 7.7mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	596.300	596.300	596.300
121	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 9.2mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	715.400	715.400	715.400
122	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 12.1mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	898.900	898.900	898.900
123	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 15mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.244.500	1.244.500	1.244.500
124	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 18.7mm PN12.5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.434.000	1.434.000	1.434.000

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
125	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 315 x 23.2mm PN 16 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.745.400	1.745.400	1.745.400
126	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 10.4mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	926.900	926.900	926.900
127	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 13.6mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.202.800	1.202.800	1.202.800
128	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 355 x 16.9mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.479.000	1.479.000	1.479.000
129	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 9.8mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	990.100	990.100	990.100
130	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 11.7mm PN6 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.177.400	1.177.400	1.177.400
131	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 15.3mm PN8 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.524.400	1.524.400	1.524.400
132	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 400 x 19.1mm PN10 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.883.100	1.883.100	1.883.100

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
133	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 9.8mm PN4 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.325.300	1.325.300	1.325.300
134	Ống uPVC hệ mét(ISO) DN 500 x 12.3mm PN5 - 4m	Mét		ISO 1452 - 3: 2009 / QCVN 16 : 2023 / BXD/Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.580.300	1.580.300	1.580.300
	- Ống nhựa PP-R theo QCVN 16:2023/BXD						
1	Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	22.182	22.182	22.182
2	Ống PP-R DN 20 x 2.8mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	24.727	24.727	24.727
3	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	27.455	27.455	27.455
4	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	39.636	39.636	39.636
5	Ống PP-R DN 25 x 3.5mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	45.636	45.636	45.636
6	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	48.182	48.182	48.182

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
7	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	51.364	51.364	51.364
8	Ống PP-R DN 32 x 4.4mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	61.727	61.727	61.727
9	Ống PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	70.909	70.909	70.909
10	Ống PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	68.909	68.909	68.909
11	Ống PP-R DN 40 x 5.5mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	83.636	83.636	83.636
12	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	109.727	109.727	109.727
13	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	101.000	101.000	101.000
14	Ống PP-R DN 50 x 6.9mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	133.000	133.000	133.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
15	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	170.545	170.545	170.545
16	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	268.818	268.818	268.818
17	Ống PP-R DN 63 x 5.8mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	160.545	160.545	160.545
18	Ống PP-R DN 63 x 8.6mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	209.000	209.000	209.000
19	Ống PP-R DN 75 x 10.3mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	285.000	285.000	285.000
20	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	372.364	372.364	372.364
21	Ống PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	223.273	223.273	223.273
22	Ống PP-R DN 90 x 12.3mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	399.000	399.000	399.000

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
23	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	556.727	556.727	556.727
24	Ống PP-R DN 90 x 8.2mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	325.818	325.818	325.818
25	Ống PP-R DN 110 x 10mm PN10 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	521.545	521.545	521.545
26	Ống PP-R DN 110 x 15.1mm PN16 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	608.000	608.000	608.000
27	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	Mét		DIN 8077 & 8078 : 2008 - DIN 16962 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	783.727	783.727	783.727
	- Ống HDPE (PE100) theo QCVN 16:2023/BXD						
1	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN16 - 300m (cuộn)	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	7.727	7.727	7.727
2	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN20 - 300m (cuộn)	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	9.091	9.091	9.091
3	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.0mm PN12.5 - 300m (cuộn)	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	9.818	9.818	9.818

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
4	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16 - 300m (cuộn)	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	11.727	11.727	11.727
5	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3.0mm PN20 - 300m (cuộn)	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	13.727	13.727	13.727
6	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.0mm PN10	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	13.182	13.182	13.182
7	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN12.5	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	16.091	16.091	16.091
8	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.0mm PN16	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	18.818	18.818	18.818
9	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.0mm PN8	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	16.636	16.636	16.636
10	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN10	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	20.091	20.091	20.091
11	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN16	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	29.182	29.182	29.182

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
12	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN8	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	25.818	25.818	25.818
13	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	30.818	30.818	30.818
14	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN12.5	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	37.091	37.091	37.091
15	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN16	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	45.273	45.273	45.273
16	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	40.091	40.091	40.091
17	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN12.5	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	59.727	59.727	59.727
18	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN16	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	71.182	71.182	71.182
19	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN8	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	57.000	57.000	57.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
20	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN10	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	70.273	70.273	70.273
21	Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN12.5	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	84.727	84.727	84.727
22	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN8	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	90.000	90.000	90.000
23	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN10	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	99.727	99.727	99.727
24	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN12.5	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	120.545	120.545	120.545
25	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN16	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	144.727	144.727	144.727
26	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN6 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	97.273	97.273	97.273
27	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN8 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	120.818	120.818	120.818

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
28	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	151.091	151.091	151.091
29	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN12.5 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	180.545	180.545	180.545
30	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN16 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	218.000	218.000	218.000
31	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN6 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	125.818	125.818	125.818
32	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN8 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	156.000	156.000	156.000
33	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN10 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	190.727	190.727	190.727
34	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN12.5 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	232.455	232.455	232.455
35	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN6 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	157.909	157.909	157.909

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
36	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN8 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	194.273	194.273	194.273
37	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	238.091	238.091	238.091
38	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN16 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	349.636	349.636	349.636
39	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN6 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	206.909	206.909	206.909
40	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN8 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	255.091	255.091	255.091
41	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	312.909	312.909	312.909
42	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN12.5 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	376.273	376.273	376.273
43	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN16 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	462.364	462.364	462.364

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
44	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN10 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	393.909	393.909	393.909
45	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN12.5 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	479.727	479.727	479.727
46	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN16 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	581.636	581.636	581.636
47	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN8 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	400.091	400.091	400.091
48	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	493.636	493.636	493.636
49	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN12.5 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	587.818	587.818	587.818
50	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN16 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	727.727	727.727	727.727
51	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN6 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	789.091	789.091	789.091

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
52	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN8 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	982.455	982.455	982.455
53	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN10 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.192.727	1.192.727	1.192.727
54	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN12.5 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.448.818	1.448.818	1.448.818
55	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN6 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.264.455	1.264.455	1.264.455
56	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN8 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.584.364	1.584.364	1.584.364
57	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.926.000	1.926.000	1.926.000
58	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN12.5 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	2.326.364	2.326.364	2.326.364
59	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN16 - 6m	Mét		ISO 4427 - 2 : 20219 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	2.841.000	2.841.000	2.841.000
1	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.0mm PN 16	m			7.727	7.727	
XIV	**CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN**						
	*** DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 23/10/2024. Áp dụng từ ngày 06/10/2024 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38299443**						

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
1	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/CTy Dây Cáp Điện VN/Việt Nam		7.580	7.580
2	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		9.730	9.730
3	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		28.810	28.810
4	*Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)*	Mét	CVV-25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		103.550	103.550
5	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-50– 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		191.830	191.830
6	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		374.630	374.630
7	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		579.530	579.530
8	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		21.750	21.750

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
9	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		47.100	47.100
10	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		105.050	105.050
11	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		28.700	28.700
12	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		43.360	43.360
13	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		88.650	88.650
14	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		36.510	36.510
15	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	TCVN 6610-4/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		55.200	55.200
16	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		159.590	159.590

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
17	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		231.390	231.390
18	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.211.320	1.211.320
19	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.507.800	1.507.800
20	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		225.430	225.430
21	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		595.160	595.160
22	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.156.730	1.156.730
23	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.497.420	1.497.420
24	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		289.350	289.350

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
25	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		428.970	428.970
26	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		800.270	800.270
27	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.983.900	1.983.900
28	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		2.948.430	2.948.430
29	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		272.030	272.030
30	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		392.580	392.580
31	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		697.850	697.850
32	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.346.120	1.346.120

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
33	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.775.460	1.775.460
34	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		142.010	142.010
35	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		237.990	237.990
36	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		425.670	425.670
37	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.018.990	1.018.990
38	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		73.140	73.140
39	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		128.090	128.090
40	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		444.590	444.590

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
41	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.310.960	1.310.960
42	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		120.150	120.150
43	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		246.900	246.900
44	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		633.380	633.380
45	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		2.347.780	2.347.780
46	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		106.240	106.240
47	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		297.090	297.090
48	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA-3x50+1x25 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		745.100	745.100

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
49	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		3.684.010	3.684.010
50	*Dây đồng trần xoắn (TCVN)*	kg	C-10	TCVN - 5064 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		420.440	420.440
51	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	C-50	TCVN - 5064 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		424.975	424.975
52	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		62.150	62.150
53	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		124.910	124.910
54	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		336.160	336.160
55	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		22.970	22.970
56	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		124.190	124.190

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
57	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		355.580	355.580
58	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		436.900	436.900
59	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		43.470	43.470
60	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		121.870	121.870
61	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	TCVN 5935-1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		385.610	385.610
62	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		434.700	434.700
63	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.022.750	1.022.750
64	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AV-16-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		8.870	8.870

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
65	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AV-35-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		16.260	16.260
66	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AV-120-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		50.740	50.740
67	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AV-500-0,6/1 kV	AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		201.670	201.670
68	Dây nhôm lõi thép	Mét	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		20.000	20.000
69	Dây nhôm lõi thép	Mét	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		38.760	38.760
70	Dây nhôm lõi thép	Mét	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	TCVN 5064/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		96.500	96.500
71	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	Mét	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	TCVN 6447/AS 3560/"Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		45.610	45.610
72	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		109.790	109.790

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
73	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		972.640	972.640
74	Ống luồn dây điện :	Ống	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		26.420	26.420
75	Ống luồn dây điện :	Ống	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		30.650	30.650
76	Ống luồn dây điện :	Ống	Ống luồn đàn hồi CAF-16	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		246.930	246.930
77	Ống luồn dây điện :	Ống	Ống luồn đàn hồi CAF-20	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		342.930	342.930
78	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		2.700	2.700
79	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	VC-1,00 (F1,13)-300/500 V	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		4.470	4.470
80	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		5.180	5.180

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
81	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		7.310	7.310
82	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		9.390	9.390
83	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		13.370	13.370
84	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	TC AS/NZS 5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		21.680	21.680
85	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		10.780	10.780
86	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500 V	TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		15.180	15.180
87	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	TCVN 6610-5/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		55.250	55.250
88	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	TC AS/NZS5000.1/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		6.960	6.960

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
89	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		11.340	11.340
90	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		41.720	41.720
91	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-50 - 0.6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		183.770	183.770
92	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-240 - 0.6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		923.380	923.380
93	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	CV-300 - 0.6/1kV	TCVN 6610-3/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.158.200	1.158.200
94	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.085.930	1.085.930
95	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2/Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		5.513.150	5.513.150
96	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	BS EN 50618 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		24.310	24.310

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
97	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	BS EN 50618 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		34.650	34.650
98	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	BS EN 50618 /Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - Cadivi/Việt Nam		1.429.980	1.429.980
	*** CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO (Địa chỉ: 128 Tân Thới Nhất 08, Phường Đông Hưng Thuận, Tp.HCM) áp dụng từ 16/3/2026 theo bảng báo giá ngày 16/3/2026. SĐT: 028.37191177.**						
1	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN		2.850	2.850
2	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN		3.960	3.960
3	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN		5.090	5.090
4	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN		7.480	7.480
5	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN		11.970	11.970
6	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN		18.500	18.500
7	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	TCVN 6610-3 /Daphaco/VN		28.030	28.030
8	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN		9.400	9.400
9	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN		11.770	11.770
10	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN		16.570	16.570
11	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN		26.700	26.700
12	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN		40.340	40.340

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
13	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN		60.310	60.310
14	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2)-300/500V	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN		9.930	9.930
15	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN		12.270	12.270
16	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN		17.240	17.240
17	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN		27.460	27.460
18	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN		40.990	40.990
19	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	VVCm-2x6-(2x84/0.3)-300/500V	TCVN 6610-5 /Daphaco/VN		60.710	60.710
20	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		5.530	5.530
21	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		7.610	7.610
22	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		12.420	12.420
23	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		18.950	18.950
24	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		27.800	27.800
25	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		46.060	46.060
26	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-16 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		70.120	70.120
27	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-25 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		108.370	108.370
28	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-35 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		149.970	149.970
29	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-50 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		205.170	205.170

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
30	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-70 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		292.700	292.700
31	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-95 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		404.770	404.770
32	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-120 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		527.180	527.180
33	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-150 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		630.120	630.120
34	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-185 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		786.770	786.770
35	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-240 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		1.030.930	1.030.930
36	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-300 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		1.293.100	1.293.100
37	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	m	CV-400 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		1.649.330	1.649.330
38	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN		24.010	24.010
39	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN		35.200	35.200
40	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN		50.960	50.960
41	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN		70.380	70.380
42	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN		31.680	31.680
43	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN		46.920	46.920
44	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN		68.760	68.760
45	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	TCVN 6610-4 /Daphaco/VN		97.880	97.880
46	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		75.150	75.150

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
47	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		96.870	96.870
48	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		130.630	130.630
49	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		188.450	188.450
50	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		281.210	281.210
51	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		370.460	370.460
52	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		482.920	482.920
53	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		667.610	667.610
54	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		904.140	904.140
55	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		1.206.960	1.206.960
56	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		1.428.050	1.428.050
57	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		1.765.410	1.765.410
58	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		2.282.760	2.282.760
59	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		116.660	116.660
60	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		149.790	149.790
61	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		226.090	226.090
62	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		328.660	328.660
63	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		499.140	499.140

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
64	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		669.870	669.870
65	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		901.640	901.640
66	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		1.263.660	1.263.660
67	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		1.767.920	1.767.920
68	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		2.291.050	2.291.050
69	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		2.727.430	2.727.430
70	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		3.378.820	3.378.820
71	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		4.404.400	4.404.400
72	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		109.810	109.810
73	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		140.860	140.860
74	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		207.470	207.470
75	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		310.030	310.030
76	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		457.470	457.470
77	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		585.750	585.750

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
78	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		626.880	626.880
79	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		802.890	802.890
80	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		846.000	846.000
81	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		1.118.100	1.118.100
82	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		1.171.890	1.171.890
83	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		1.559.490	1.559.490
84	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		1.652.040	1.652.040
85	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		2.049.790	2.049.790
86	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		2.165.800	2.165.800
87	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		2.444.110	2.444.110
88	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		2.560.530	2.560.530
89	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		2.982.510	2.982.510
90	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		3.186.090	3.186.090
91	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		3.990.280	3.990.280
92	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		4.203.230	4.203.230

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
93	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	m	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935 /Daphaco/VN		4.280.590	4.280.590
94	Đồng trần xoắn : C	m	C 10	TCVN 5064 /Daphaco/VN		43.640	43.640
95	Đồng trần xoắn : C	m	C 16	TCVN 5064 /Daphaco/VN		68.730	68.730
96	Đồng trần xoắn : C	m	C 25	TCVN 5064 /Daphaco/VN		107.400	107.400
97	Đồng trần xoắn : C	m	C 35	TCVN 5064 /Daphaco/VN		150.700	150.700
98	Đồng trần xoắn : C	m	C 50	TCVN 5064 /Daphaco/VN		217.600	217.600
99	Đồng trần xoắn : C	m	C 70	TCVN 5064 /Daphaco/VN		301.030	301.030
100	Đồng trần xoắn : C	m	C 95	TCVN 5064 /Daphaco/VN		409.360	409.360
101	Đồng trần xoắn : C	m	C 120	TCVN 5064 /Daphaco/VN		525.640	525.640
102	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-16 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		9.750	9.750
103	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-25 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		13.730	13.730
104	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-35 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		17.890	17.890
105	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-50 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		25.090	25.090
106	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-70 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		33.870	33.870
107	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-95 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		46.040	46.040
108	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-120 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		55.960	55.960
109	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-150 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		71.970	71.970
110	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-185 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		88.120	88.120

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
111	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-240 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		111.490	111.490
112	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-300 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		139.550	139.550
113	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	m	AV-400 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1 /Daphaco/VN		176.530	176.530
114	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN		19.830	19.830
115	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN		26.290	26.290
116	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN		33.540	33.540
117	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN		49.800	49.800
118	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN		65.530	65.530
119	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN		84.230	84.230
120	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN		106.600	106.600
121	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN		128.170	128.170
122	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN		37.740	37.740
123	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN		50.570	50.570
124	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN		64.800	64.800
125	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN		89.270	89.270

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
126	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN		124.750	124.750
127	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN		164.630	164.630
128	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN		208.460	208.460
129	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560 /Daphaco/VN		251.490	251.490
	*** CTY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (Địa chỉ: 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh) áp dụng từ 01/3/2024 theo bảng báo giá ngày 08/3/2024. SĐT: 028.38299443.**						
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V						
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét				2.250	2.250
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét				3.730	3.730
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)						
3	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét				4.260	4.260
4	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét				6.020	6.020
5	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét				7.710	7.710
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét				10.990	10.990
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét				17.820	17.820
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)						
8	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét				8.860	8.860
9	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét				12.480	12.480
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét				45.420	45.420
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)						
11	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét				5.720	5.720
12	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét				9.320	9.320
13	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét				34.300	34.300
14	CV-50-0,6/1 kV	mét				155.020	155.020
15	CV-240-0,6/1 kV	mét				778.890	778.890
16	CV-300-0,6/1 kV	mét				976.960	976.960
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
17	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét				6.400	6.400
18	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét				8.210	8.210
19	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét				24.310	24.310
20	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét				87.340	87.340
21	CVV-50– 0,6/1 kV	mét				161.810	161.810
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét				316.000	316.000
23	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét				488.840	488.840
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
24	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét				18.340	18.340
25	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét				38.930	38.930
26	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét				86.830	86.830
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
27	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét				24.210	24.210
28	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét				35.840	35.840
29	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét				74.780	74.780
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
30	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét				30.800	30.800
31	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét				45.630	45.630
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
32	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét				134.620	134.620
33	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét				195.190	195.190
34	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét				1.021.760	1.021.760
35	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét				1.271.840	1.271.840

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
36	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét				186.330	186.330
37	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét				502.020	502.020
38	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét				975.720	975.720
39	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét				1.263.090	1.263.090
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
40	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét				239.170	239.170
41	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét				361.840	361.840
42	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét				661.470	661.470
43	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét				1.673.440	1.673.440
44	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét				2.487.040	2.487.040
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét				224.850	224.850
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét				331.150	331.150
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét				588.650	588.650
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét				1.135.470	1.135.470
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét				1.497.620	1.497.620
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)						
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét				119.790	119.790
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét				200.750	200.750
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét				359.060	359.060
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét				859.540	859.540
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét				61.700	61.700
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét				108.050	108.050
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét				375.020	375.020
57	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét				1.105.810	1.105.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét				101.350	101.350
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét				208.270	208.270
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét				534.260	534.260
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét				1.980.380	1.980.380
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
62	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	mét				89.610	89.610
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét				250.600	250.600
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét				628.510	628.510
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét				3.107.510	3.107.510
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)						
66	C-10	mét				352.443	352.443
67	C-50	mét				355.810	355.810
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét				52.430	52.430
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét				105.370	105.370
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét				283.560	283.560
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
71	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét				19.370	19.370
72	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét				104.750	104.750
73	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét				299.940	299.940
74	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét				368.530	368.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét				36.670	36.670
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét				102.790	102.790
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét				325.270	325.270
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, băn dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)						
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét				376.980	376.980
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét				886.930	886.930
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, băn đăn ruột dăn, cách điện XLPE, băn đăn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)						
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét				941.730	941.730
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét				4.781.050	4.781.050
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV						
82	AV-16-0,6/1 kV	mét				7.310	7.310
83	AV-35-0,6/1 kV	mét				13.420	13.420
84	AV-120-0,6/1 kV	mét				41.870	41.870

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
85	AV-500-0,6/1 kV	mét				166.420	166.420
	Dây nhôm lõi thép						
86	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét				17.600	17.600
87	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét				34.090	34.090
88	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét				84.870	84.870
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)						
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét				40.920	40.920
	Ống luồn dây điện :						
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống				20.420	20.420
91	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống				23.700	23.700
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn				190.880	190.880
93	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn				265.100	265.100
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)						
94	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét				93.830	93.830
95	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét				815.140	815.140
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC						
96	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét				22.040	22.040
97	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét				31.420	31.420
98	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét				1.207.880	1.207.880
	*** CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN LUCKY STAR: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (ĐC: số 1702 -1704 Võ Văn Kiệt, phường An Lạc, huyện Bình tân, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 13/9/2024. Áp dụng từ ngày 27/5/2021 khi có thông báo mới. SĐT: 028.38771132**						
	Dây điện đơn mềm bọc nhựa PVC - (ruột đồng)						
1	VCm 0.5 - (1x16.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V	m	(TCVN 6610-3) /(1x16.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			2.080	2.080
2	VCm 1.0 - (1x32.20) - (TCVN 6610-3) - 300/500V	m	(TCVN 6610-3) /(1x32.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			3.702	3.702
3	VCm 1.5 - (1x30.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	m	(TCVN 6610-3) /(1x30.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			5.433	5.433
4	VCm 2.5 - (1x50.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	m	(TCVN 6610-3) /(1x50.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			8.706	8.706
5	VCm 6.0 - (1x120.25) - (TCVN 6610-3) - 450/750V	m	(TCVN 6610-3) /(1x120.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			20.397	20.397
6	VCm 16 - (1x320.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x320.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			54.028	54.028
7	VCm 25 - (1x500.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x500.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			83.580	83.580
8	VCm 35 - (1x700.25) - (AS/NZS 5000.1) - 0.1/0.6kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x700.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			118.505	118.505
	Dây điện đôi mềm bọc nhựa PVC - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)						
1	VCmd 2x0.5 - (2x16/0.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x16/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			4.119	4.119
2	VCmd 2x0.75 - (2x24/0.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x24/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			5.811	5.811
3	VCmd 2x1.0 - (2x32/0.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x32/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			7.453	7.453
4	VCmd 2x1.5 - (2x30/0.25) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			10.616	10.616
5	VCmd 2x2.5 - (2x50/0.25) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			17.214	17.214
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC OVAL - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)						
1	VCmo 2x0.75 - (2x24/0.20) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x24/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			6.835	6.835
2	VCmo 2x1.0 - (2x32/0.20) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x32/0.20) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			8.557	8.557
3	VCmo 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			12.059	12.059
4	VCmo 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			19.423	19.423

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
5	VCmo 2x4.0- (2x80/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			29.353	29.353
6	VCmo 2x6.0- (2x120/0.25) - 300/500V	m	(TCVN 6610-5) /(2x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			43.879	43.879
	Cáp điện pha tròn mềm nhựa PVC - Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)						
1	VVCm 2x1.5 - (2x30/0.25) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(2x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			13.303	13.303
2	VVCm 2x2.5 - (2x50/0.25) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(2x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			21.194	21.194
3	VVCm 2x4.0 - (2x80/0.25) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(2x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			31.641	31.641
4	VVCm 2x6.0 - (2x120/0.25) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(2x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			46.865	46.865
5	VVCm 3x1.5 - (3x30/0.25) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(3x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			18.706	18.706
6	VVCm 3x2.5 - (3x50/0.25) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(3x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			29.552	29.552
7	VVCm 3x4.0 - (3x80/0.25) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(3x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			44.277	44.277
8	VVCm 3x6.0 - (3x120/0.25) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(3x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			67.163	67.163
9	VVCm 4x1.5 - (4x30/0.25) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(4x30/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			24.278	24.278
10	VVCm 4x2.5 - (4x50/0.25) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(4x50/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			38.208	38.208
11	VVCm 4x4.0 - (4x80/0.25) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(4x80/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			57.909	57.909
12	VVCm 4x6.0 - (4x120/0.25) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-5) /(4x120/0.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			87.361	87.361
	Cáp điện lực hạ thế CV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)						
1	CV 1.5 - (1x7/0.52) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			5.522	5.522
2	CV 2.5 - (1x7/0.67) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			9.005	9.005
3	CV 6.0 - (1x7/1.04) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			19.999	19.999
4	CV 10 - (1x7/1.35) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			33.134	33.134
5	CV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			50.446	50.446
6	CV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			149.747	149.747
7	CV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			213.626	213.626
8	CV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x19/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			295.415	295.415
9	CV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			384.766	384.766
10	CV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			459.889	459.889
11	CV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			752.419	752.419
12	CV 300 - (1x61/2.52) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x61/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			943.757	943.757
	Cáp điện lực hạ thế CVV - Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (ruột đồng)						
1	CVV 2x1.5 - (2x7/0.52) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(2x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			17.721	17.721

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
2	CVV 2x2.5 - (2x7/0.67) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(2x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			25.969	25.969
3	CVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(2x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			51.939	51.939
4	CVV 2x10 - (2x7/1.35) - 300/500V - 2 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(2x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			83.878	83.878
5	CVV 3x1.5 - (3x7/0.52) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(3x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			23.383	23.383
6	CVV 3x2.5 - (3x7/0.67) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(3x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			34.626	34.626
7	CVV 3x6.0 - (3x7/1.04) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(3x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			72.237	72.237
8	CVV 3x10 - (3x7/1.35) - 300/500V - 3 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(3x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			116.614	116.614
9	CVV 4x1.5 - (4x7/0.52) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(4x7/0.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			29.751	29.751
10	CVV 4x2.5 - (4x7/0.67) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(4x7/0.67) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			44.078	44.078
11	CVV 4x6.0 - (4x7/1.04) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 6610-4) /(4x7/1.04) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			94.923	94.923
12	CVV 4x10 - (4x7/1.35) - 300/500V - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			151.837	151.837
	Cáp điện lực hạ thế CVV - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)						
1	CVV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			54.526	54.526
2	CVV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			156.315	156.315
3	CVV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			221.188	221.188
4	CVV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x19/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			305.266	305.266
5	CVV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			396.308	396.308
6	CVV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			472.227	472.227
7	CVV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			770.727	770.727
8	CVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			130.046	130.046
9	CVV 2x50 - (2x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			334.618	334.618
10	CVV 2x70 - (2x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			467.650	467.650
11	CVV 2x120 - (2x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			832.815	832.815
12	CVV 2x150 - (2x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			987.040	987.040
13	CVV 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x61/2.25) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			1.602.845	1.602.845
14	CVV 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x7/1.70) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			179.995	179.995
15	CVV 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x19/1.80) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			484.963	484.963
16	CVV 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x19/2.14) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			682.968	682.968
17	CVV 3x120 - (3x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x37/2.03) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			1.220.168	1.220.168
18	CVV 3x150 - (3x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x37/2.30) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			1.449.516	1.449.516

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
19	CVV 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x61/2.25)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		2.365.911	2.365.911
20	CVV 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x19/1.80)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		638.989	638.989
21	CVV 4x70 - (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x19/2.14)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		903.261	903.261
22	CVV 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x37/2.03)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		1.616.576	1.616.576
23	CVV 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x37/2.30)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		1.931.594	1.931.594
24	CVV 4x240 - (4x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x61/2.25)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		3.146.488	3.146.488
	Cáp điện lực hạ thế CXV - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)						
1	CXV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x7/1.70)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		54.625	54.625
2	CXV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x19/1.80)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		157.508	157.508
3	CXV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x19/2.14)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		223.278	223.278
4	CXV 95 - (1x19/2.52) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x19/2.52)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		306.858	306.858
5	CXV 120 - (1x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x37/2.03)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		400.189	400.189
6	CXV 150 - (1x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x37/2.30)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		477.501	477.501
7	CXV 240 - (1x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 1 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(1x61/2.25)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		777.792	777.792
8	CXV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x7/1.70)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		125.668	125.668
9	CXV 2x50 - (2x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x19/1.80)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		336.708	336.708
10	CXV 2x70 - (2x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x19/2.14)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		470.635	470.635
11	CXV 2x120 - (2x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x37/2.03)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		838.088	838.088
12	CXV 2x150 - (2x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x37/2.30)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		994.801	994.801
13	CXV 2x240 - (2x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x61/2.25)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		1.614.188	1.614.188
14	CXV 3x16 - (3x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x7/1.70)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		177.011	177.011
15	CXV 3x50 - (3x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x19/1.80)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		488.346	488.346
16	CXV 3x70 - (3x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x19/2.14)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		688.242	688.242
17	CXV 3x120 - (3x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x37/2.03)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		1.221.661	1.221.661
18	CXV 3x150 - (3x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x37/2.30)			1.464.043	1.464.043
19	CXV 3x240 - (3x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(3x61/2.25)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		2.386.507	2.386.507
20	CXV 4x50 - (4x19/1.80) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x19/1.80)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		643.865	643.865
21	CXV 4x70 - (4x19/2.14) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x19/2.14)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		934.803	934.803
22	CXV 4x120 - (4x37/2.03) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x37/2.03)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		1.629.412	1.629.412
23	CXV 4x150 - (4x37/2.30) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x37/2.30)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		1.948.807	1.948.807

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
24	CXV 4x240 - (4x61/2.25) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(4x61/2.25)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		3.177.433	3.177.433
	Cáp điện DUPLEX - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)						
1	DuCV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.04)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		41.342	41.342
2	DuCV 2x8.0 - (2x7/1.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.20)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		54.775	54.775
3	DuCV 2x11 - (2x7/1.40) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.40)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		72.088	72.088
4	DuCV 2x14 - (2x7/1.60) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.60)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		94.923	94.923
5	DuCV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/1.70)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		103.430	103.430
6	DuCV 2x25 - (2x7/2.14) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(2x7/2.14)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		161.488	161.488
	Cáp Điện Kế - giáp băng nhôm, vỏ bọc PVC - Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (ruột đồng)						
1	DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x7/1.04)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		70.645	70.645
2	DKCVV 2x10 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x7/1.35)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		101.788	101.788
3	DKCVV 2x16 - (2x7/1.70) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 5935-1) /(2x7/1.70)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		131.937	131.937
	Dây điện lực AV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1 (ruột nhôm)						
1	AV 16 - (1x7/1.70) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/1.70)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		6.831	6.831
2	AV 35 - (1x7/2.52) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x7/2.52)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		12.534	12.534
3	AV 50 - (1x19/1.80) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x19/1.80)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		17.533	17.533
4	AV 70 - (1x19/2.14) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x19/2.14)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		23.661	23.661
5	AV 120 - (1x19/2.83) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x19/2.83)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		39.105	39.105
6	AV 150 - (1x19/3.17) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x19/3.17)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		50.292	50.292
7	AV 240 - (1x37/2.83) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x37/2.83)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		77.913	77.913
8	AV 300 - (1x61/2.52) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x61/2.52)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		97.515	97.515
9	AV 500 - (1x61/3.20) - 0.6/1.0kV	m	(AS/NZS 5000.1) /(1x61/3.20)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		155.430	155.430
	Cáp vặn xoắn hạ thế: cán ép chặt, vỏ cách điện XLPE - Tiêu chuẩn TCVN 6447 (ruột nhôm)						
1	LV-ABC 2x16 - (2x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) /(2x7/1.35)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		15.543	15.543
2	LV-ABC 2x35 - (2x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) /(2x7/2.52)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		26.136	26.136
3	LV-ABC 2x50 - (2x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) /(2x19/1.83	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		38.214	38.214
4	LV-ABC 2x70 - (2x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) /(2x19/2.15)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		49.302	49.302
5	LV-ABC 2x120 - (2x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) /(2x19/2.83)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		80.190	80.190
6	LV-ABC 2x150 - (2x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 2 lõi	m	(TCVN 6447) /(2x19/3.17)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		96.426	96.426
7	LV-ABC 3x16 - (32x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(32x7/1.35)	/ LUCKY STAR/ VIỆT NAM		22.473	22.473

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
8	LV-ABC 3x35 - (3x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(3x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			38.214	38.214
9	LV-ABC 3x50 - (3x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(3x19/1.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			52.965	52.965
10	LV-ABC 3x70 - (3x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(3x19/2.15) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			70.884	70.884
11	LV-ABC 3x120 - (3x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(3x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			118.404	118.404
12	LV-ABC 3x150 - (3x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 3 lõi	m	(TCVN 6447) /(3x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			142.758	142.758
13	LV-ABC 4x16 - (4x7/1.35) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x7/1.35) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			29.403	29.403
14	LV-ABC 4x35 - (4x7/2.52) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x7/2.52) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			50.490	50.490
15	LV-ABC 4x50 - (4x19/1.83) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x19/1.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			68.508	68.508
16	LV-ABC 4x70 - (4x19/2.15) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x19/2.15) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			93.852	93.852
17	LV-ABC 4x120 - (4x19/2.83) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x19/2.83) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			156.816	156.816
18	LV-ABC 4x150 - (4x19/3.17) - 0.6/1.0kV - 4 lõi	m	(TCVN 6447) /(4x19/3.17) / LUCKY STAR/ VIỆT NAM			189.189	189.189
	*** CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN SHIHLIN VIỆT NAM . Địa chỉ: Đường số 10, KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai. Điện thoại: 0251.3 987750, theo công văn số 15122/AG-SL ngày 28 tháng 7 năm 2023. Mức đăng ký giá thực hiện từ 15/12/2023. Gía trên chưa bao gồm thuế VAT, chi phí thí nghiệm tại các trung tâm thí nghiệm điện và chi phí vận chuyển đến công trình.**						
	MÁY BIẾN ÁP DÀU AMORPHOUS						
1	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	1Pha 15kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam		34.873.000	34.873.000	34.873.000
2	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	1Pha 25kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam		43.882.000	43.882.000	43.882.000
3	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái	1Pha 37.5kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam		54.237.000	54.237.000	54.237.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
4	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 50kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	61.664.000	61.664.000	61.664.000
5	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 75kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	81.436.000	81.436.000	81.436.000
6	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		1Pha 100kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	96.498.000	96.498.000	96.498.000
7	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 50kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	123.284.000	123.284.000	123.284.000
8	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 75kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	139.748.000	139.748.000	139.748.000
9	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 100kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	147.453.000	147.453.000	147.453.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
10	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 160kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	169.351.000	169.351.000	169.351.000
11	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 180kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	200.045.000	200.045.000	200.045.000
12	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 250kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	243.352.000	243.352.000	243.352.000
13	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 320kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	293.680.000	293.680.000	293.680.000
14	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 400kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	343.253.000	343.253.000	343.253.000
15	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 560kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	393.402.000	393.402.000	393.402.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
16	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 630kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	406.518.000	406.518.000	406.518.000
17	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 750kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	431.925.000	431.925.000	431.925.000
18	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 800kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	461.075.000	461.075.000	461.075.000
19	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 1000kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	551.743.000	551.743.000	551.743.000
20	Máy biến áp Amorphous	đồng/cái		3Pha 1250kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn: 107/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	652.016.000	652.016.000	652.016.000
	MÁY BIẾN ÁP DẦU SILIC						
1	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 15kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	28.230.000	28.230.000	28.230.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
2	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 25kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	33.170.000	33.170.000	33.170.000
3	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 37.5kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	43.796.000	43.796.000	43.796.000
4	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 50kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	51.356.000	51.356.000	51.356.000
5	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 75kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	59.000.000	59.000.000	59.000.000
6	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		1Pha 100kVA-12.7/0.23kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	69.883.000	69.883.000	69.883.000
7	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 50kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	96.671.000	96.671.000	96.671.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
8	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 75kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	112.578.000	112.578.000	112.578.000
9	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 100kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	119.195.000	119.195.000	119.195.000
10	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 160kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	141.619.000	141.619.000	141.619.000
11	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 180kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	160.536.000	160.536.000	160.536.000
12	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 250kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	204.590.000	204.590.000	204.590.000
13	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 320kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	241.092.000	241.092.000	241.092.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
14	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		Silic 3Pha 400kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	290.013.000	290.013.000	290.013.000
15	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 560kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	317.559.000	317.559.000	317.559.000
16	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 630kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	325.185.000	325.185.000	325.185.000
17	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 750kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	362.444.000	362.444.000	362.444.000
18	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 800kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	368.571.000	368.571.000	368.571.000
19	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 1000kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	471.639.000	471.639.000	471.639.000

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
20	Máy biến áp dầu Silic	đồng/cái		3Pha 1250kVA-22/0,4 kV Tiêu chuẩn 20/QĐ-HĐTV Nhà sản xuất : Shihlin Electric Xuất xứ : Việt Nam	541.219.000	541.219.000	541.219.000
	*** Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM. Theo bảng giá ngày 21/04/2026, áp dụng từ ngày 01/5/2026 . Liên hệ : 0901 915 722 (giá bán tại cột thứ 7 của bảng là giá bán của công ty chỉ tại phường Long Xuyên)**						
	Đèn Led đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002						
1	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥145 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050 - Hiệu suất cao, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp**						
1.1	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 530x235x130	đồng/bộ				8.200.000	8.200.000
1.2	Đèn SH-633 (70w - 71w): KT 530x235x130	đồng/bộ				8.800.000	8.800.000
1.3	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 530x235x130	đồng/bộ				9.100.000	9.100.000
1.4	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	đồng/bộ				9.400.000	9.400.000
1.5	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	đồng/bộ				10.000.000	10.000.000
1.6	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	đồng/bộ				10.300.000	10.300.000
1.7	Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	đồng/bộ				10.900.000	10.900.000
1.8	Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	đồng/bộ				11.350.000	11.350.000
1.9	Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	đồng/bộ				12.100.000	12.100.000
1.10	Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150	đồng/bộ				12.550.000	12.550.000
2	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp**						
2.1	Đèn SH-633N (40w - 49w): KT 530x235x130	đồng/bộ				6.000.000	6.000.000
2.2	Đèn SH-633N (80w - 89w): KT530x235x130	đồng/bộ				6.500.000	6.500.000
2.3	Đèn SH-633N (100w - 109w): KT 530x235x130	đồng/bộ				7.500.000	7.500.000
2.4	Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150	đồng/bộ				8.500.000	8.500.000
2.5	Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150	đồng/bộ				9.500.000	9.500.000
3	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-688 - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp**						
3.1	Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150	đồng/bộ				10.400.000	10.400.000
3.2	Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150	đồng/bộ				10.700.000	10.700.000
3.3	Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150	đồng/bộ				11.300.000	11.300.000
3.4	Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150	đồng/bộ				11.750.000	11.750.000
3.5	Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150	đồng/bộ				12.500.000	12.500.000
3.6	Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150	đồng/bộ				12.950.000	12.950.000
3.7	Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150	đồng/bộ				13.400.000	13.400.000
3.8	Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150	đồng/bộ				13.850.000	13.850.000
3.9	Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150	đồng/bộ				14.300.000	14.300.000
3.10	Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150	đồng/bộ				14.750.000	14.750.000
3.11	Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150	đồng/bộ				15.200.000	15.200.000
4	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-689; Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp**						
4.1	Đèn SH-689 (100w - 109w)	đồng/bộ				10.900.000	10.900.000
4.2	Đèn SH-689 (110w - 119w)	đồng/bộ				11.200.000	11.200.000
4.3	Đèn SH-689 (120w - 129w)	đồng/bộ				11.850.000	11.850.000
4.4	Đèn SH-689 (130w - 139w)	đồng/bộ				12.300.000	12.300.000
4.5	Đèn SH-689 (140w - 149w)	đồng/bộ				13.100.000	13.100.000
4.6	Đèn SH-689 (150w - 159w)	đồng/bộ				13.600.000	13.600.000
4.7	Đèn SH-689 (160w - 169w)	đồng/bộ				14.100.000	14.100.000
4.8	Đèn SH-689 (170w - 179w)	đồng/bộ				14.550.000	14.550.000
4.9	Đèn SH-689 (180w - 189w)	đồng/bộ				15.000.000	15.000.000
4.10	Đèn SH-689 (190w - 199w)	đồng/bộ				15.500.000	15.500.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
4.11	Đèn SH-689 (200w - 209w)	đồng/bộ				15.950.000	15.950.000
5	**Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-126 (Kiểu dáng chiếc lá) - Bảo hành 2 năm; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp**						
5.1	Đèn SH-126 (50w - 60w)	đồng/bộ				4.000.000	4.000.000
5.2	Đèn SH-126 (80w - 100w)	đồng/bộ				6.000.000	6.000.000
5.3	Đèn SH-126 (100w - 150w)	đồng/bộ				7.000.000	7.000.000
6	**Đèn Năng Lượng Mặt Trời Liền Thể Sky Lighting, đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002**						
6.1	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W - Công suất: 40W - Kích thước bộ đèn:695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	đồng/bộ				6.000.000	6.000.000
6.2	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W - Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	đồng/bộ				9.000.000	9.000.000
6.3	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W - Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	đồng/bộ				11.500.000	11.500.000
6.4	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W - Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	đồng/bộ				13.000.000	13.000.000
7	**Đèn Năng Lượng Mặt Trời Sky Lighting, đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002**						
7.1	**Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 30W** - Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip	đồng/bộ				4.000.000	4.000.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
7.2	**Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 40W** - Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH	đồng/bộ				5.000.000	5.000.000
7.3	**Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 50W** - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 80AH	đồng/bộ				6.000.000	6.000.000
7.4	**Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 55W** - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	đồng/bộ				7.000.000	7.000.000
7.5	**Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 60W** - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 120W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 3.2V / 120AH	đồng/bộ				8.500.000	8.500.000
7.6	**Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 80W** - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 140W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp trong đèn): 12.8V/45AH	đồng/bộ				9.500.000	9.500.000
7.7	**Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 100W** - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 180W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V/60AH	đồng/bộ				11.500.000	11.500.000
7.8	**Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 120W** Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V - 80AH	đồng/bộ				14.000.000	14.000.000
7.9	**Đèn năng lượng mặt trời hiệu suất cao SH 919 - 80W** - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x120W/36V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 25.6V/40AH	đồng/bộ				16.500.000	16.500.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
7.13	**Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W** - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	đồng/bộ				8.000.000	8.000.000
7.14	**Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W** - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH	đồng/bộ				8.500.000	8.500.000
7.15	**Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W** - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 120W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V / 45AH	đồng/bộ				10.500.000	10.500.000
7.16	**Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W** - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 180W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V / 60AH	đồng/bộ				11.500.000	11.500.000
7.18	**Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W** - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Công suất tấm pin: 2x100W (2 tấm pin 815x670x30mm) - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V - 60AH	đồng/bộ				11.500.000	11.500.000
8	**Hệ thống điều khiển chiếu sáng đô thị thông minh - Xuất xứ: Việt Nam, đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002**						
8.1	Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	đồng/bộ				38.000.000	38.000.000
8.2	Bộ mạch điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	đồng/bộ				3.500.000	3.500.000
9	**Đèn Led thông minh Sky Lighting; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng**						
9.1	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80W - 89W)	đồng/bộ				10.100.000	10.100.000
9.2	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (90W - 99W)	đồng/bộ				10.400.000	10.400.000
9.3	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100W - 109W)	đồng/bộ				11.000.000	11.000.000
9.4	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (110W - 119W)	đồng/bộ				11.300.000	11.300.000
9.5	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120W - 129W)	đồng/bộ				11.900.000	11.900.000
9.6	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (130W - 139W)	đồng/bộ				12.350.000	12.350.000
9.7	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (140W - 149W)	đồng/bộ				13.100.000	13.100.000
9.8	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150W - 159W)	đồng/bộ				13.550.000	13.550.000
9.9	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (100W - 109W)	đồng/bộ				11.110.000	11.110.000
9.10	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (110W - 119W)	đồng/bộ				11.440.000	11.440.000
9.11	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (120W - 129W)	đồng/bộ				12.100.000	12.100.000
9.12	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (130W - 139W)	đồng/bộ				12.430.000	12.430.000
9.13	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (140W - 149W)	đồng/bộ				13.090.000	13.090.000
9.14	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (150W - 159W)	đồng/bộ				13.580.000	13.580.000
9.15	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (160W - 169W)	đồng/bộ				17.600.000	17.600.000
9.16	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (170W - 179W)	đồng/bộ				18.100.000	18.100.000
9.17	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (180W - 189W)	đồng/bộ				18.600.000	18.600.000
10	**Trụ đèn và cần đèn STK - Xuất xứ: Việt Nam**						
A	**Trụ đèn**						
10.1	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				1.800.000	1.800.000
10.2	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				2.160.000	2.160.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
10.3	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				1.800.000	1.800.000
10.4	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 4,5m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				2.160.000	2.160.000
10.5	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 1,8mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				2.160.000	2.160.000
10.6	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 1,8mm, đế chân trụ 350x350x5mm	đồng/trụ				2.280.000	2.280.000
10.7	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ				2.400.000	2.400.000
10.8	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 350x350x5mm	đồng/trụ				2.520.000	2.520.000
10.9	Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dày 3mm, đế chân trụ 400x400x7mm	đồng/trụ				3.900.000	3.900.000
10.10	Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 400x400x7mm	đồng/trụ				3.120.000	3.120.000
B	**Cần đèn các loại**						
10.11	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				640.000	640.000
10.12	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				690.000	690.000
10.13	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				740.000	740.000
10.14	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				780.000	780.000
10.15	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				850.000	850.000
10.16	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				920.000	920.000
10.17	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cần				680.000	680.000
10.18	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				700.000	700.000
10.19	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần				750.000	750.000
10.20	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				850.000	850.000
10.21	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				920.000	920.000
10.22	Cần đèn D48.1, dày 2.0mm, cao 1,5m, vươn xa phía trước 1,5m, vươn phía sau 0,5m, lắp trụ STK D88,3mm , dày 2,0mm.	đồng/cần				970.000	970.000
10.23	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				990.000	990.000
10.24	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				990.000	990.000
10.25	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				1.060.000	1.060.000
10.26	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				1.130.000	1.130.000
10.27	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cần				730.000	730.000
10.28	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				750.000	750.000
10.29	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				820.000	820.000
10.30	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				890.000	890.000
10.31	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				820.000	820.000
10.32	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				890.000	890.000
10.33	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần				800.000	800.000
10.34	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần				870.000	870.000
10.35	Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				1.150.000	1.150.000
10.36	Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				1.250.000	1.250.000
10.37	Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				1.350.000	1.350.000
10.38	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				610.000	610.000
10.39	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				650.000	650.000
10.40	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				690.000	690.000
10.41	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cần				590.000	590.000
10.42	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				600.000	600.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
10.43	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần				620.000	620.000
10.44	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				640.000	640.000
10.45	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				690.000	690.000
10.46	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần				720.000	720.000
10.47	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cần				600.000	600.000
10.48	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần				630.000	630.000
10.49	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần				660.000	660.000
10.50	Trụ đèn chiếu sáng cao 6m dày 3mm, đường kính đáy 150mm, đường kính ngọn 60mm	đồng/cần				3.600.000	3.600.000
10.51	Cần đèn côn đơn dày 3mm, cao 2m, vươn xa 1.5m	đồng/cần				800.000	800.000
11	**Khung móng trụ**						
11.1	Khung móng M16x200x200x600mm	đồng/khung				600.000	600.000
11.2	Khung móng M16x250x250x600mm	đồng/khung				700.000	700.000
11.3	Khung móng M20x300x300x750mm	đồng/khung				900.000	900.000
11.4	Khung móng trụ M24x300x300x750mm	đồng/khung				1.100.000	1.100.000
12	**Khung giá đỡ tấm pin năng lương mặt trời**						
12.1	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				480.000	480.000
12.2	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				540.000	540.000
12.3	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				360.000	360.000
12.4	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				360.000	360.000
12.5	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				480.000	480.000
12.6	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				540.000	540.000
12.7	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				540.000	540.000
12.8	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				540.000	540.000
12.9	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				660.000	660.000
12.10	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				660.000	660.000
12.11	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung				720.000	720.000
12.12	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/khung				420.000	420.000
12.13	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/khung				480.000	480.000
12.14	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/khung				300.000	300.000
12.15	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/khung				300.000	300.000
12.16	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/khung				420.000	420.000
12.17	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/khung				480.000	480.000
12.18	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/khung				480.000	480.000
12.19	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/khung				480.000	480.000
12.20	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/khung				600.000	600.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
12.21	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/khung				600.000	600.000
12.22	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/khung				660.000	660.000
13	**Trụ đèn và cần đèn mạ nhúng kẽm nóng - Xuất xứ: Việt Nam, đạt TCVN 2737-1995 ; ASTM -A123**						
13.1	Trụ đèn chiếu sáng cao 6m, dày 3mm, đường kính đáy: 150mm, đường kính ngọn: 60mm	đồng/trụ				3.600.000	3.600.000
13.2	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 0.5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				1.600.000	1.600.000
13.3	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				1.750.000	1.750.000
13.4	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				1.800.000	1.800.000
13.5	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				1.900.000	1.900.000
13.6	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 3m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				2.000.000	2.000.000
13.7	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 4m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				2.200.000	2.200.000
13.8	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				2.500.000	2.500.000
13.9	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 3.5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ				2.100.000	2.100.000
13.10	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5, cổ dê lắp trên trụ STK	đồng/bộ				1.650.000	1.650.000
13.11	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5, cổ dê lắp trên trụ STK	đồng/bộ				1.750.000	1.750.000
	*** Công ty TNHH Cơ khí Điện chiếu sáng Sài Gòn; Địa chỉ: 2355 Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 7, Thị Trấn Nhà Bè, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Địa điểm giao hàng :Tại kho Kiên Giang. Lô 12-02 đường số 3, Khu thu nhập thấp, KP.Nguyễn Bỉnh Khiêm, P.Vinh Quang, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Theo bảng giá ngày 06/02/2025, áp dụng từ ngày 06/02/2025 đến khi có thông báo mới. Liên hệ : 0938.911.300. (giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển)**						
1	**BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-68- bảo hành 5 năm**						
1,1	Đèn SGL-68 (30w - 70w): Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w	Bộ			7.150.000		
1,2	Đèn SGL-68 (71w - 90w): Kích thước 422x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w	Bộ			8.050.000		
1,3	Đèn SGL-68 (100w - 120w): Kích thước 522x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w	Bộ			8.920.000		
1,4	Đèn SGL-68 (121w - 150w): Kích thước 522x318x138mm; Chống sét 10 KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130 lm/w	Bộ			10.850.000		
2	**BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-160- bảo hành 5 năm**						
2,1	Đèn SGL-160(30W-80W): Kích thước 616x259x186mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			8.200.000		
2,2	Đèn SGL-160(100W-80W): Kích thước 677x305x187mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			9.120.000		
3	**BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-88- bảo hành 5 năm**						
3,1	Đèn SGL-88(30W-50W): Kích thước 500x215x80mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			6.150.000		
3,2	Đèn SGL-88(51W-70W): Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			6.950.000		
3.3	Đèn SGL-88(71W-100W): Kích thước 720x280x110mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			8.300.000		
3.4	Đèn SGL-88(101W-150W): Kích thước 880x340x120mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			9.650.000		
4	**BỘ ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SGLED SGL-95- bảo hành 5 năm**	Bộ					
4.1	Đèn SGL-95(30W-70W): Kích thước 474x238x100mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			7.450.000		
4.2	Đèn SGL-95(71W-90W): Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			8.370.000		
4.3	Đèn SGL-95(91W-120W): Kích thước 644x303x132mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			8.650.000		
4.4	Đèn SGL-95(121W-150W): Kích thước 864x375x182mm; Chống sét 10KV; Độ kính nước IP66; Hiệu suất phát quang >130lm/W	Bộ			10.480.000		
5	**BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-OLV-OLG**						

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
5.1	Đèn NLMT SGL-OLV-OLG (50w): Kích thước tấm pin 780x680x30mm (công suất 5v/108w); Pin lưu trữ 3,2v/90 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Cree Led (Mỹ); Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	Bộ			6.750.000		
5.2	Đèn NLMT SGL-OLV-OLG (100w): Kích thước tấm pin 1134x680x30mm (công suất 5v/160w); Pin lưu trữ 3,2v/200 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Cree Led (Mỹ); Cường độ Ánh sáng 14000lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	Bộ			9.850.000		
6	**BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MT688**						
6.1	Đèn NLMT SGL-MT688 (60w): Kích thước tấm pin 1200x670x40mm (công suất 18v/120w); Pin lưu trữ 12,.8v/30 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Lumiled 5050 Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			7.850.000		
6.2	Đèn NLMT SGL-MT688 (100w): Kích thước tấm pin 1500x670x30mm (công suất 18v/150w); Pin lưu trữ 12,8v/60 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Lumiled 5050; Cường độ Ánh sáng 13000lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			9.650.000		
7	**BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MT689**						
.7.1	Đèn NLMT SGL-MT689 (100w): Kích thước tấm pin 670x530x30mm (công suất 6v/50w); Pin lưu trữ 3.2v/48 Ah LiFeP04; Độ kính nước IP66; Chip Led COB 3030 ; Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			8.150.000		
7.2	Đèn NLMT SGL-MT689 (150w): Kích thước tấm pin 1050x780x30mm (công suất 18v/150w); Pin lưu trữ 12.8v/60 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led 5050 ;Cường độ Ánh sáng 5200lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			9.980.000		
8	**BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-MT690**						
8.1	Đèn NLMT SGL-MT690 (60w + 80w): Kích thước tấm pin 1230x760x30mm (công suất 18v/180w); Pin lưu trữ 12,8v/80 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip; Cường độ Ánh sáng lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			7.650.000		
8.2	Đèn NLMT SGL-MT690 (100w +120W): Kích thước tấm pin 1400x760x30mm (công suất 18v/180w); Pin lưu trữ 12,8v/100 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip; Cường độ Ánh sáng lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			9.580.000		
8.3	Đèn NLMT SGL-MT690 (150w): Kích thước tấm pin 1060x760x30mm (công suất 36v/150w*2pcs); Pin lưu trữ 25,6v/75 Ah Lithium-Ion; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip; Cường độ Ánh sáng lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			11.520.000		
9	**BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI SGL-03**						
9.1	Đèn NLMT SGL-03 (60w): (công suất 18V/120W MONO); Pin lưu trữ 12.8V/35 Ah Lithium LIFE P04; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip 5050; Cường độ Ánh sáng 130 lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			7.750.000		
9.2	Đèn NLMT SGL-03 (80w): (công suất 18V/150W MONO); Pin lưu trữ 12.8V/60Ah Lithium LIFE P04; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip 5050; Cường độ Ánh sáng 110 lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			8.400.000		
9.3	Đèn NLMT SGL-03 (100w): (công suất 150W/18V MONO); Pin lưu trữ 12.8V/60Ah Lithium LIFE P04; Độ kính nước IP66; Chip Led Phillip 5050; Cường độ Ánh sáng 130 lm; Chất liệu thân đèn Hộp kim Nhôm-Magie; có đèn báo dung lượng	BỘ			9.750.000		
	*** Công ty Cổ phần nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam (địa chỉ: Lô C2, KCN Đông An 2, phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương). Theo bảng giá ngày 24/02/2025 áp dụng từ ngày 24/02/2025**						
1	Hộp kiểm soát hai nhánh đồng tâm ST 160-200	Cái		TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	787.000	787.000	787.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
						Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
2	Hộp kiểm soát hai nhánh 90 độ 90L 160-200 hỗn hợp	Cái		TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.129.100	1.129.100	1.129.100
3	Hộp kiểm soát ba nhánh 45Y 160-200 phải	Cái		TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.318.200	1.318.200	1.318.200
4	Hộp kiểm soát bốn nhánh 90WY 160x160-200	Cái		TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.531.800	1.531.800	1.531.800
5	Nắp composite DN200 tải trọng 12.5 tấn	Cái		TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.245.455	1.245.455	1.245.455
6	Nắp hố ga nhựa AO160 GC	Cái		TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	871.599	871.599	871.599
7	Nắp hố ga nhựa AO200 GC	Cái		TCVN 12755 : 2020 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	1.028.400	1.028.400	1.028.400
8	Keo dán PVC 500 gram	Cái		TCCS 06 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	69.100	69.100	69.100
9	Keo dán PVC 1000 gram	Cái		TCCS 06 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	138.400	138.400	138.400

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
10	Ống luồn dây điện tròn 16x1,2	Cây		BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	19.200	19.200	19.200
11	Ống luồn dây điện tròn 20x1,4	Cây		BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	27.100	27.100	27.100
12	Ống luồn dây điện tròn 25x1,5	Cây		BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	37.100	37.100	37.100
13	Ống luồn dây điện tròn 32x1,8	Cây		BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	74.600	74.600	74.600
14	Ống luồn dây điện tròn 40x2,3	Cây		BS EN 61386 + A11 : 2010 / QCVN 16 : 2023/BXD / Nhựa Tiền Phong Phía Nam / Việt Nam	118.300	118.300	118.300
	*** CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM: VP : 224 Đường Hoàng Cầm, Khu Phố 8, P. Linh Xuân, TP Hồ Chí Minh; XSX : Số 582/1A, khu phố Tân An, P. Tân Đông Hiệp, TP Hồ Chí Minh Theo bảng giá ngày 24/3/2026, áp dụng từ ngày 06/02/2025 đến khi có thông báo mới. Liên hệ : 0938.911.300. (giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển)**						
1	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300	Trụ	4M(3)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		3.057.200	3.057.200
2	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300	Trụ	5M(3)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		3.502.700	3.502.700
3	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 6m, bích 300x300	Trụ	6M(3)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		4.240.250	4.240.250
4	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Trụ	7M(3)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		4.789.700	4.789.700
5	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3,5mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300	Trụ	7M(3,5)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		5.294.600	5.294.600
6	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 8m, bích 375x375	Trụ	8M(3)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		5.391.620	5.391.620
7	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3,5mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 8m, bích 375x375	Trụ	8M(3,5)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		6.532.100	6.532.100
8	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 9m, bích 375x375	Trụ	9M(3)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		6.136.100	6.136.100

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
9	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3,5mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400	Trụ	9M(3,5)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		7.343.900	7.343.900
10	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Trụ	10M(3)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		6.897.410	6.897.410
11	trụ đèn bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3,5mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	Trụ	10M(3,5)/LC	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		7.764.650	7.764.650
12	trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 4m bích 300x300	Trụ	4M(3)D60	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		2.855.720	2.855.720
13	trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 5m bích 300x300	Trụ	5M(3)D60	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		3.267.560	3.267.560
14	trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 6m bích 300x300	Trụ	6M(3)D60	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		3.681.380	3.681.380
15	trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 7m bích 375x375	Trụ	7M(3)D60	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		4.714.940	4.714.940
16	trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 8m bích 375x375	Trụ	8M(3)D60	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		5.174.300	5.174.300
17	trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 4mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 8m bích 400x400	Trụ	8M(4)D60	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		7.379.030	7.379.030
18	trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 9m bích 375x375	Trụ	9M(3)D60	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		5.473.280	5.473.280
19	trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 4mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 9m bích 400x400	Trụ	9M(4)D60	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		8.137.370	8.137.370
20	trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 3mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 10m bích 375x375	Trụ	10M(3)D60	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		6.070.250	6.070.250
21	trụ đèn bát giác, tròn côn - D60 thép SS400 dày 4mm, nhúng kẽm nóng ASTM 123, thân trụ cao 10m bích 400x400	Trụ	10M(4)D60	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		8.826.410	8.826.410
22	Cần đơn - CK1/D60 (cao 2m vươn xa 1,5m dày 3mm)	Cái	CK1-D60	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		865.280	865.280
23	Cần đôi - CK2/D60 (cao 2m vươn xa 1,5m dày 3mm)	Cái	CK2-D60	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		1.373.150	1.373.150
24	Cần ba - CK3/D60 (cao 2m vươn xa 1,5m dày 3mm)	Cái	CK3-D60	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		1.607.760	1.607.760
24	Trụ trang trí TG01, thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái	TG01-1	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		7.018.110	7.018.110
25	Trụ trang trí TG01, thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái	TG01-2	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		5.055.930	5.055.930
26	Trụ trang trí TG01, thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m	Cái	TG01-3	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		8.397.180	8.397.180
27	Đèn led dây trang trí năng lượng mặt trời dài 20m	Cái	DE20	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		1.750.000	1.750.000
28	Đèn led dây trang trí năng lượng mặt trời dài 10m	Bộ	LD10	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		1.250.000	1.250.000
29	Đèn led dây trang trí năng lượng mặt trời dài 5m	Bộ	LD05	CTY CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ MIỀN NAM		920.000	920.000
30	Đèn led đường LUMILED (L26/1) - 50W	Bộ	L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMI		4.000.000	4.000.000
31	Đèn led đường LUMILED (L26/2) - 100W	Bộ	L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMI		6.000.000	6.000.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
32	Đèn led đường LUMILED (L26/3) - 150W	Bộ	L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAML		7.000.000	7.000.000
33	Đèn led đường LUMILED (L26/4) - 200W	Bộ	L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAML		7.500.000	7.500.000
34	Đèn led đường LUMILED (L26/5) - 250W	Bộ	L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAML		8.000.000	8.000.000
35	Đèn led đường LUMILED (L26/6) - 300W	Bộ	L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAML		8.500.000	8.500.000
36	Đèn led pha L26/1: 30W	Bộ	L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAML		3.600.000	3.600.000
37	Đèn led pha L26/1: 50W	Bộ	L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAML		4.200.000	4.200.000
38	Đèn led pha L26/2: 100W	Bộ	L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAML		5.000.000	5.000.000
39	Đèn led pha L26/3: 150W	Bộ	L26	THƯƠNG HIỆU: MIENNAML		6.300.000	6.300.000
40	Đèn led năng lượng 60W LS2A Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 60W ± 3% - Model: LS2A - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 500x200mm - Chip led: Lumileds SMD 5050 - Hiệu suất phát quang: 130LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin Lưu trữ: 3,2V – 100AH - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66 TẤM SOLAR: - Kích thước: 900x670mm - Công suất: 6V – 100W	Bộ	LS2A	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED		6.600.000	6.600.000
41	Đèn led năng lượng 60W LS3A Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 60W ± 3% - Model: LS3A - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 620x620x85mm - Chip led: Lumileds SMD 5050 - Hiệu suất phát quang: 170LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin Lưu trữ: 3,2V – 120AH - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66 TẤM SOLAR: - Kích thước: 1000x670mm - Công suất: 120W	Bộ	LS3A	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED		8.500.000	8.500.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
42	Đèn led năng lượng 80W LS66 Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 80W ± 3% - Model: LS66 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 650x280x72mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin Lưu trữ: 12.8V – 60AH - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66 TẤM SOLAR: - Kích thước: 1200x670mm - Công suất: 18V – 150W	Bộ	LS66	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED		10.500.000	10.500.000
43	Đèn led năng lượng 50W LS34 Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 50W ± 3% - Model: LS34 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc - Kích thước đèn: 605x295x150mm - Chip led: SMD Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160Lm/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: hộp kim nhôm - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 30AH - Thời gian sạc: 4 - 6 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẤM SOLAR: - Kích thước: 1200x670mm - Công suất: 18V – 150W	Bộ	LS34	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED		8.000.000	8.000.000
44	Đèn led năng lượng 70W LS34 Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 70W ± 3% - Model: LS34 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 605x295mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 45AH - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẤM SOLAR: - Kích thước: 1200x670mm - Công suất: 18V – 150W	Bộ	LS34	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED		9.000.000	9.000.000
45	Đèn led năng lượng 100W LS34 Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 100W ± 3% - Model: LS34 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 605x295mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 60AH - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẤM SOLAR: - Kích thước: 1480x670mm - Công suất: 18V – 170W	Bộ	LS34	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED		12.500.000	12.500.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
46	Đèn led năng lượng 120W LS34 Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 120W ± 3% - Model: LS34 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 605x295mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 70AH - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẤM SOLAR: - Kích thước: 1480x670mm - Công suất: 18V – 170W	Bộ	LS34	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED		13.500.000	13.500.000
47	Đèn led năng lượng 80W LS42 Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 80W ± 3% - Model: LS42 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 630x280mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 50AH - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẤM SOLAR: - Kích thước: 1480x670mm - Công suất: 18V – 170W	Bộ	LS42	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED		11.000.000	11.000.000
48	Đèn led năng lượng 100W LS42 Thương hiệu : Miennamled THÔNG SỐ ĐÈN: - Công suất tiêu thụ tối đa: 100W ± 3% - Model: LS42 - Nhiệt màu 6000K - Thân đèn: Nhôm đúc, sơn tĩnh điện - Kích thước đèn: 630x280mm - Chip led: Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: 160LM/W THÔNG SỐ PIN: - Hộp đựng pin: Nhôm cao cấp - Pin lưu trữ: Lithium LiFePO4 - Pin Lưu trữ: 12.8V – 60AH - Thời gian sạc: 6 - 8 giờ - Cấp bảo vệ: IP66, IK08 TẤM SOLAR: - Kích thước: 1480x670mm - Công suất: 18V – 170W	Bộ	LS42	THƯƠNG HIỆU: MIENNAMLED		13.200.000	13.200.000
XV	**CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :**						
	*** Công ty TNHH Nhôm Nam Sung. Địa chỉ: 2Lô N1 – 3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GĐ 3+4), Ấp Bình Tiền 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Theo bảng giá ngày 12/02/2025, áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới.**						
	- Đơn giá < 1m²: sẽ tính tiền theo đơn giá bộ **Nếu dùng các loại kính khác cho hàng hệ tại mục (A),(B) thì giá bán được cộng (+), hoặc trừ (-) thêm trên m² như sau:** **- Kính trắng 5mm Hải Long – CFG: 120.000 đồng/m2** **- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 5mm: 310.000 đồng/m2** **- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 8mm: 520.000 đồng/m2** **- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 10mm: 620.000 đồng/m2** **- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hải Long – CFG) 12mm: 850.000 đồng/m2** **- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm: 380.000 đồng/m2** **- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm: 430.000 đồng/m2** **- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 470.000 đồng/m2** **(Nếu áp giá kính theo các loại bên dưới thì phải trừ mục kính trắng 5mm: 120.000 đồng/m2 rồi mới cộng thêm đơn giá loại kính cần sử dụng)**						
	PHÂN NHÔM NAM SUNG - HÀNG HỆ						

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
1	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 ASTMB221 -20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.815.000	2.815.000	2.815.000
2	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.570.000	2.570.000	2.570.000
3	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.230.000	2.230.000	2.230.000
4	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.815.000	2.815.000	2.815.000
5	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.570.000	2.570.000	2.570.000
6	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.150.000	2.150.000	2.150.000
7	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.700.000	2.700.000	2.700.000
8	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.470.000	2.470.000	2.470.000
9	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.180.000	2.180.000	2.180.000
10	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.900.000	1.900.000	1.900.000
11	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.800.000	1.800.000	1.800.000
12	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.800.000	1.800.000	1.800.000
13	SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	Đồng/m²			1.500.000	1.500.000	1.500.000
14	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.750.000	2.750.000	2.750.000
15	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.300.000	2.300.000	2.300.000
16	HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.900.000	2.900.000	2.900.000
17	HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			3.000.000	3.000.000	3.000.000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
18	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			3.350.000	3.350.000	3.350.000
19	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			3.400.000	3.400.000	3.400.000
20	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			3.300.000	3.300.000	3.300.000
21	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			3.350.000	3.350.000	3.350.000
22	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			3.100.000	3.100.000	3.100.000
23	HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			3.200.000	3.200.000	3.200.000
24	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			2.860.000	2.860.000	2.860.000
25	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			2.910.000	2.910.000	2.910.000
26	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			2.820.000	2.820.000	2.820.000
27	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			2.860.000	2.860.000	2.860.000
28	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Hải Long – CFG 10 mm	Đồng/m²			2.640.000	2.640.000	2.640.000
29	HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Hải Long – CFG	Đồng/m²			2.700.000	2.700.000	2.700.000
	PHẦN NHÔM NAM SUNG - HỆ THÔNG DỤNG						
1	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.750.000	1.750.000	1.750.000
2	HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.800.000	1.800.000	1.800.000
3	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.600.000	1.600.000	1.600.000
4	HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.650.000	1.650.000	1.650.000
5	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.750.000	1.750.000	1.750.000
6	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.200.000	2.200.000	2.200.000
7	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.250.000	2.250.000	2.250.000
8	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.400.000	2.400.000	2.400.000

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
9	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²		QCVN 16:2019 ASTMB221 -20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.450.000	2.450.000	2.450.000
10	HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.860.000	1.860.000	1.860.000
11	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			1.950.000	1.950.000	1.950.000
12	HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.100.000	2.100.000	2.100.000
13	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.150.000	2.150.000	2.150.000
14	HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.200.000	2.200.000	2.200.000
15	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.250.000	2.250.000	2.250.000
16	HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đố chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.400.000	2.400.000	2.400.000
17	HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Hải Long – CFG dày 5 mm	Đồng/m²			2.250.000	2.250.000	2.250.000
18	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	Đồng/m²			2.150.000	2.150.000	2.150.000
19	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	Đồng/m²			1.900.000	1.900.000	1.900.000
20	LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm	Đồng/m²			1.650.000	1.650.000	1.650.000
	*** Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang. ĐƠN GIÁ ĐÃ BAO GỒM - VẬT TƯ CHÍNH - VẬT TƯ PHỤ, CHƯA BAO GỒM NHÂN CÔNG LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRÌNH. Theo bảng giá ngày 30/6/2024**						
	I CỬA NHÔM XINGFA ALUWIN	m2					-
1	**Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.**					2.185.000	2.185.000
2	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.278.000	2.278.000
3	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.368.300	2.368.300
4	**Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.**					2.413.000	2.413.000
5	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.533.000	2.533.000
6	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.585.000	2.585.000
7	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.316.000	2.316.000
8	**Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,4mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.**					2.408.500	2.408.500
9	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.498.700	2.498.700
10	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.543.000	2.543.000

STT	`	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
11	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.663.200	2.663.200
12	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,8mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.715.000	2.715.000
13	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.411.000	2.411.000
14	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.503.000	2.503.000
15	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.590.000	2.590.000
16	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.638.000	2.638.000
17	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.758.900	2.758.900
18	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm Xingfa Aluwin Việt Nam hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 2,0mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				2.810.000	2.810.000
	II/ CỬA CHỐNG CHÁY THÉP ALUWIN	m2					-
1	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, không chốt khoá, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 25mm. Giới hạn chịu lửa 60 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				5.367.922	5.367.922
2	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở 2 chiều, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 18mm. Giới hạn chịu lửa 60 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				5.969.786	5.969.786
3	**Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 18mm. Giới hạn chịu lửa 30 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.**					4.987.500	
4	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh mở, khung thép sơn tĩnh điện, kính cường lực ngăn cháy dày 16mm. Giới hạn chịu lửa 30 phút, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2				4.955.195	4.955.195
	*** Công ty TNHH MTV Thanh Vũ , địa chỉ: số 28 Nguyễn Tri Phương, Khóm bình Khánh 6, TP Long Xuyên, An Giang. ĐT/Fax: 0296.3853192. theo bảng giá gửi 01/4/2025. Áp dụng giá từ ngày 01/4/2025.**						
A.CỬA NHÔM KÍNH - NHÔM HIỆU TUNGSHIN							
1	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2		QCVN 16:2019/Cty TNHH Công nghiep Tung shin/VN	1.200,000	1.200,000	1.200,000
2	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2			1.330,000	1.330,000	1.330,000
3	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	M2			1.500,000	1.500,000	1.500,000
4	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	M2			1.330,000	1.330,000	1.330,000
5	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	M2			1.500,000	1.500,000	1.500,000
6	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	M2			1.600,000	1.600,000	1.600,000
7	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 5mm	M2			1.150,000	1.150,000	1.150,000
8	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 8mm	M2			1.300,000	1.300,000	1.300,000
9	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 5mm	M2			1.950,000	1.950,000	1.950,000
10	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 8mm	M2			2.100,000	2.100,000	2.100,000
11	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2			1.400,000	1.400,000	1.400,000
12	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2			1.480,000	1.480,000	1.480,000
13	Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 5mm	M2			1.500,000	1.500,000	1.500,000
14	Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 8mm	M2			1.650,000	1.650,000	1.650,000
15	Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 10mm	M2			1.770,000	1.770,000	1.770,000
16	Cửa sổ bật hệ 700, kính trắng 5mm	M2			1.400,000	1.400,000	1.400,000
B. CỬA NHÔM KÍNH - NHÔM HIỆU NAMSUNG							
1	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2		QCVN 16:2019/Cty TNHH	1.170,000	1.170,000	1.170,000
2	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2			1.300,000	1.300,000	1.300,000
3	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	M2			1.470,000	1.470,000	1.470,000
4	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 5mm	M2			1.300,000	1.300,000	1.300,000
5	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 8mm	M2			1.470,000	1.470,000	1.470,000
6	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	M2			1.570,000	1.570,000	1.570,000
7	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 5mm	M2			1.120,000	1.120,000	1.120,000
8	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 8mm	M2			1.270,000	1.270,000	1.270,000

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ	Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
						các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
9	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 5mm	M2		nhôm Namsung/VN	1.920,000	1.920,000	1.920,000
10	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 8mm	M2			2.070,000	2.070,000	2.070,000
11	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 5mm	M2			1.370,000	1.370,000	1.370,000
12	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 8mm	M2			1.450,000	1.450,000	1.450,000
13	Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 5mm	M2			1.470,000	1.470,000	1.470,000
14	Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 8mm	M2			1.620,000	1.620,000	1.620,000
15	Cửa đi nhôm hệ T 1070, kính trắng 10mm	M2			1.740,000	1.740,000	1.740,000
16	Cửa sổ bật hệ 700, kính trắng 5mm	M2			1.370,000	1.370,000	1.370,000
XVI	**THIẾT BỊ VỆ SINH**						
	*** Công ty CP TM DV Thuận Phát An Giang (địa chỉ: 0500-502 Lý Thái Tổ, phường Mỹ Phước, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang). (Giá thiết bị chưa bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt. Theo bảng giá Áp dụng từ ngày 01/12/2024 đến 01/4/2025. SĐT: 02963 843 206**						
	Option 1						
1	Bàn cầu hai khối kết hợp nắp đóng êm TC395VS Hệ thống xả Siphon (4.8L/3L) Thân dài, bán kín L695 x W380 x H692 (mm) (bao gồm bích nối sàn, van dừng và dây cấp) - mã sản phẩm: CS302DT10#W	cái		Việt Nam	3.584.000		
2	Dây xịt nước (mạ crôm) - mã sản phẩm: TVCF201	cái		Đóng gói tại Việt Nam	960.000		
3	Đầu nối chữ T - mã sản phẩm: HTHX58	cái		In-đô-nê-xi-a	350.000		
4	Chậu đặt dương vành Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L432 x W508 x H231 (mm) - mã sản phẩm: L501C#XW	cái		Việt Nam	1.119.000		
5	Vòi chậu gật gù nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P) - mã sản phẩm: TVLM102NSR	cái		Việt Nam	2.000.000		
6	Ống thải chữ P Kích thước: 308mm - mã sản phẩm: TVLF401	cái		Trung Quốc	580.000		
7	Sen tắm nóng lạnh NEW STANDARD, bát sen mạ - mã sản phẩm: TVSM103NSS	cái		Việt Nam	2.890.000		
	Option 2						
1	Bàn cầu hai khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado hiệu quả, tiết kiệm nước (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng) - mã sản phẩm: CS769DRT8#XW			Việt Nam	8.267.000		
2	Dây xịt nước (mạ crôm) - mã sản phẩm: TVCF201			Đóng gói tại Việt Nam	960.000		
3	Đầu nối chữ T - mã sản phẩm: HTHX58			In-đô-nê-xi-a	350.000		
4	Chậu chân lửng Kích thước: L430 x W500 x H485 (mm) Chân lửng: L300HF - mã sản phẩm: LHT300CR#W			Việt Nam	1.649.000		
5	Vòi chậu gật gù nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P) - mã sản phẩm: TVLM102NSR			Việt Nam	2.000.000		
6	Ống thải chữ P Kích thước: 308mm - mã sản phẩm: TVLF401			Trung Quốc	580.000		
7	Bộ sen cây nóng lạnh NEW STANDARD - mã sản phẩm: TVSM104NSR DM907CS			Việt Nam, Trung Quốc	11.060.000		
	Option 3						
1	Bàn cầu một khối, nắp đóng êm TC600VS Men sứ chống dính CeFiONtect Hệ thống xả Tornado mạnh mẽ, hiệu quả (4.5L/3L) Thân dài, thân kín Tâm xả: 305mm (Bao gồm bích nối sàn, van dừng) - mã sản phẩm: MS885DT8#XW			Việt Nam	11.733.000		

STT		ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT		
					Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
			quy cách	TCKT/NSX/ xuất xứ		các phường Long Xuyên, Phương Bình Đức, phường Mỹ Thới, xã Mỹ Hoà Hưng thuộc thành phố Long Xuyên thuộc khu vực An Giang cũ	Các phường, xã còn lại thuộc khu vực An Giang cũ
2	Dây xịt nước (mạ crôm) - mã sản phẩm: TVCF201			Đóng gói tại Việt Nam	960.000		
3	Đầu nối chữ T - mã sản phẩm: HTHX58			In-đô-nê-xi-a	350.000		
4	Chậu đặt trên bàn Men sứ chống dính CeFiONtect Kích thước: L490 x W490 x H179 (mm) - mã sản phẩm: LT700CTR#XW			Việt Nam	2.906.000		
5	Vòi chậu gật gù nóng lạnh NEW STANDARD (Bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P) - mã sản phẩm: TVLM102NSR			Việt Nam	2.000.000		
6	Ống thải chữ P Kích thước: 308mm - mã sản phẩm: TVLF401			Trung Quốc	580.000		
7	Sen tắm nóng lạnh NEW STANDARD, bát sen mạ - mã sản phẩm: TVSM103NSS			Việt Nam	2.890.000		
XVII	**CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC**						
1	Đinh các loại	kg				21.759	
2	Dây buộc	kg				17.130	
3	Que hàn 2,5 ly	kg				27.315	
4	Que hàn 3,2 đến 4 ly	kg				26.389	

LƯU Ý:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Tuy nhiên có một số vật liệu đặc thù phải kê khai giá nên đơn giá đã bao gồm VAT (đề nghị xem chi tiết cho từng loại vật liệu). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý.

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, các quy định hiện hành có liên quan.

2. Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cự ly chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.

3. Giá đá đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017).

- Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

4. Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất cũng như mức giá kê khai theo Thông báo của Sở Tài chính, Sở Công thương có thời gian báo giá trước thời điểm Sở Xây dựng Công báo giá vật liệu là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo). Riêng giá nhiên liệu xăng dầu, đề nghị tổ chức, cá nhân truy cập vào Website của Sở Công thương An Giang (http://socongthuong.angiang.gov.vn) để cập nhật theo quy định.

PHỤ LỤC 2a/VLXD

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN CÁC KHU VỰC THUỘC ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ CŨ

(Kèm theo Thông bố số /TB-SXD ngày tháng 5 năm 2026 của Sở Xây dựng An Giang)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 30 (2 sư tử)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chở hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chở hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/4/2026 đến 31/4/2026	1.500
2	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 40 (2 sư tử)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 96-CBHQ/XMHT đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá bao gồm phí vận chuyển và bốc xếp vào kho của khách hàng trong địa bàn TP Rạch Giá (kho ở tầng trệt cách nơi đậu xe chở hàng <10m) nếu kho cách nơi đậu xe chở hàng >10m khách hàng phải trả thêm tiền bốc xếp		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/4/2026 đến 31/4/2026	1.580
3	Xi măng	Vicem Hà Tiên Power Cement PCB 40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 838/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/8/2026		Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên		Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá		Công ty TNHH ĐT TM Thanh Trí	1.240
4	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 727/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/8/2026		Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên		Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá		Công ty TNHH ĐT TM Thanh Trí	1.280
5	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB50-MS Bền Sulfat	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 725/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/8/2026		Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên		Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá		Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành	1.794
6	Xi măng	Vicem Hà Tiên PC-MSR 40 Bền Sulfat	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 731/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/8/2026		Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên		Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá		Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành	1.822
7	Xi măng	Vicem Hà Tiên công nghiệp PCB40	Kg	QCVN 16:2023/BXD BCNHQ: 1005/2024/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026		Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên		Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá		Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành	1.744
8	Xi măng	Vicem Hà Tiên Gia cố nền đất	Kg	GCNHC: 31/2023/TNPH-PHKT đến ngày 06/09/2026		Cty Cổ phần XM Vicem Hà Tiên		Giá giao đến công trình trong địa bàn TP Rạch Giá		Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Đức Thành	1.764
9	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to 1,2-1,4 (cát đổ bê tông)	M3							Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	392.727
10	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến07/4/2026	2.019
11	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến07/4/2026	2.019
12	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 08/4/2026 đến 30/4/2026	2.324
13	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 08/4/2026 đến 30/4/2026	2.324
14	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến07/4/2026	2.019

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
15	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến07/4/2026	2.019
16	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 08/4/2026 đến 30/4/2026	2.324
17	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 08/4/2026 đến 30/4/2026	2.324
18	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel Hà Tiên - Kiên Giang				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến07/4/2026	2.019
19	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel Hà Tiên - Kiên Giang				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến07/4/2026	2.019
20	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel Hà Tiên - Kiên Giang				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 08/4/2026 đến 30/4/2026	2.324
21	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel Hà Tiên - Kiên Giang				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 08/4/2026 đến 30/4/2026	2.324
18	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel bình Dương				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến 05/4/2026	2.950
19	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel bình Dương				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến 05/4/2026	2.950
18	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel bình Dương				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 06/4/2026 đến 07/4/2026	3.140
19	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel bình Dương				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 06/4/2026 đến 07/4/2026	3.140
20	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel bình Dương				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 08/4/2026 đến 30/4/2026	3.250
21	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel bình Dương				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 08/4/2026 đến 30/4/2026	3.250
22	Gạch xây	Gạch ống bê tông không nung 80x80x180 mm	Viên	TCVN 6477:2016; 6355-4:2009 GCN Số: 151024.05 đến ngày 14/10/2027	80x80x180	Công ty TNHH ĐTXD môi trường Quang Quỳnh					1.450
23	Gạch xây	Gạch thẻ bê tông không nung 40x80x180 mm	Viên	TCVN 6477:2016; 6355-4:2009 GCN Số: 151024.05 đến ngày 14/10/2027	40x80x180	Công ty TNHH ĐTXD môi trường Quang Quỳnh					1.300
24	Gạch xây	Gạch bê tông block 3 lỗ 90x190x390 mm	Viên	TCVN 6477:2016; 6355-4:2009 GCN Số: 151024.05 đến ngày 14/10/2027	90x190x390	Công ty TNHH ĐTXD môi trường Quang Quỳnh					9.000
25	Đá tự nhiên	Đá 0x4 loại II	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại địa bàn.Rạch Giá		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4 đến 30/04/2026	909.091
26	Đá tự nhiên	Đá 1x2 lỗ sàng 25-27	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại địa bàn.Rạch Giá		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4 đến 30/04/2026	1.090.909
27	Đá tự nhiên	Đá 4x6	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại địa bàn.Rạch Giá		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4 đến 30/04/2026	909.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
28	Đá tự nhiên	Đá mi sàng 5x10 và 5x15 - ban thùng	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại địa bàn.Rạch Giá		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4 đến 30/04/2026	818.182
29	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4 đến 05/04/2026	16.800
30	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 06/4 đến 07/04/2026	16.900
31	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 08/4 đến 30/04/2026	17.300
32	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4 đến 05/04/2026	16.800
33	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 06/4 đến 07/04/2026	16.900
34	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 08/4 đến 30/04/2026	17.300
35	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4 đến 07/04/2026	17.200
36	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 08/4 đến 30/04/2026	17.550
37	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4 đến 07/04/2026	17.100
38	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 08/4 đến 30/04/2026	17.450
39	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		CB400-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4 đến 05/04/2026	16.900
40	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		CB400-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 06/4 đến 07/04/2026	17.000
41	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		CB400-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 08/4 đến 30/04/2026	17.300
42	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		CB400-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4 đến 05/04/2026	16.800
43	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		CB400-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 06/4 đến 07/04/2026	16.900
44	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		CB400-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 08/4 đến 30/04/2026	17.200
45	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg	TCVN 1651-1:2008	CB240T	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.470
46	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg	TCVN 1651-1:2008	CB240T	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.470

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
47	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Gr40	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.690
48	Thép xây dựng	Thép cây Φ 12 - Φ 20	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Gr/CB300v	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.490
49	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB400V/CB500	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.970
50	Thép xây dựng	Thép cây Φ 12 - Φ 32	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB400V/CB500	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.770
51	Thép xây dựng	Thép cây Φ 36 - Φ 40	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	CB400V/CB500	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			16.070
52	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.090
53	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.090
54	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		SD295/CB300-V	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.290
55	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 25	Kg		SD295/CB300-V	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.090
56	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		CB400-V/SD390/SD345/G60	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.290
57	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 32	Kg		CB400-V/SD390/SD345/G60	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.090
58	Thép xây dựng	Thép góc V40x40x3/V40x40x4; V50x50x4/V50x50x5; V60x60x5/V65x65x6; V75x75x6/V75x75x8	Kg		CB300-T/SS400	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			16.340
59	Thép xây dựng	Thép góc V100x100x10	Kg		CB300-T/SS400	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			16.440
60	Gỗ xây dựng	Cừ 5,0m, ĐK ngọn >4,2cm	Cây		5,0m, ĐK ngọn >4,2cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh	44.444
61	Gỗ xây dựng	Cừ 5,0m, ĐK ngọn >3,8cm	Cây		5,0m, ĐK ngọn >3,8cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh	41.667
62	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ thông	M3							Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh	7.916.667
63	Gỗ xây dựng	Coppha ván thông	M3							Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	6.400.000
64	Gỗ xây dựng	Coppha ván ép (nhãn hiệu Mỹ Anh)	M3			(nhãn hiệu Mỹ Anh)				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	7.000.000
65	Gỗ xây dựng	Coppha ván ép (nhãn hiệu Nhựt Minh)	M2			(nhãn hiệu Nhựt Minh)				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	6.400.000
66	Gỗ xây dựng	Coppha ván ép (nhãn hiệu Việt Hùng)	M2			(nhãn hiệu Việt Hùng)				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	5.500.000
67	Gỗ xây dựng	Ván phủ film (nhãn hiệu Mỹ Anh) (Quy cách 1.22m x 2.44m, dày 18mm, chênh lệch + - 1)	M2			(nhãn hiệu Mỹ Anh)				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	560.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng AZ100 00/05: 0,40mm x 1200mm G550	M2		độ dày 0,40mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	89.000
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng AZ100 00/05: 0,45mm x 1200mm G550	M2		độ dày 0,45mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	98.000
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu xanh ngọc AZ050 17/05: 0,45mmx1200 G550	M2		độ dày 0,45mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	108.500
71	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,5mmx1200 G550	M2		độ dày 0,50mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	119.500
72	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1,40mm	kg			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	20.100
73	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1,40mm	kg			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	19.650
74	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1,40mm	kg			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	19.150
75	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1,40mm	kg			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	18.850
76	Vật liệu khác	Máng xối Inox dày 0,4mm (gia công + phụ kiện)	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	327.364
77	Thép xây dựng	Xà gồ thép C30x60x2ly	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	53.000
78	Thép xây dựng	Xà gồ thép C40x80x2ly	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	64.000
79	Thép xây dựng	Xà gồ thép C45x100x2ly	Mét			CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	73.000
80	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tole Pomina màu xanh 0,45mm	M2			Pomina				Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	136.364
81	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm vuông 60x120x1,8ly	Mét		60x120x1,8ly					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	842.727
82	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		**Giá từ 15h00 07/3/2026 đến 23h45 ngày 10/3/2026**		Giá đã bao gồm thuế GTGT	27.580
83	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	25.720
84	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	30.830
85	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	35.790
86	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		**Giá từ 15h30 ngày 09/4/2026 đến 00h00 ngày16/4/2026**		Giá đã bao gồm thuế GTGT	24.010
87	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	22.780
88	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	33.610
89	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	38.450

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
90	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		**Giá từ 00h00 ngày16/4/2026 đến 16h00 ngày21/4/2026**		Giá đã bao gồm thuế GTGT	24.230
91	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	23.040
92	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	31.660
93	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	37.850
94	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		**Giá từ 16h00 ngày 21/4/2026 đến 15h00 ngày 23/4/2026**		Giá đã bao gồm thuế GTGT	23.500
95	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	22.360
96	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	28.400
97	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	35.930
98	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		**Giá từ 15h00 ngày 23/4/2026 đến 15h00 ngày 29/4/2026**		Giá đã bao gồm thuế GTGT	23.330
99	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	22.260
100	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	27.220
101	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	32.740
102	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		**Giá từ 15h00 ngày 29/4/2026 đến 15h00 ngày 07/5/2026**		Giá đã bao gồm thuế GTGT	24.220
103	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	23.070
104	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	28.730
105	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	32.610

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
106	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		**Giá từ 15h00 ngày 07/5/2026 đến 15h00 ngày 14/5/2026**		Giá đã bao gồm thuế GTGT	24.830
107	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	24.260
108	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S-II	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	28.030
109	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex				Giá đã bao gồm thuế GTGT	31.050
110	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=6m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=6m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	1.759.259
111	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=8m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=8m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	2.546.296
112	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=10m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=10m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	3.009.259
113	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=12m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=12m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	3.583.333
114	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	5.277.778
115	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	5.370.370
116	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	5.787.037
117	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	6.435.185
118	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	7.078.704
119	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	7.722.222
120	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	8.365.741
121	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=10m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=10m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	4.120.370
122	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=11,7m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=11,7m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	4.821.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
123	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=12m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=12m					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	4.944.444
124	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=14m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=14m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	5.768.519
125	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=16m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=16m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	6.592.593
126	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=18m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=18m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	7.416.667
127	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=20m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=20m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	8.240.741
128	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=22m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=22m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	9.064.815
129	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=24m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.02 (đến ngày: 21/05/2027)	30cmx30cm, L=24m (2 đoạn)					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	9.888.889
130	Bê tông đúc sẵn	Cọc TS.10P tiết diện vuông 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	63.000
131	Bê tông đúc sẵn	Cọc TS.12P tiết diện vuông 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	75.000
132	Bê tông đúc sẵn	Cọc TS.15P tiết diện vuông 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	99.000
133	Bê tông đúc sẵn	Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	198.000
134	Bê tông đúc sẵn	Cọc TS.20P tiết diện vuông 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	239.000
135	Bê tông đúc sẵn	Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	249.000
136	Bê tông đúc sẵn	Cọc TS.25P tiết diện vuông 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	269.000
137	Bê tông đúc sẵn	Tấm bê tông dự ứng lực TS.11AS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện đặc, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	329.000
138	Bê tông đúc sẵn	Tấm bê tông dự ứng lực TS.11BS Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (110x590xL) L=1 mét - 6 mét	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	319.000
139	Bê tông đúc sẵn	Tấm bê tông dự ứng lực TS.10.pcS , Thép 5.0mm, Mác 400, tiết diện rỗng, (100x2400xL) L=1 mét - 6 mét	m2	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	369.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
140	Bê tông đúc sẵn	Cột bê tông dự ứng lực TS.25HP, Thép 7,1mm, Mác 400, Tiết diện chữ H 250x250mm,Chiều dài: <6,0 mét	mét	TCVN 9114:2019		Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang				Theo bảng báo giá ngày 25/7/2025	229.000
141	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø400 H10, L=4m M300, dày 5cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 5cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	2.129.630
142	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø400 H30, L=4m M300, dày 5cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 5cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	2.361.111
143	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 H10, L=4m M300, dày 6cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 6cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	3.500.000
144	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 H30, L=4m M300, dày 6cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 6cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	3.666.667
145	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800 H10, L=4m M300, dày 8cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 8cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	5.277.778
146	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800 H30, L=4m M300, dày 8cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 8cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	5.509.259
147	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 H10, L=4m M300, dày 9cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 9cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	7.962.963
148	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 H30, L=4m M300, dày 9cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=4m M300, dày 9cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	8.333.333
149	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 H10, L=3m M300, dày 12cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 12cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	10.648.148
150	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 H30, L=3m M300, dày 12cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 12cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	11.574.074
151	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1500 H10, L=3m M300, dày 14cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 14cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	14.629.630
152	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1500 H30, L=3m M300, dày 14cm	Cái	GCN hợp Quy số:1599.HC5.AQC.01 (đến ngày: 21/05/2027)	L=3m M300, dày 14cm					Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	15.555.556
153	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 300 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600; ; Kết cấu: 06 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	325.000
154	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 300 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 06 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	250.000
155	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 350 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 07 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	406.000
156	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 350 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 07 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	315.000
157	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 400 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 6m - 7m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 10 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	567.000
158	Bê tông đúc sẵn	Cọc đường kính phi 400 loại A	M	TCVN 7888:2014 GCN số 03-23 (CKKG02-MR1-2024) đến ngày 05/04/2026	Dài từ 11m - 14m	Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang (KIMEC)				PC A - Mác 600 ; Kết cấu: 10 dây thép 7,1mm; Đai 3mm	440.000
159	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn			Cty Cổ phần CIC Tinh Khôi 621					1.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
160	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn			Cty Cổ phần CIC Tinh Khôi 621					1.780.000
161	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn			Cty Cổ phần CIC Tinh Khôi 621					1.770.000
162	Nhựa đường	CarboncorAsphalt- CA 9.5, CA 12.5	Tấn	Tiêu chuẩn Cơ sở số TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực			4.580.000
163	Nhựa đường	CarboncorAsphalt- CA6.7	Tấn	Tiêu chuẩn Cơ sở số TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực			4.620.000
164	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn	Tiêu chuẩn Cơ sở số TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực			3.725.000
165	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.174.074
166	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.231.481
167	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.268.519
168	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.314.815
169	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu modul 1.6, đá Hòn Sóc, Xi măng PCB 40 xá công nghiệp	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.351.852
170	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty TNHH Xây dựng Quê Hương					63.636
171	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	M3			Cty TNHH Xây dựng Quê Hương					72.727
172	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.354.091
173	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.444.545
174	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.535.454

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
175	Bê tông thương phẩm	Mác 300 Bền Sulfat	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.642.727
176	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.626.364
177	Bê tông thương phẩm	Mác 350 bền Sulfat	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.733.636
178	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.802.727
179	Bê tông thương phẩm	Mác 300, 20-25 độ C (Sử dụng nước đá cục để hạ thấp nhiệt độ hỗn hợp bê tông)	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	2.090.000
180	Bê tông thương phẩm	Mác 350, bền sulfat, 20-25 độ C (Sử dụng nước đá cục để hạ thấp nhiệt độ hỗn hợp bê tông)	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 06/2025). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	2.271.818
181	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT					72.727
182	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thắng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm	Giá chưa bao gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 cộng vào giá 100.000đ/m3, nếu dưới 12m3 thì phụ thu thêm 1.400.000đ/lần bơm) (Độ sụt 12±2 dùng cho đổ bơm); nếu sử dụng (Độ sụt 14±2 dùng cho đổ bơm) cộng 100.000đ/m3	Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	1.712.963
183	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thắng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm	Giá chưa bao gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 cộng vào giá 100.000đ/m3, nếu dưới 12m3 thì phụ thu thêm 1.400.000đ/lần bơm) (Độ sụt 12±2 dùng cho đổ bơm); nếu sử dụng (Độ sụt 14±2 dùng cho	Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	1.805.556
184	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thắng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm	Giá chưa bao gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 cộng vào giá 100.000đ/m3, nếu dưới 12m3 thì phụ thu thêm 1.400.000đ/lần bơm) (Độ sụt 12±2 dùng cho đổ bơm); nếu sử dụng (Độ sụt 14±2 dùng cho	Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	1.898.148
185	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thắng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm	Giá chưa bao gồm công bơm, sử dụng liên kết nhanh R7 cộng vào giá 100.000đ/m3, nếu dưới 12m3 thì phụ thu thêm 1.400.000đ/lần bơm) (Độ sụt 12±2 dùng cho đổ bơm); nếu sử dụng (Độ sụt 14±2 dùng cho	Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026	1.990.741

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
186	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Đơn giá BT vận chuyển đến công trình đổ xả; Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km		1.272.728
187	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km		1.318.182
188	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km		1.363.637
189	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km		1.409.091
190	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km		1.454.546
191	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km		63.637
192	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU - Malaysia	Bộ		Độ kín IP54	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	127.500.000
193	Vật tư ngành điện	Bộ thu phát tín hiệu điều khiển chiếu sáng thông minh không dây LCU - Malaysia	Bộ		Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK09	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	8.850.000
194	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 80W - Malaysia	Bộ		Độ kín IP 66	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	20.845.000
195	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 40W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	7.100.000
196	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 80W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	8.200.000
197	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 100W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	9.750.000
198	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 150W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	Bộ		IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	11.475.000
199	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến thời tiết	Bộ		Bảo vệ sự xâm nhập IP65 Bảo vệ tác động IK08	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	226.200.000
200	Vật tư ngành điện	Bộ cảm biến phân tích giao thông	Bộ		Cấp bảo vệ: IP66	Success Malaysia	Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	49.920.000
201	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha	Bộ		Nguồn điện 100~305 VAC 50/60Hz Dòng cắt ngắn mạch 6kA - 50kA Dòng điện tối đa 10A - 630 A Cấp bảo vệ IP43 - IP55 Độ tăng nhiệt tối đa: 50 độ C. Công suất tiêu thụ < 12W	Success Malaysia	ĐQP Việt Nam			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	174.000.000
202	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	Bộ		Độ kín IP54		Đài Loan			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	9.780.000
203	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	Bộ		Độ kín IP54		Đài Loan			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	11.880.000
204	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT đếm lùi vuông 500x600 - Taiwan	Bộ		Độ kín IP54		Đài Loan			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	11.760.000
205	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển THGT Thông minh	Tủ		Độ kín IP54		ĐQP Việt Nam			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	114.000.000
186	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 30W - Malaysia	Bộ		Độ kín IP66		Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	11.700.000
187	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia	Bộ		Độ kín IP66		Malaysia			Cty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát	18.000.000
188	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (40w-65w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình		6.720.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
189	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (70w-100w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình		8.140.000
190	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (105w-160w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình		9.170.000
191	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình		25.000.000
192	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời (40w-50w)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình		8.500.000
193	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời (60w-80w)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình		8.600.000
194	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Z-inlamp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình		3.000.000
195	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 40-60W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		6.730.000
196	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng STR03B 80W, chip LED NICHIA Nhật bản, dim 5cs, chống sét 10Kv	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		9.100.000
197	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng STR03B 100W, chip LED NICHIA Nhật Bản, dim 5cs, chống sét 10Kv	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		9.980.000
198	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 90 - 106W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		8.150.000
199	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 110 - 123W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		9.890.000
200	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 130 - 150W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)&TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) GCN hợp chuẩn số: 13614-QPV-7		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		10.650.000
201	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 60W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		6.250.000
202	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng (70W-100W), dim 5 cs LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		8.450.000
203	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 120W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		10.250.000
204	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 150W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		11.150.000
205	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 60W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		8.860.000
206	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 100W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		10.520.000
207	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 200W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		13.780.000
208	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (60W-90W), điều khiển công suất có remode	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		11.890.000
209	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (100W-150W), điều khiển công suất có remode	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		15.235.000
210	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (160W-200W), điều khiển công suất có remode	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		19.668.000
211	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 36-40W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		3.150.000
212	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 61-75W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		5.250.000
213	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 91-100W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		6.450.000
214	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 116-120W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		7.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
215	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 131-135W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		8.450.000
216	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 151-160W	Bộ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		8.950.000
217	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí cao 2,4m (đế NouVo, thân nhôm D108)	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		4.250.000
218	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí cao 2,4m (đế PINE, thân nhôm D90)	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		4.050.000
219	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK trụ 6m x 3m, dạng cánh cung lắp cần đèn đơn	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		7.850.000
220	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK trụ 8m x 4m, dạng cánh cung lắp cần đèn đơn	Trụ			Cty TNHH SX TM Quang Việt			Giá bán tại công trình		7.850.000
221	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 60W-75W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	6.500.000
222	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	7.950.000
223	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.550.000
224	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 80W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLmt	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	18.200.000
225	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 100W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLmt	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	25.600.000
226	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường ORBIT LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.700.000
227	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 60W-75W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	6.700.000
228	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.050.000
229	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chip LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.850.000
230	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led MB02-400w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		5.817.000
231	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150w, Dim	Cái	TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015); (QCVN 19/2019/BKHCN)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		5.209.400
232	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-Win max - 100W, Dim Dali	Cái	TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		11.739.000
233	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-Win max - 150W, Dim Dali	Cái	TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		13.139.000
234	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)	Chất liệu thép C45 hoặc CT3	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		700.000
235	Vật tư ngành điện	Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		6.503.000
236	Vật tư ngành điện	Cột thép - Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		4.055.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
237	Vật tư ngành điện	Cần đèn - Cần đơn MB04-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, MB10-D (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1200mm hoặc 1500mm; Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị…	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		1.929.200
238	Vật tư ngành điện	Cần đèn - Cần kép MB04-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, MB10-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		2.263.800
239	Vật tư ngành điện	Bộ lưu điện dự phòng UPS 1400Va-1500Va và Ac quy	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		44.800.000
240	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn)	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		27.900.000
241	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 30W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		910.000
242	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		4.100.000
243	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		11.531.000
244	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu pha NLMT CP02.SL.RF.100W	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		4.600.000
245	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2 6500K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		1.861.111
246	Vật tư ngành điện	Đèn Led sân vườn NLMT DSV01.SL.2W 3000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		1.390.000
247	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh TĐK CS IOT 50A	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		80.000.000
248	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển đèn đường RD.CSD.ĐK01	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		3.600.000
249	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 40W, thương hiệu CiTiPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		8.000.000
250	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 60W, thương hiệu CiTiPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		9.400.000
251	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 80W, thương hiệu CiTiPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		12.100.000
252	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 100W, thương hiệu CiTiPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		15.000.000
253	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời liền thể CTP-BIRD 40W, thương hiệu CiTiPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		7.500.000
254	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LAMER 300W, thương hiệu CiTiPOWER	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018		Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		1.800.000
255	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - FLD5-100T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.0403 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	2.721.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
256	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - FLD5-200T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.0403 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	5.174.400
257	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - LST2-150T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.0403 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	3.645.300
258	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - LST3-100T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.0403 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	3.488.000
259	Vật tư ngành điện	Bóng Led Buld 7W (KBNL007)	Cái	VCVN19:2019		CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL					32.000
260	Vật tư ngành điện	Bóng Led Tuýp T8 20W (SDH120)	Cái	VCVN19:2019		CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL					117.000
261	Vật tư ngành điện	Bóng Led Tuýp PC 36W (SDH136)	Cái	VCVN19:2019		CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL					229.000
262	Vật tư ngành điện	Đèn ốp trần LED chụp MICA 20W (KDLD820)	Bộ	VCVN19:2019		CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL					164.000
263	Vật tư ngành điện	Đèn ốp trần LED chụp MICA 40W (KDLD840)	Bộ	VCVN19:2019		CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG DUHAL					226.000
264	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 50W-70W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Sử dụng Chíp LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		5.915.000
265	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 80W -100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Sử dụng Chíp LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		8.200.000
266	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 110W-150W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Sử dụng Chíp LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		9.500.000
267	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng Đèn LED RILEX 160W-180W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Sử dụng Chíp LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		16.500.000
268	Vật tư ngành điện	Bộ NEMA Thông Minh gắn vào đèn LED	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		3.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
269	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển kết nối thông minh	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường.	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		75.250.000
270	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng Đèn Pha LED RILEX 250W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Sử dụng Chíp LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		19.000.000
271	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng Đèn Pha LED RILEX 300W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Sử dụng Chíp LED: PHILIPS Baland, bộ nguồn Philips, chống sét 20Kv Philips, hiệu suất phát quang: ≥ 135 lm/W, độ kín: IP66	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		21.500.000
272	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Đèn LED RILEX 40W - 60W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Chíp LED:Cree, Lumiled... Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium FePO4, tấm Pin NLMT Mono đơn tinh thể	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		8.700.000
273	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng sử dụng NLMT Đèn LED RILEX 100W - 120W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 Được dán nhãn tiết kiệm năng lượng của bộ Công Thương	Chíp LED:Cree, Lumiled... Bộ lưu trữ điện sử dụng Pin Lithium 12.8V-90Ah, tấm Pin NLMT Mono đơn tinh thể 180W	Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi			Giá tới công trình trên địa bàn Tỉnh Kiên Giang		18.500.000
274	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 250kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam	Việt Nam				262.144.000
275	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 320kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam	Việt Nam				307.824.000
276	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 400kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam	Việt Nam				368.896.000
277	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 500kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam	Việt Nam				395.344.000
278	Vật tư ngành điện	Máy biến áp MBA 560kVA-22/0,4kV	Máy	TCVN 6306-1:2015/IEC 60076-1:2011 GCN: SP 704/5.21.19 đến ngày 10/10/2027	MBA 3 pha Silic	Công ty Cổ phần sản xuất biến thế HBT Việt Nam	Việt Nam				411.248.000
279	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - MCCB 3P 100A 50kA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					5.839.421
280	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - MCCB 3P 250A 50kA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					9.156.329
281	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - MCCB 3P 350A 50kA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					14.160.718
282	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - MCCB 3P 500A 50kA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					18.976.426

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
283	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - MCCB 3P 1000A 50kA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					65.879.509
284	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - CT 600 V có tỉ lệ 500/5A	Máy	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					543.235
285	Vật tư ngành điện	Điện kế đo gián tiếp với 3 CT 600V	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					460.284
286	Vật tư ngành điện	Trạm biến áp - Tủ composite (1600x700x450) có phụ kiện lắp đặt	Tủ	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					2.682.167
287	Vật tư ngành điện	Hạ thế ngầm - MCCB 3P 200A/30KA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					4.269.019
288	Vật tư ngành điện	Hạ thế ngầm -MCCB 3P 100A/42KA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					2.470.264
289	Vật tư ngành điện	Hạ thế ngầm -MCB 1P 40/0,6KA	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					359.435
290	Vật tư ngành điện	Thanh cái dẹt loại 40x8x400mm	m	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					421.324
291	Vật tư ngành điện	Thanh cái dẹt loại 20x3x220mm	m	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					421.324
292	Vật tư ngành điện	Sứ hạ thế bằng thủ công kết hợp cơ giới, loại sứ các loại	cái	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					46.296
293	Vật tư ngành điện	Lắp đặt tủ điện composite hạ thế 3P (1080x600x400) + phụ kiện	Tủ	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					2.421.528
294	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng + phụ kiện theo BVTC	Tủ	GCN: HT 3406-Mã số: 3406-24-01/00 đến ngày 14/10/2027		Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Cơ Điện Việt Nam					17.480.000
295	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi -300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam			Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website http://www.cadivi-vn.com/vn/bang-gia.html cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này	2.700
296	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi -300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				4.470
297	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				9.390
298	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				13.370
299	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				21.680
300	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				10.780
301	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				15.180
302	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				55.250
303	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				6.960
304	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				11.340
305	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				41.720
306	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				9.730
307	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				28.810
308	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-25-0,6/1kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				103.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
309	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-50-0,6/1kV	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam				191.830
310	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCm-0.5 (1x16/0.2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				2.055
311	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCm-1 (1x32/0.2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				3.664
312	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCm-2.5 (1x50/0.25)-450/750V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.618
313	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.473
314	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				11.936
315	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				43.436
316	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				5.482
317	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				8.945
318	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam				32.936
319	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-4 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				17.718
320	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	M	TCVN 6610-4 GCN số 39-10 (Daphaco 02-2023) đến ngày 23/7/2026	CVV-2x6 (2x7/1,04) - 300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam				51.936
321	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 1.5mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			5.490
322	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 2.5mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			8.950
323	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 4mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			13.540
324	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 6mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			19.910
325	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CV 10mm2 0.6/1kV - AS/NZS	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			32.930
326	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đôi ruột dẫn đồng 5 cấp)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmd 2x1.5mm2 - 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			10.550
327	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75 (Dây đôi ruột dẫn đồng 5 cấp)	Mét	AS/NZS 5000 1:2005; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmd 2x2.5mm2 - 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			17.100
328	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53)	Mét	TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			18.590
329	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53)	Mét	TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			29.420
330	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53)	Mét	TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			24.140

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
331	Vật tư ngành điện	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua (cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53)	Mét	TCVN 6610-5:2014; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			37.930
332	Vật tư ngành điện	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV (Cáp điện lực hạ thế, cách điện PVC hoặc XLPE, vỏ PVC, ruột dẫn đồng hoặc nhôm)	Mét	TCVN 5935-1:2013; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			7.890
333	Vật tư ngành điện	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV (Cáp điện lực hạ thế, cách điện PVC hoặc XLPE, vỏ PVC, ruột dẫn đồng hoặc nhôm)	Mét	TCVN 5935-1:2013; GCN số 2374 (MS: 2374-23-02) đến ngày 30/8/2026	CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam	Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)			11.830
334	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV 25	Mét	TCVN :5935-l:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				95.258
335	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV 50	Mét	TCVN :5935-l:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				177.190
336	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CV 120	Mét	AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				432.848
337	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CV 150	Mét	AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				517.354
338	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CV 240	Mét	AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				846.430
339	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CV 300	Mét	AS/NZS 5000.1:2005 GCN 2307 mã số 2307-23-04		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				1.061.686
340	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV - CXV/DSTA 2X10	Mét	TCVN :5935-l:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				113.038
341	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 3X16	Mét	TCVN :5935-l:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				223.196
342	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 3X50	Mét	TCVN :5935-l:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				584.288
343	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X16	Mét	TCVN :5935-l:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				284.417
344	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X50	Mét	TCVN :5935-l:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				765.508
345	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X70	Mét	TCVN :5935-l:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				1.072.873
346	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X95	Mét	TCVN :5935-l:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				1.501.018
347	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X150	Mét	TCVN :5935-l:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				2.315.660
348	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X185	Mét	TCVN :5935-l:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				2.868.723
349	Vật tư ngành điện	Dẫn điện, 0,6/1kV -CXV/DSTA 4X240	Mét	TCVN :5935-l:2013 GCN 2307 mã số 2307-23-05		Công ty TNHH ĐT PT TM Dây và Cáp điện Hoàng Phát	Việt Nam				3.739.448
350	Vật liệu khác	Đinh các loại	Kg							Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến ngày 30/4/2026	23.827
351	Vật liệu khác	Bulon 6mmx50mm	Con								1.000
352	Vật liệu khác	Len Đào đất	Cái								15.000
353	Vật liệu khác	Len trộn hồ	Cái								22.000
354	Vật liệu khác	Súng bắn keo	Cái								12.000
355	Vật liệu khác	Keo kiếng	Chai								26.000
356	Vật liệu khác	Phèn chua	Kg								10.000
357	Vật liệu khác	Giấy dầu loại I	M2	,							16.110
358	Vật liệu khác	A dao	Kg								20.000
359	Vật liệu khác	Giấy nhám 100 Trung quốc	Tờ								800
360	Vật liệu khác	Giấy nhám 100 VN	Tờ								700
361	Vật liệu khác	Vôi cục	Kg								5.000
362	Vật liệu khác	Oxy (chai khí nén 6m3)	Chai								90.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
363	Vật liệu khác	Đất đèn	Kg								25.000
364	Vật liệu khác	Que hàn C.32-VN	Kg								25.000
365	Vật liệu khác	Que hàn C.47-Hàn Quốc	Kg								165.000
366	Vật liệu khác	Đinh vít bắn tole	Con							Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/04/2026	636
367	Vật liệu khác	Đinh dù nhôm	Kg								35.000
368	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,8m	Kg	1m2 = 1,667 Kg							18.182
369	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,2m	Kg	1m2 = 1,667 Kg							18.182
370	Vật liệu khác	Kẽm buộc 1 ly	Kg							Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến 30/4/2026	22.827
371	Vật liệu khác	Máy bơm Panasonic GP-200JXK-SVS	Cái							Theo báo giá Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/02/2026	1.944.444
372	Vật liệu khác	Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt Dày 3mm- cuộn 30m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực)	M2	TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2026	Khổ rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA	Việt Nam			theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/01/2026	459.000
373	Vật liệu khác	Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt Dày 5mm- cuộn 30m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực)	M2	TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2026	Khổ rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA	Việt Nam			theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/11/2025	750.300
374	Vật liệu khác	Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt Dày 8mm- cuộn 6m	M3	TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2027	Khổ rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA	Việt Nam			theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/11/2025	1.297.946
375	Vật liệu khác	Tấm nhựa polycacbonata đặc, trong suốt Dày 10mm- cuộn 6m (Tấm nhựa lấy sáng cường lực)	M2	TCVN 10103:2013; GCN HC số: 0013-CPS đến ngày 23/05/2026	Khổ rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1 m	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất TOP ASIA	Việt Nam			theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/11/2025	1.616.920
376	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT12 (kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	11.050
377	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT20 (kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	19.000
378	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	17.500
379	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	28.200
380	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	M2	TCVN 9844:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	32.800
381	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355:2013; GCN HC-23.00.0120 đến ngày 26/7/2026		Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	3.800
382	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	99.000
383	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	85.500
384	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá đến công trình		Theo Bảng báo giá ngày 01/9/2025	61.700
385	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 3 trục Tensar TX 150	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh					63.000
386	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cố BTN Tensar AX5-GN	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh					112.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
387	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật liên trục Tensar HX5.5	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh					60.000
388	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PR12 (12kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	Quy cách :4x225m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình			9.300
389	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PR15 (15kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	Quy cách :4x175m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình			11.300
390	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt GT10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844-2013	Quy cách :3,5x320m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình			15.400
391	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt GT20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844-2013	Quy cách :3,5x320m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình			20.500
392	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hố ga thu nước mưa và ngăn mùi - Vỉa hè 780x380x1250mm (chưa gồm ống PVC và co, cút, công lắp...)	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá đến công trình		Giá chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo	8.093.518
393	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện Kè bê tông cốt sợi H=4m L=1,5m	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019-TCVN 12604-2-2019		Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá đến công trình			29.200.925
394	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố +C10:C16ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300 - Song chắn rác	Cty TNHH SiGen	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	10.300.000
395	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT	Cty TNHH SiGen	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.100.000
396		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm;	Cty TNHH SiGen			Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	7.800.000
397		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm	Cty TNHH SiGen			Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000
398		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm	Cty TNHH SiGen			Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000
399		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm	Cty TNHH SiGen			Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm báo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
400		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác	Cty TNHH SiGen			Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	9.800.000
401		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác	Cty TNHH SiGen			Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.800.000
402		Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác	Cty TNHH SiGen			Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.800.000
403	Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Cty TNHH SiGen	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	12.800.000
404	Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn	Cty TNHH SiGen	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	12.800.000
405	Bê tông đúc sẵn	Song chắn rác bê tông siêu tính năng (UHPC) 450x1000mm, cấp tải C250 (25 tấn)	Cái			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					2.150.000
406	Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga bê tông siêu tính năng (UHPC) đường kính 643mm, cấp tải C250 (25 tấn) (bao gồm 1 nắp và 1 khung bao)	Cái			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					3.440.000
407	Vật liệu tấm lợp, bao che	Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can dùng kết hợp - bê tông siêu tính năng (UHPC), hình dáng công nghiệp	md			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					1.450.000
408	Bê tông đúc sẵn	Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can dùng kết hợp - bê tông siêu tính năng (UHPC), hình dáng mỹ thuật	md			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					2.485.000
409	Vật liệu khác	Neoweb 356-50	m2	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					144.794
410	Vật liệu khác	Neoweb 356-100	m2	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					279.144
411	Vật liệu khác	Neoweb 660-50	m2	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					90.912

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
412	Vật liệu khác	Neoweb 660-100	m2	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					174.940
413	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 445-75	m2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					110.308
414	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 445-120	m2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					183.545
415	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 712-75	m2	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					66.908
416	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 712-120	m2	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					111.212
417	Đá nhân tạo	Gạch Thạch Anh (Granite nhân tạo) 30x30 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	30x30 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	196.079
418	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 (Màu nhạt)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	40x40 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	179.739
419	Đá nhân tạo	Gạch Thạch Anh (Granite nhân tạo) 60x30 (Màu đậm)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	60x30 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	288.671
420	Đá nhân tạo	Gạch Thạch Anh bóng kiến 60x60 (Màu đậm)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	60x60 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	299.564
421	Đá nhân tạo	Gạch Thạch Anh bóng kiếng 80x80 (Màu đậm)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	80x80 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	343.137
422	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh 100x100	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 07-11 đến ngày 19/04/2026	100x100 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	460.000
423	Đá nhân tạo	Gạch Granite KT 60x60cm (mã PGM6601, 6602,...PGB 6601,6602,..., PTL661, PEM6601, 02,....)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 14/2023/DNSX-VLXD đến ngày 12/02/2026	60x60cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Tiên Sơn (in kỹ thuật số)	317.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
424	Đá nhân tạo	Gạch Granite KT 80x80cm (mã PGB8801, 8802,...PGM8801,8802,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 14/2023/DNSX-VLXD đến ngày 12/02/2026	80x80cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Tiên Sơn (in kỹ thuật số)	385.273
425	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x60cm (mã PCM 3602,3603,...PCM3610,3611,...PF3600,3601,3602,...PKT3638,3639,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 1090 đến ngày 20/06/2026	30x60cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số)	244.000
426	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x45cm (mã PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,..)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/6/2026	30x45cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số)	183.273
427	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x30cm (mã PUM, PKS, PCM3301, 02, 03,...; PNP,PFN,PNQ,PSP301, 302, 303,...)	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/6/2026	30x30cm	Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số)	187.273
428	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 50x50cm (má GM, KM, H, KQ501,502,503,505,...510,519,... PGM, PKM, PH, PKQ 501,502,503,505,...510,519,...	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/6/2026	50x50cm	Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số)	173.273
429	Gạch ốp lát	Gạch ceramic 10x20 (Mã số: 1020ROCK002; 1020ROCK004; 1020ROCK005; 1020ROCK006; 1020ROCK010; 1020ROCK011; 1020ROCK012; 1020ROCK013; 1020ROCK014; 1020ROCK015)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	10x20cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	200.000
430	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng 25x40 (Mã số: 2540Cararas001)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	25x40cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	147.182
431	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men mờ 30x60 (Mã số: 3060AMBER001; 3060AMBER007; 3060ROXY001; 3060ROXY003; 3060ROXY005; 3060DELUXE001; 3060DELUXE002: 3060DELUXE003; 3060DELUXE004: 3060DELUXE005; 3060DELUXE006; 3060DELUXE007; 300SNOW001)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	30x60cm	Cty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	244.444
432	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain (Mã số: DTD4040HOANGSA001LA)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	40x40cm	Cty Cổ phần Đồng Tâm DOTALIA	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	217.519
433	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain 40x80 (Mã số: 4080SAPA001-H+; 4080SAPA002-H+; 4080SAPA003-H+; 4080SAPA004-H+; 4080SAPA005-H+; 4080SAPA006-H+)		Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	40x80cm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	313.947
434	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain 60x60 (Mã số: 6060BRIGHT001LA-FP)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	60x60cm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	242.000
435	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain bóng kiếng 80x80 (Mã số: 8080DB100, 8080DB006)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	80x80cm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	359.375

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
436	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain 100x100 (Mã số: 100MARMOL005; 100DB038)	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113:2020; Nhóm BIII Giấy CNHQ số: 11523021 đến ngày 17/3/2027	100x100cm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	Nhà máy Điện Bàn - Quảng Nam			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	572.818
437	Gạch ốp lát	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 100x200mm	M2	Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 09/2024/DNSX-VLXD đến ngày 1/01/2027	100x200mm	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	240.750
438	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mài cạnh, nhóm BIII 300x300mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 124/2024/DNSX-VLXD đến ngày 26/05/2027	300x300mm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	199.020
439	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 400x400mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 124/2024/DNSX-VLXD đến ngày 26/05/2027	400x400mm	Công ty Cổ phần Prime Đại Việt				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	211.860
440	Gạch ốp lát	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 300x600mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX-VLXD đến ngày 04/01/2027	300x600mm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	274.455
441	Gạch ốp lát	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 600x600mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX-VLXD đến ngày 04/01/2027	600x600mm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	273.920
442	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sungar Effect, Carving Effect, chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh,….) nhóm BIa 800x800mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX-VLXD đến ngày 04/01/2027	800x800mm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	438.700
443	Gạch ốp lát	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt mài cạnh, nhóm BIa 1000x1000mm		Loại I QCVN 16:2023/BXD; Giấy CNHQ số: 19/2024/DNSX-VLXD đến ngày 04/01/2027	1000x1000mm	Công ty Cổ phần Prime Tiền Phong				Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME	580.000
444	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	60x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				256.481
445	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 30x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	30x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				275.000
446	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 80x80	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	80x80cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				335.185
447	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ KT 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	60x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				182.407
448	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ KT 30x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	30x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				200.926
449	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát KT 40x80	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	40x80cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				247.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
450	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát KT 15x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM01-CNL-2024 đến ngày 13/8/2027	15x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				179.630
451	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 30x60 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	30x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				239.000
452	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 30x60cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	30x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				135.000
453	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 40x80 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	40x80cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				310.000
454	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 60x60 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	60x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				230.000
455	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 60x60cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	60x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				135.000
456	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 80x80 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	80x80cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				310.000
457	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 Ceramic - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	134.259
458	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 Porcelain (Bóng) - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	161.111
459	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 porcelain (Nhám) - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	175.000
460	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 80x80 porcelain (Bóng) - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	80x80cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	226.852
461	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	30x60cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	148.148
462	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 40x80 Ceramic - Tasa	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026	40x80cm	Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	189.815
463	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic - Nhãn Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	30x60cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	148.148
464	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 40x80 Porcelain - Nhãn Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	40x80cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	229.630
465	Gạch ốp lát	Gạch lát nền Ceramic 60x60cm - Nhãn Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	134.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
466	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60cm Sugar (Ceramic) - Nhãn Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	60x60cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	143.519
467	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 80x80cm Porcelain (Bóng) - Nhãn Blue Dragon	M2	Loại I QCVN 16:2019/BXD, GCNHQ số 1078 (code 1078-23-03) đến ngày 25/12/2026	80x80cm	Cty CP Tasa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	226.852
468	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 đá bóng	m2	GCN hợp quy số: 11525007 ngày hiệu lực: 21/05/2025 ngày hết hạn: 20/05/2028	60x60	Công ty TNHH Gạch men Nhà Ý	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/4/2026	210.900
469	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 30x60 ceramic men mờ	m2	GCN hợp quy số: 11525007 ngày hiệu lực: 21/05/2025 ngày hết hạn: 20/05/2028	30x60	Công ty TNHH Gạch men Nhà Ý	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/4/2026	158.500
470	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 80x80 đá bóng	m2	Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027	80X80	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/4/2026	325.000
471	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 porcelan	m2	Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027	30X60	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/4/2026	288.000
472	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 porcelan	m2	Quy chuẩn 16:2019 GCN hợp quy số: 12/2023/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027	30X60	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/4/2026	288.000
473	Gạch ốp lát	GẠCH TERRAZO màu xám đen, xám trắng	viên	theo tiêu chuẩn TCVN 7744:2013 ngày hiệu lực 12.03.2026 giá trị đến 11.03.2029	40x40x3cm	Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026; (m2 =6,25 viên)	22.222
474	Gạch ốp lát	GẠCH TERRAZO màu xám đen, xám trắng	Viên	theo tiêu chuẩn TCVN 7744:2013 ngày hiệu lực 12.03.2026 giá trị đến 11.03.2029	20x40x3cm	Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh	Việt Nam			Theo báo giá của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ ngày 01/04/2026; (m2 =12,5 viên)	12.963
475	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm Bla) KT 300x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025	30x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				276.852
476	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm Bla) KT 400x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025	40x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				378.704
477	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm Bla) KT 600x600mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025	60x60cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				267.293
478	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt Matt (Nhóm Bla) KT 800x800mm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 103/2022/DNSX-VLXD đến ngày 21/08/2025	80x80cm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam				369.444
479	Đá tự nhiên	Đá granite đen tấm H. Tre dày 20mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				1.400.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
480	Đá tự nhiên	Đá granite đen tấm H. Tre dày 20mm khò nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				1.400.000
481	Đá tự nhiên	Đá granite đen tấm H. Tre dày 30mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.100.000
482	Đá tự nhiên	Đá granite đen tấm H. Tre dày 30mm khò nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.100.000
483	Đá tự nhiên	Đá granite đen tấm H. Tre dày 35mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.428.500
484	Đá tự nhiên	Đá granite đen tấm H. Tre dày 35mm khò nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.428.500
485	Đá tự nhiên	Đá granite đen tấm H. Tre dày 40mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.757.000
486	Đá tự nhiên	Đá granite đen tấm H. Tre dày 40mm khò nhám	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				2.757.000
487	Đá tự nhiên	Đá granite đen tấm H. Tre KT 100x200mm	Md	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				1.257.000
488	Đá tự nhiên	Đá granite đen tấm H. Tre KT 300x300mm	Md	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				4.880.000
489	Đá tự nhiên	Đá granite đen tấm H. Tre KT 100x100x100mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				5.950.000
490	Đá tự nhiên	Đá granite đen tấm H. Tre KT 100x100x200mm	M2	QCVN 16:2023/BXD. GCN:240633.PRO.CN24 đến ngày 21/08/2027		Công ty TNHH Thương Mại Gia Thảo	Việt Nam				5.950.000
491	Vật liệu khác	Ngói lợp Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm tráng men	22.727
492	Vật liệu khác	Ngói rìa Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm tráng men	34.764
493	Vật liệu khác	Ngói nóc Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm tráng men	33.670
494	Vật liệu khác	Ngói chạc ba Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm tráng men	79.967
495	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối nóc Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm tráng men	25.253
496	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối rìa Titan - Đồng Tâm	Viên	QCVN 16:2023/BXD. GCN: 1420 Mã số: 1420-24-02 đến ngày 18/01/2025		Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tâm	Việt Nam			Ngói gốm tráng men	23.148
497	Vật liệu khác	Keo dán gạch MTM (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	7.600
498	Vật liệu khác	Keo dán gạch MTA (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	9.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
499	Vật liệu khác	Keo chà ron (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	20.000
500	Vật liệu khác	Keo dán gạch MIXTECH TA201	Kg	TCVN 7899-2:2008 ISO 13007-2	25Kg/Bao	Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH	Việt Nam				9.600
501	Vật liệu khác	Keo dán gạch MIXTECH TA201	Kg	TCVN 7899-2:2008 ISO 13007-2	5Kg/Bao	Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH	Việt Nam				10.000
502	Vật liệu khác	Vữa chít mạch Mixtech 202	Kg	TCVN 7899-4:2008 ISO 13007-4	1Kg/Túi	Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH	Việt Nam				25.000
503	Vật liệu khác	Bột trét tường trong nhà Mixtech 301 - màu trắng	Kg	TCVN 7239:2014 TCVN 6017:1995 TCVN 4030:2023	40Kg/Bao	Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH	Việt Nam				6.250
504	Vật liệu khác	Bột trét tường trong nhà Mixtech 301 - màu trắng	Kg	TCVN 7239:2014 TCVN 6017:1995 TCVN 4030:2024	25Kg/Bao	Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH	Việt Nam				8.800
505	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoài trời Mixtech 301 - màu xám	Kg	TCVN 7239:2014 TCVN 6017:1995 TCVN 4030:2025	40Kg/Bao	Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH	Việt Nam				8.000
506	Vật liệu khác	Vữa xây chuyên dụng Mixtech 401	Kg	TCVN 3121-1:2022 TCVN 3121-3:2022 TCVN 3121-8:2022 TCVN 3121-9:2022 TCVN 3121-11:2022	40Kg/Bao	Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH	Việt Nam				6.000
507	Vật liệu khác	Vữa xây tô Mixtech 701	Kg	TCVN 3121:2022	40Kg/Bao	Công Ty CP ĐẦU TƯ MIXTECH	Việt Nam				2.500
508	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn STANDARD	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	50.000
509	Sơn	Sơn nội thất cao cấp STANDARD +	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	114.545
510	Sơn	Sơn ngoại thất STANDARD	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	70.909
511	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp STANDARD +	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	124.545
512	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	117.090
513	Sơn	Sơn chống thấm xi măng đa năng	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	117.090
514	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp premier	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	158.182
515	Sơn	Sơn bóng ngoại thất premier	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	177.273
516	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	230.000
517	Vật liệu khác	Bột trét tường KIGI PAINT	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	7.983
518	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoại thất đặc biệt KIGIPAINT	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 01,02,03,04 đến ngày 26/5/2027		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	9.067
519	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Spring (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	8.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
520	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Spring (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	10.293
521	Vật liệu khác	Bột trét nội và ngoại thất (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	13.318
522	Sơn	Sơn lót Spring (Boss) nội ngoại thất Alkali	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	109.899
523	Sơn	Sơn lót (Boss) nội thất Alkali	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	149.343
524	Sơn	Sơn lót (Boss) ngoại thất Alkali	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	212.626
525	Sơn	Sơn Spring (Boss) nội thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	56.818
526	Sơn	Boss Matt finish nội thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	114.444
527	Sơn	Boss Clean maximum nội thất (mờ dễ lau chùi)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	162.172
528	Sơn	Boss Spring ngoại thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	129.444
529	Sơn	Boss Future ngoại thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	211.465
530	Sơn	Boss Shell shine ngoại thất cao cấp	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	283.232
531	Sơn	Boss Chống thấm tường nội ngoại thất SB01	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	265.555
532	Sơn	Boss Chống thấm sân thượng và tường đứng SB22	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	156.060
533	Vật liệu khác	Bột trét nội thất - Hipoz Interior Skimcoat	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	10.682
534	Vật liệu khác	Bột trét nội & ngoại thất - Hipoz Interior & Exterior Skimcoat	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	12.841
535	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà - Hipoz Interior Alkali Sealer	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	94.545
536	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà - Hipoz Exterior Alkali Sealer	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	162.121
537	Sơn	Sơn Nội thất mờ - Hipoz Interior Matt	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	82.424
538	Sơn	Sơn Nội thất bóng nhẹ cao cấp - Hipoz Intrrior Selfwash	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	160.152

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
539	Sơn	Sơn ngoại thất bóng nhẹ - Hipoz Exterior Sheenkot	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	180.151
540	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp - Hipoz Exterior Silkot	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	238.939
541	Vật liệu khác	Bột bả nội thất - Camper	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	7.536
542	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất - Camper	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	9.991
543	Sơn	Sơn nội thất cao cấp 6.1 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	44.161
544	Sơn	Sơn nội thất cao cấp 6.2 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	74.656
545	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả 6.3 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	128.796
546	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp 6.4 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	102.358
547	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 6.5No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	162.841
548	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 6.10No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	194.527
549	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 6.5NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	186.566
550	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 6.10NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	222.336
551	Sơn	Sơn lót nội thất 6.11 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	77.891
552	Sơn	Sơn kiềm nội thất 6.6No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	107.430
553	Sơn	Sơn kiềm ngoại thất 6.6NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	130.696

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
554	Sơn	Sơn kiềm nội thất Nano 6.12No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	120.300
555	Sơn	Sơn kiềm ngoại thất Nano 6.12NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	154.045
556	Sơn	Sơn chống thấm đa năng hệ trộn xi măng 6.7 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	148.695
557	Sơn	Sơn chống thấm màu hiệu quả 6.77 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	172.878
558	Vật liệu khác	Bột trét nội thất AUGUST CARGO	Kg	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	7.182
559	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất AUGUST CARGO	Kg	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	8.000
560	Sơn	Sơn nội thất mờ kinh tế AUGUST CARGO	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	70.909
561	Sơn	Sơn nội thất cao cấp AUGUST CARMEN	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	154.545
562	Sơn	Sơn ngoại thất mờ kinh tế AUGUST SKY	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	109.091
563	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp AUGUST NESTS	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	190.909
564	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất AUGUST PLAKOTE	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN số: 241062.PRO.CN24 đến ngày 30/11/2027		Công ty TNHH Hoàng Sơn Việt				Công ty TNHH Đại Hoàng (ĐT: 0907.665.685)	118.182
565	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài Goldtex	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	10.560
566	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài GoldLuck	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	8.844
567	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài cao cấp GoldSun	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	11.501
568	Sơn	Sơn nước ngoài trời GoldLuck	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	104.280

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
569	Sơn	Sơn nước trong nhà GoldLuck	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	89.760
570	Sơn	Sơn lót chống kiềm GoldLuck	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	100.716
571	Sơn	Sơn nước ngoài trời Goldtex	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	163.152
572	Sơn	Sơn nước trong nhà Goldtex	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	137.412
573	Sơn	Sơn lót chống kiềm Goldtex	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	142.956
574	Sơn	Sơn nước ngoài trời Goldsun	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	165.714
575	Sơn	Sơn nước trong nhà Goldsun	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	281.714
576	Sơn	Sơn lót chống kiềm Goldsun	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	219.221
577	Sơn	Sơn nội thất KENNY SATIN (Siêu bóng cao cấp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	240.000
578	Sơn	Sơn nội thất KENNY LIGHT (lau chùi hiệu quả)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	94.000
579	Sơn	Sơn ngoại thất KENNY SHINE (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	174.000
580	Sơn	Sơn ngoại thất KENNY SHIELD (Siêu bóng cao cấp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	288.000
581	Sơn	Sơn chống thấm KENNY LATEX K11 A+ (chống thấm đa năng cao cấp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	168.000
582	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KENNY ANGEL	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	90.000
583	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao KENNY SEALER	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	112.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
584	Vật liệu khác	Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao KENNY BLUE	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY				Cty TNHH Sơn Kenny	9.000
585	Vật liệu khác	Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao KINZO SILVER	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	10.000
586	Sơn	Sơn nước nội thất chất lượng cao KINZO START	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	59.000
587	Sơn	Sơn nước nội thất dễ lau chùi KINZO ESSENCE	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	107.000
588	Sơn	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao KINZO STANDARD	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	142.000
589	Sơn	Sơn nước ngoại thất chống thấm KINZO EXTREME	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	246.000
590	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KINZO ALKALI	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	102.000
591	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KINZO ULTRA PRIMER	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	165.000
592	Vật liệu khác	Bột bả nội ngoại thất ThaiLand NaNo	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	9.500
593	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	137.000
594	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	99.000
595	Sơn	Sơn nội thất cao cấp ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	98.000
596	Sơn	Sơn nội thất bóng cao cấp ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	185.000
597	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	131.000
598	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	215.000
599	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	202.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
600	Sơn	Sơn chống thấm CT-11a pha xi măng	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	142.000
601	Vật liệu khác	Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Soft putty for int)	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	9.750
602	Vật liệu khác	Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Powder putty for int&Ext)	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	11.650
603	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Alkali seal for int)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	193.222
604	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Alkali seal for ext)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	269.944
605	Sơn	Sơn nội thất (Ilka)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	129.778
606	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả (Cleankot)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	206.167
607	Sơn	Sơn nước ngoại thất bóng (Semi)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	384.722
608	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp (Shiny)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	299.111
609	Vật liệu khác	Bột trét nội thất	Kg	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	7.150
610	Vật liệu khác	Bột trét nội, ngoại thất	Kg	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	8.775
611	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	77.944
612	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ sang trọng (Matt for interior)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	68.000
613	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp (Low - Sheen for interior)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	132.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
614	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	133.833
615	Sơn	Sơn ngoại thất mịn màng (Matt for exterior)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	132.111
616	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Semigloss for exterior)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	197.167
617	Sơn	Sơn siêu trắng đặt biệt - Dành riêng cho trần (Special white for ceiling finisd)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	113.368
618	Sơn	Bột trét nội thất Terramit super interior	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	7.273
619	Sơn	Bột trét ngoại thất Terramit super exterior	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	9.091
620	Sơn	Sơn lót chống kiềm Penetrating prime (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	72.727
621	Sơn	Sơn lót chống kiềm Teeraprime super	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	109.091
622	Sơn	Sơn nội thất Terramat	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	54.545
623	Sơn	Sơn nội thất Terralast (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	86.364
624	Sơn	Sơn ngoại thất Maxlux (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	109.091
625	Sơn	Sơn ngoại thất Terrashield (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	131.818
626	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Santio	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	7.727
627	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Santio	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	9.545
628	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kinh tế Ckprimer 9800	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000
629	Sơn	Sơn nội thất ánh ngọc trai Solite-SL68	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	70.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
630	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Smartlite	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	118.182
631	Sơn	Sơn ngoại thất bán bóng Solite satin	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	298.000
632	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ ngoài trời Ninoguard	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	172.727
633	Sơn	Sơn chống thấm cho vách tường (Không cát) Nino - CT Flex	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000
634	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Soliny	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	7.727
635	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Soliny	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	9.545
636	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kinh tế S6000	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000
637	Sơn	Sơn nội thất ánh ngọc trai - Solipear	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	70.909
638	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Solimax	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	118.182
639	Sơn	Sơn ngoại thất bán bóng Soliglo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	270.909
640	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ ngoài trời Solimax	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	172.727
641	Sơn	Sơn chống thấm cho vách tường (Không cát) Nino - CT Flex	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	202.727
642	Sơn	Sơn Zenature Premium nội thất trắng	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022	SƠN VÀ BỘT BÀ SINH THÁI	INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	146.610
643	Sơn	Sơn Zenature Premium nội thất màu	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	187.110
644	Sơn	Sơn Grafelean Premium nội thất, ngoại thất trắng	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	236.250
645	Sơn	Sơn Grafelean Premium nội thất, ngoại thất màu	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	255.150
646	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất trắng	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	346.000
647	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất màu	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	406.000
648	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất trắng	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	406.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
649	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất màu	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	434.000
650	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái EcoPutty nội thất	Kg	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	9.275
651	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái EcoPutty ngoại thất	Kg	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	10.550
652	Vật liệu khác	Bột bả Eco Putty Nội - Ngoại thất cao cấp	Kg	TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	11.960
653	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái HIPEC - Nội thất	Kg	TCVN 7239:2014; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.02đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.732
654	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái HIPEC - Ngoại thất	Kg	TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.02đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	5.285
655	Sơn	Sơn Nội thất Zenature Ready to use	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.01đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	108.000
656	Sơn	Sơn Ngoại thất Grafelean Ready to use	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.01đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	179.000
657	Vật liệu khác	Bột bả nội thất FOSTA	Kg			Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	7.600
658	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất FOSTA	Kg			Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	9.600
659	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất (No.2) - FOSTA	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	80.000
660	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại (No.1) - FOSTA	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	100.000
661	Sơn	Sơn nội thất FOSTA KIDO - *Sơn Nội thất kinh tế*	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	35.000
662	Sơn	Sơn nội thất F1 – FOSTA PAINT - *Sơn Nội thất độ phủ cao*	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	72.000
663	Sơn	Sơn nội thất F2 - FOSTA PAINT - *Sơn Ngoại thất độ phủ cao*	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	90.364
664	Sơn	Sơn nội thất FOSTA LIFE - *Sơn Nội thất siêu phủ*	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
665	Sơn	Sơn nội thất F3 - FOSTA SUPER - *Sơn Nội thất lau chùi hiệu quả*	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	126.667
666	Sơn	Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả - F4 FOSTA SUPER	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 3344825930 đến ngày 07/5/2026		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	144.000
667	Vật liệu khác	Chống thấm sàn bê tông FOSTA KOTE (gốc nước)	Lít			Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Hưng Thành	Việt Nam			Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	70.000
668	Vật liệu khác	Bột trét nội, ngoại thất Homecote - TOA	Kg			Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				9.750
669	Sơn	Sơn lót nội thất Supertech Pro Primer - TOA (Bám dính tốt, chống kiềm cao)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				84.909
670	Sơn	Sơn nội thất Homecote - TOA (Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				76.182
671	Sơn	Sơn nội thất Supertech Pro - TOA (Độ phủ cao, bám dính tốt. Tăng cường tính năng chống nấm mốc, Màng sơn nhẵn mịn, bền đẹp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				104.909
672	Sơn	Sơn lót ngoại thất Supertech Pro Sealer - TOA (Bám dính tốt, chống kiềm cao)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				117.636
673	Sơn	Sơn ngoại thất Supertech Pro - TOA (Chống tia UV vượt trội. Độ phủ cao, bám dính tốt. Chống nấm mốc, rong rêu. Bền đẹp màu)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				149.818
674	Sơn	Sơn ngoại thất TOA 4 Seasons Tropic Shield (Chống phai màu. Chống bám bụi. Độ bền cao với thời tiết khắc nghiệt. Chống tia cực tím. Màu sắc tươi đẹp, màng sơn mờ)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số: 49-12 (TOA1-CNL-2023) đến ngày 26/12/2026		Cty TNHH Sơn TOA Việt Nam	Việt Nam				260.000
675	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Onip D'accor Mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SƠN ONIP				Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến 30/4/2026	8.777
676	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Onip D'accor Mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SƠN ONIP				Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến 30/4/2026	7.664
677	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Onip Plus	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SƠN ONIP				Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến 30/4/2026	116.600
678	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất Onip Fly Primer	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SƠN ONIP				Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến 30/4/2026	97.330
679	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Onip RS	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SƠN ONIP				Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến 30/4/2026	150.167
680	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Onip XP X4 Trắng	Lít	QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số 48-13(SON2-CNL-2025) đến ngày 26/2/2028		SƠN ONIP				Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến 30/4/2026	187.708

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
681	Sơn	Bột trét nội ngoại thất Maxilite	kg	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SƠN ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến 30/4/2026	9.240
682	Sơn	Sơn lót nội thất Maxilite ME4 (thùng 15L)	lít	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SƠN ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến 30/4/2026	85.033
683	Sơn	Sơn phủ nội thất Maxilite Total 30C (thùng 15L)	lít	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SƠN ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến 30/4/2026	94.543
684	Sơn	Sơn lót ngoại thất Maxilite 48C (thùng 15L)	lít	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SƠN ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến 30/4/2026	135.860
685	Sơn	Sơn phủ ngoại thất MaxiLite Tough 28C (thùng 15L)	lít	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SƠN ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến 30/4/2026	119.001
686	Sơn	Sơn phủ ngoại thất 28CB - bóng	lít	GCN hợp quy số: 13/2024/DNSX-VLXD ngày hiệu lực: 02/01/2024 ngày hết hạn: 01/01/2027		SƠN ONIP				Theo bảng giá của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026 đến 30/4/2026	134.400
686	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Falko mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	9.515
687	Sơn	Sơn lót cao cấp trong và ngoài nhà Falko Sealer	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	101.200
688	Sơn	Sơn chống thấm cao cấp trong và ngoài nhà SupperGuard CT12-A	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	209.000
689	Sơn	Sơn cao cấp trong nhà Falko Eco	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	94.050
690	Sơn	Sơn cao cấp trong nhà Risen Light	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	116.600
691	Sơn	Sơn cao cấp ngoài nhà Falko	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	123.200
692	Sơn	Sơn cao cấp ngoài nhà Risen Sun	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	206.800
693	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Orisun (RS-B01)	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	12.705
694	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp Orisun (RS-B02)	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	13.613

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
695	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Orisun (RS-11) - (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	146.212
696	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Orisun (RS-12) (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	166.378
697	Sơn	Sơn nội thất cao cấp Orisun (RS-22) - (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	63.861
698	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả Orisun (RS-24) (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	194.944
699	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp Orisun (RS-31) (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	148.894
700	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Orisun (RS-32) (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	273.928
701	Sơn	Chống thấm xi măng CT11 cao cấp Orisun (RS-42) (chống thấm tường, sàn hiệu quả cao, co dãn tốt, độ bền cao) - Thùng 18L	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				theo báo giá của Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa ngày 01/9/2025	193.261
702	Vật liệu khác	Bột bả nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	9.250
703	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	10.250
704	Sơn	Sơn kiềm nội thất - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	107.600
705	Sơn	Sơn kiềm ngoại thất - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	139.543
706	Sơn	Sơn nội thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	42.000
707	Sơn	Sơn siêu trắng trần - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	68.229
708	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	67.745
709	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả -Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	126.514
710	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	199.831
711	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	125.454

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
712	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	222.189
713	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	171.168
714	Sơn	Sơn chống thấm màu - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	211.147
715	Vật liệu khác	Bột bả nội, ngoại thất - JYMEC	Kg	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 7239:2014; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	12.730
716	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	104.540
717	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	140.100
718	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	148.000
719	Sơn	Sơn bóng ngoại thất - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	242.880
720	Sơn	Sơn chống thấm đa năng - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	210.340
721	Vật liệu khác	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) - EcoSkimcoat for All	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					13.000
722	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất (thùng 18L) - Primer For Interior	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					162.929
723	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng (thùng 18L) - Eco-Green Primer	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					196.919
724	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng (thùng 18L) - Primer Sealer 1035	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					230.303
725	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ (thùng 18L) - Idecor 3	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					108.485

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
726	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi (thùng 18L) - Idecor 5	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					214.040
727	Sơn	Sơn nội thất siêu chùi rửa (thùng 18L) - Idecor 7	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					302.525
728	Sơn	Sơn ngoại thất mờ (thùng 18L) X-shield (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					230.303
729	Sơn	Sơn ngoại thất bóng (thùng 18L) X-shield 6 (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					353.030
730	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa (thùng 18L) X-shield 8 (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					423.333
731	Vật liệu khác	Bột trét tường nội ngoại thất - EXTRA SKIMCOAT (Kansai O'Shinki)	Kg		Bao 40 kg	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	16.000
732	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất SEALER IN (Kansai O'Shinki)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026	Thùng 18 lít	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	162.000
733	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SEALER EX (Kansai O'Shinki)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026	Thùng 18 lít	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	270.000
734	Sơn	Sơn nội thất bóng - SMART 6 (Kansai O'Shinki)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026	Thùng 18 lít	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	266.000
735	Sơn	Sơn ngoại thất bóng - EXTRA 5 (Kansai O'Shinki)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026	Thùng 18 lít	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	349.000
736	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng - EXTRA PROOF (Kansai O'Shinki)	Lít		Thùng 18 lít	Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam				Công ty TNHH Bội Trân	273.000
737	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp dùng trong nhà - Putin	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	9.932

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
738	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà - Putin	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	13.159
739	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất (V6.6No) - Putin -Primer.int	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	118.181
740	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (V6.6NG) - Putin -Primer.ext	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	152.525
741	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (V6.1) - Putin - Interior	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	46.869
742	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp (V6.5No) - Putin - In Flat	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	192.222
743	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (V6.4) - Putin - Gold.Ext	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	115.454
744	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (V6.10NG) - Putin - Allin one	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	272.222
745	Sơn	Sơn chống thấm đa năng (V6.7) - Putin - Waterprppf	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	179.091
746	Vật liệu khác	Bột bã nội và ngoại cao cấp	Kg		nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				8.000
747	Vật liệu khác	Bột bã chống thấm đặc biệt	Kg		nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				10.000
748	Sơn	BIGBOSS-PRIMER.INT: Sơn lót kiềm nội thất cao cấp (Trung hòa độ PH tối đa, màng sơn chai cứng , không chì)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				75.000
749	Sơn	BIGBOSS - SEALER : Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp (Trung hòa độ PH tối đa, màng sơn chai cứng,không chì)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				109.000
750	Sơn	BIGBOSS- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (Độ phủ cao, chống rêu mốc , không chì)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				48.000
751	Sơn	BIGBOSS- SEMI: Sơn nội thất bóng cao cấp (Màng sơn bóng , chống nấm mốc , không chì , không thuỷ ngân)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				176.000
752	Sơn	BIGBOSS- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa,không chì)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				109.000
753	Sơn	BIGBOSS- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp Nano (Mặt sơn bóng, chống rêu mốc, chống thấm , không chì , không thuỷ ngân)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số TQC.5.5277 đến ngày 08/12/2026	nhãn hiệu: BIGBOSS	Cty TNHH Giang Thuận Thiên 68 (nhãn hiệu: BIGBOSS)	Việt Nam				241.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
754	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp nội thất	Kg	ISO 9001:2015. GCN HQ số 221473.QMS.CN22 đến ngày 10/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				8.182
755	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp ngoại thất	Kg	ISO 9001:2015. GCN HQ số 221473.QMS.CN22 đến ngày 10/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				9.773
756	Sơn	SUDIN: Eco Primer. Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.01 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				86.869
757	Sơn	SUDIN:Exterior Primer. Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.01 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam				102.677
758	Sơn	SUDIN: Eco Interior.Sơn nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.01 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	44.444
759	Sơn	SUDIN:Gloss Interior. Sơn bóng nội thất cao cấp, công nghệ Nano	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.01 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	182.828
760	Sơn	SUDIN: EcoExterior.Sơn ngoại thất cao cấp, công nghệ Nano	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.01 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	98.788
761	Sơn	SUDIN; Gloss Exterior Sơn bóng ngoại thất cao cấp,công nghệ Nano	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.01 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	222.172
762	Sơn	SUDIN: Watershield. Sơn chống thấm chuyên dụng cho sàn, tường	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 221473.PRO.CN22.01 đến ngày 11/01/2026	nhãn hiệu SUDIN	Công ty TTHH Sơn VEGA (nhãn hiệu SUDIN)	Việt Nam			Những màu có đuôi T tính thêm 10%, đuôi D tính thêm 20%, đuôi A tính thêm 30%.	157.980
763	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp ngoại thất Jotun Exterior Putty Premium	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				11.136
764	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp nội thất Jotun Interior Putty Premium	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				8.182
765	Sơn	Bột trét nội thất Jotun Skimcoat	Lít	TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				6.818
766	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Jotashield Primer	Lít	TCVN 7239:2014 GCN số: 46/2024/DNSX-VLXD đến ngày 30/03/2026		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				237.273
767	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Tough Shield Primer	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				175.455
768	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội ngoại thất Essence Sơn Lót Chống Kiềm	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				167.273
769	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Basecoat Sealer	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				68.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
770	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Chống Phai Màu	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				454.545
771	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Tough Shield Max	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				269.091
772	Sơn	Sơn phủ nội thất Essence Dễ Lau Chùi	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				200.000
773	Sơn	Sơn phủ nội thất Jotaplast	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 71/2024/DNSX-VLXD đến ngày 08/04/2027		Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				90.000
774	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp KOVA CITY	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC số: 11/2024/CNHC-SVIBM đến ngày 19/6/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				11.841
775	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC số: 11/2024/CNHC-SVIBM đến ngày 19/6/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				15.682
776	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				141.477
777	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective tiện lợi	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				73.295
778	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				165.341
779	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective chuyên dụng	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 170/2024/DNSX-SVIBM đến ngày 23/5/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				169.886
780	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp Kova CT-11A Plus Sàn	Kg	TCVN 12692:2020 GCN HC số: 12/2024/CNHC-SVIBM đến ngày 19/6/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				157.025
781	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp Kova CT-11A Plus Tường	Kg	TCVN 12692:2020 GCN HC số: 12/2024/CNHC-SVIBM đến ngày 19/6/2027		Công ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam				150.826
782	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoại thất Morichi	Kg	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	11.136
783	Vật liệu khác	Bột trét tường nội thất Morichi	Kg	TCVN 7239: 2014	40kg/bao	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	8.477
784	Sơn	Sơn Ngoại thất Morichi	Lít	QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01/00 đến ngày 13/09/2026	5lít/lon	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	353.273
785	Sơn	Sơn Nội thất Morichi	Lít	QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01/00 đến ngày 13/09/2026	5lít/lon	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	273.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
786	Sơn	Sơn Phủ nội thất cao cấp Morichi Garnet Kháng Khuẩn	Lít	QCVN 16: 2019/BXD GCN HQ số: QC3216; mã số 3216-23-01/00 đến ngày 13/09/2026	18lít/thùng	Công ty CP Sơn Ichi Việt Nam	Việt Nam			Nhà phân phối Công ty TNHH VLXD Thanh Mỹ	83.636
787	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất akyo	Kg			Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	7.000
788	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp 2in1 sakara	Kg			Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	9.000
789	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất akyo (AK03)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	98.000
790	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp 2in1 sakara (SK24)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	192.000
791	Sơn	Sơn nội thất kinh tế akyo (AK01)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	51.000
792	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế akyo (AK02)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	93.000
793	Sơn	Sơn nội thất cao cấp eco sakara (SK01)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	89.000
794	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp eco sakara (SK02)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	136.000
795	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp sunny sakara (SK20)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: QC4774; mã số 4774-22-01/01 đến ngày 28/04/2025		Công ty TNHH Quốc Tế Golden Star	Việt Nam			Công ty TNHH Lâm Lý	180.000
796	Vật liệu khác	Bột trét nội & ngoại thất cao cấp Waler - Mastic power int & Ext	Kg	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-4 đến ngày 09/05/2027		Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				6.023
797	Sơn	Sơn nội thất láng mịn, độ phủ cao Waler - Surface interior (WI1)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-4 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				24.747
798	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, dễ chùi rửa Behr -Cleanly and easy wash (S4)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-1 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				151.262
799	Sơn	Sơn ngoại thất siêu mịn Behr - Classic.ext (SK2)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-1 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				156.667
800	Sơn	Sơn nội thất siêu mịn: độ phủ cao, màu sắc sang trọng, lau chùi được, bền màu Vilaza - In fami (VT2)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-3 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				73.232
801	Sơn	Sơn ngoại thất siêu mịn: độ phủ cao, bền màu, chống bám bụi Vilaza - Gold.ext (VN2)	Lít	QCVN 16: 2023/BXD GCN HQ số: 05111-QRCM-3 đến ngày 09/05/2027	Thùng 18L	Công ty Cổ Phần Bewin & Coating SG	Việt Nam				98.485
802	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp nội thất MT02	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số: 231050.PRO.CN23.02 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				6.875
803	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp ngoại thất MT01	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số: 231050.PRO.CN23.02 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				9.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
804	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất SEALER S02	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				114.235
805	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SEALER S03	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				196.353
806	Sơn	Sơn nội thất lau chùi A400	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				167.059
807	Sơn	Sơn nội thất chống bám bẩn A600	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				284.667
808	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Q500	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				263.706
809	Sơn	Sơn ngoại thất siêu hạng Q700	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				313.882
810	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	TCVN 7239:2014 GCN HQ số: 231050.PRO.CN23 đến ngày 26/11/2026		Công Ty Cổ Phần Sơn Quốc Tế Châu Á	Việt Nam				187.000
811	Vật liệu khác	Bột trét FUJIWA MASTIC.INT nội ngoại thất cao cấp (WE-EXT)	Kg			Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam	- Những màu đặc biệt có đánh dấu * cộng thêm 10%; màu ** cộng thêm 30% trên bảng giá - Đặt mã màu trên quạt màu: Màu "T" cộng thêm 5%, màu "D" cộng thêm 20%, màu "C" cộng thêm 35%		Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	8.750
812	Sơn	Sơn chống thấm hai thành phần hệ trộn xi măng cao cấp FUJIWA - WATER PROOF CT18	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	178.000
813	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất cao cấp FUJIWA-ALKALI PRIMER, INT-EXT (W1)	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	116.250
814	Sơn	Sơn nội thất FUJIWA-ECO PAINT (WT1-xxx) -Sơn mịn tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn, bền màu		QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	52.000
815	Sơn	Sơn nội thất FUJIWA-EASY CLEAN (WT2-xxx) -Sơn siêu mịn, lau chùi được, độ phủ cao	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	105.000
816	Sơn	Sơn nội thất FUJIWA-ULTRA CLEAN (WT3-xxx) -Sơn dễ chùi rửa, tự làm sạch, màng sơn bóng mờ, độ phủ cao, chống thấm, chống ẩm mốc, chống bám bụi	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	195.000
817	Sơn	Sơn ngoại thất FUJIWA-SHIELD PLUS (WN1-xxx) -Sơn ngoại thất siêu mịn, độ phủ cao, bền màu, chống bám bẩn, lau chùi được, chống rêu mốc, màng sơn siêu mịn	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	154.000
818	Sơn	Sơn ngoại thất FUJIWA-SUPER SHIELD (WN3-xxx) -Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp ứng dụng công nghệ Nano, Microsphere - cách nhiệt, màng sơn co giãn, phù hợp với điều kiện thời tiết khắc nghiệt, màng sơn bóng sáng, chống thấm tối đa, siêu bền màu, độ phủ cao	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số: 3411891640 đến ngày 14/10/2027		Cty TNHH Sản Xuất - Thương Mại Dịch Vụ DEVENIR RICHE	Việt Nam			Công Ty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	295.000
819	Vật liệu khác	Bột bả nội thất (SAKA)	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC: TQC.11.2256B đến ngày 06/05/2027	Bao 40 kg	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	7.000
820	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất (SAKA)	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC: TQC.11.2256B đến ngày 06/05/2027	Bao 40 kg	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	9.000
821	Sơn	Sơn SAKA lót nội thất	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
822	Sơn	Sơn SAKA lót ngoại thất	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	153.000
823	Sơn	Sơn SAKA nội thất	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	85.000
824	Sơn	Sơn SAKA ngoại thất	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-B đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	136.000
825	Sơn	Sơn KIMIKO kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	126.667
826	Sơn	Sơn KIMIKO kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	175.000
827	Sơn	Sơn KIMIKO mịn nội thất KT	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	85.000
828	Sơn	Sơn KIMIKO mịn nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	108.333
829	Sơn	Sơn KIMIKO lau chùi hiệu quả (nội thất)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	161.111
830	Sơn	Sơn KIMIKO mịn ngoại thất	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	157.778
831	Sơn	Sơn KIMIKO chống thấm màu (ngoại thất)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: TQC.5.2256-A đến ngày 06/05/2027	Thùng 18 lít	Công ty cổ phần sơn KIMIKO Việt Nam	Việt Nam			Công ty TNHH Bảo Hiểm Lâm Kía	261.111
832	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp (JP-ASSY-290)	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC: 1697.HC5.AQC đến ngày 20/10/2027	Bao 40 kg	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				14.650
833	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất cao cấp (JP-ASSY-306)	Kg	TCVN 7239:2014 GCN HC: 1697.HC5.AQC đến ngày 20/10/2027	Bao 40 kg	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				16.375
834	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (JP-ASSY-153)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				129.889
835	Sơn	Sơn nội thất màu tiêu chuẩn - Sơn mịn cao cấp 5.1 (JP-ASSY-269)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				153.611
836	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp 8.1 (JP-ASSY-030)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				214.722
837	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (JP-ASSY-191)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				199.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
838	Sơn	Sơn mịn cao cấp ngoại thất 7.1 (JP-ASSY-184)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				177.000
839	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 9.1 (JP-ASSY-207)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				271.444
840	Sơn	Sơn chống thấm co giãn đa năng xi măng - bê tông (JP-ASSY-245)	Lít	QCVN 16/2023/BXD GCNHQ: 1697.HQ5.AQC đến ngày 20/10/2027	Thùng 18 lít	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hợp Tác Công Nghệ Sơn JAPAN PAINT	Việt Nam				214.778
841	Vật liệu khác	Bột trét trong nhà DONASA Lucky	Kg	TCVN7239:2014		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				5.500
842	Vật liệu khác	Bột trét ngoài nhà DONASA Lucky	Kg	TCVN7239:2014		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				6.500
843	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà DONASA Anti Alkali	Lít	QCVN 08/2020/BTC GCNHQ: 04-23 (SĐN1-2023) đến ngày 28/02/2026		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				64.000
844	Sơn	Sơn nước trong nhà DONASA SuperCoat	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 32-13 (SĐN1-CNL-2023) đến ngày 28/02/2026		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				63.000
845	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA FlintCoat	Lít	QCVN 08/2020/BTC GCNHQ: 04-23 (SĐN1-2023) đến ngày 28/02/2026		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				89.000
846	Sơn	Sơn nước cao cấp DONASA Hitech Plus	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 32-13 (SĐN1-CNL-2023) đến ngày 28/02/2026		Công ty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam				175.000
847	Vật liệu khác	Bột trét nội thất FILLER (Int)	Kg			Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	7.159
848	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất FILLER (Ext)	Kg			Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	8.909
849	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - nội thất Primer-Int	Lít		Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	107.677
850	Sơn	Sơn lót gốc nước kháng kiềm - ngoại thất Primer-Ext	Lít		Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	176.869
851	Sơn	Sơn nước nội thất Maxxs One	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.01đến ngày 27/09/2025	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	42.121
852	Sơn	Sơn nội thất cao cấp Easy Clean -plus (bóng mờ)	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.01đến ngày 27/09/2025	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	139.798
853	Sơn	Sơn ngoại thất Maxxs Classic	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.01đến ngày 27/09/2025	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	114.646

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
854	Sơn	Sơn ngoại thất bóng - Satin-Ext	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.01đến ngày 27/09/2025	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	216.465
855	Sơn	Sơn chống thấm xi măng Maxxs CT100	Lít	QCVN 16/2019/BXD GCNHQ: 221398.PRO.CN22.01đến ngày 27/09/2025		Công ty Cổ phần Sơn Maxxs Việt Nam				Giá bán tại đại lý trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	125.893
856	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp nội, ngoại thất - Sky blue 555	Kg			Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	9.500
857	Sơn	Sơn lót kháng kiềm 2 in 1 chống kiềm, chống bông rộp, bền màu và làm lợi cho lớp sơn phủ - VINI 2 IN 1	Lít			Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	122.000
858	Sơn	Sơn nước trong nhà, bề mặt mịn màng, không bong tróc - VINI 111	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 3411457345 đến ngày 06/05/2026		Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	54.000
859	Sơn	Sơn nước lau chùi cao cấp trong nhà - P-186	Lít	QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3344888030 đến ngày 06/05/2026		Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	194.000
860	Sơn	Sơn nước ngoài nhà, bề mặt mịn màng, không bong tróc, chống thấm - VINI 222	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 3411457345 đến ngày 06/05/2026		Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	132.000
861	Sơn	Sơn phủ sân tennis, sân thể thao, khu vui chơi, kháng tia UV, có 12 màu chuẩn - PM-09 "Nhám"	Lít	QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3344888030 đến ngày 06/05/2026		Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	285.000
862	Sơn	Sơn phủ sân tennis, sân thể thao, khu vui chơi, kháng tia UV, có 12 màu chuẩn - PM-09 "Láng"	Lít	QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3344888030 đến ngày 06/05/2026		Công ty TNHH Puma Paint				Cty TNHH XD Sơn Gia Phát Kiên Giang	261.000
863	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất ECO nhãn hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					97.900
864	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 nhãn hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					229.800
865	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 nhãn hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					96.800
866	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO nhãn hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					59.800
867	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 nhãn hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					208.000
868	Sơn	Sơn mịn nội thất E200 nhãn hiệu Infor	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 1449 mã số 1449-24-01/00 đến ngày 25/4/2027		Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam					37.000
869	Vật liệu khác	JA EXT - Bột bả chống thấm nội ngoại thất 2 trong 1	Kg			Công ty CP sơn Pro Việt Nam					11.477
870	Sơn	JA 35-Sơn lót kiềm nội thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	87.945
871	Sơn	JA -36 Sơn lót ngoại thất kháng kiềm, chống thấm cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	165.620

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
872	Sơn	JA 01 - Sơn mịn nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	53.968
873	Sơn	JA 01 - Sơn mịn nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	44.508
874	Sơn	JA 03 - Sơn nội thất lau chùi tối ưu	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	159.091
875	Sơn	JA 11 -Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	129.582
876	Sơn	JA 14 - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	243.939
877	Sơn	JA 54 - Sơn chống thấm đa năng	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	160.636
878	Sơn	JA 59 - Sơn chống thấm màu đặc biệt không cần lót	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	229.331
879	Sơn	JA 59 - Sơn chống thấm màu đặc biệt không cần lót	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 231163.PRO.CN24.01 đến ngày 27/2/2027		Công ty CP sơn Pro Việt Nam				Cty TNHH Trang Trí Nội Thất Nghiệp Thành Phát	200.428
880	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Eco	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số TQC.11.6572 đến ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng	10.068
881	Vật liệu khác	Bột trét chống thấm ngoại thất Eco	Kg	TCVN 7239:2014 GCN số TQC.11.6572 đến ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng	11.773
882	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Sky Pro Alkaliseal	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng	61.111
883	Sơn	Sơn mịn nội thất Farlin	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng	62.111
884	Sơn	Sơn mịn nội thất Sky legend Fami Interior	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng	93.889
885	Sơn	Sơn mịn nội thất lau chùi hiệu quả Sky legend Kinden Clean	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng	175.556
886	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sky Pro Alkali Primer	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng	125.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
887	Sơn	Sơn mịn ngoại thất Sky Pro Exterior	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng	127.444
888	Sơn	Sơn mịn ngoại thất Sky legend Gold Exterior	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng	212.323
889	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Sky Ext Semi Gloss	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng	277.071
890	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Sky Ext Semi Gloss	Lít	QCVN 08:2020/BTC; GCN HQ số: TQC.5.6572-A ngày 24/10/2027; QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: TQC.5.6572-B ngày 24/10/2027		Công ty cổ phần Rohler & Paint Việt Nam				Công ty TNHH Xây dựng Tỷ Phú Hưng	279.091
891	Vật liệu khác	Tấm SGS Nano A Kích thước 400x3500mm (tấm ốp)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	254.545
892	Vật liệu khác	Lam NT 1 sóng vân 2D kích thước 148x21x2900mm (tấm ốp lam sóng ngoài trời bằng nhựa)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	500.000
893	Vật liệu khác	Lam NT 4 sóng vân 2D kích thước 219x26x2900mm (tấm ốp lam sóng ngoài trời bằng nhựa)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	463.636
894	Vật liệu khác	Lam 5 sóng thấp cao cấp kích thước 148x10x2900mm (tấm ốp lam sóng bằng nhựa)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	336.363
895	Vật liệu khác	Lam 3 sóng thấp cao cấp kích thước 195x14x2900mm (tấm ốp lam sóng bằng nhựa)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	309.090
896	Vật liệu khác	Lam 4 sóng cao cao cấp kích thước 160x24x2900mm (tấm ốp lam sóng bằng nhựa)	M2							Công ty TNHH MTV Đại Hoàng	381.818
897	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			110.000
898	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), chống ẩm, chống nước, tấm UCO Malaysia	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			125.000
899	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao Hoàng kim Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			165.000
900	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng (sợi xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm chống nước (Tấm Uco Malaysia)	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			150.000
901	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			101.000
902	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			128.000
903	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			165.000
904	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm Alu strong lay-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			480.000
905	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm Alu strong clip-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			580.000
906	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vĩnh Tường ToplimeX, tấm thạch cao Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			183.923
907	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			144.045
908	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			150.419

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
909	Vật liệu khác	Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			149.982
910	Vật liệu khác	Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			143.608
911	Vật liệu khác	Khung vách VT V-Wall C75/76, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,5mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			316.361
912	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt KT 1,6m x 1,6m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: khóa bấm, com lăn - GQ) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: khóa bấm, com lăn - GQ)	Công ty cổ phần Eurowindow					3.407.164
913	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay KT 1,4m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus)	Công ty cổ phần Eurowindow					6.223.894
914	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) KT 2,8m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trược có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trược có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus)	Công ty cổ phần Eurowindow					3.571.697
915	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định) KT 3,2m x 2,4m - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trược có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Kiemmerling; Bộ PKKK: Cửa đi trược có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - Gu, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus)	Công ty cổ phần Eurowindow					3.389.363
916	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính KT 1,5m x 2,0m có đố cố định - Kính an toàn 6,38mm (Hệ Profile của hãng Koemmerling) - Eurowindow	M2		(Hệ Profile của hãng Koemmerling)	Công ty cổ phần Eurowindow					2.678.394
917	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính KT: 1m x 1m, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					1.950.000
918	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh KT: 1,4m x 1,4m, PK: khoá bán nguyệt, bánh xe, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					2.640.000
919	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay/bật KT: 1,4m x 1,4m, PK: khóa đa điểm, bản lề chữ A, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					3.000.000
920	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1/2/4 cánh mở quay PK: khóa đơn điểm, bản lề 3D, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					3.100.000
921	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI60 mở 1 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,7mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 60 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					5.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
922	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI90 mở 1 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 90 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					6.150.000
923	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI70 mở 2 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 70 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					8.790.000
924	Vật liệu khác	Khung thép hộp trang trí sơn tĩnh điện	M2							Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026	1.001.000
925	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm Taiwan C100 dày 1.1ly, kính 8ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026	2.032.536
926	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm Taiwan hệ C70 dày 1.0ly, kính ghép 6.38ly (giá thẩm định)	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026	1.881.286
927	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm Xingfa dày 1.4ly có khung bảo vệ, kính 5ly cường lực	M2		Cửa nhôm Xingfa					Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026	3.091.286
928	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm Xingfa dày 1.4ly, kính 8ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026	2.486.286
929	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ bật nhôm Taiwan hệ C50 dày 0.9ly, kính cường lực 5ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026	1.125.036
930	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa nhôm Taiwan hệ C50 dày 0.9ly, kính cường lực 5ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026	1.427.536
931	Cửa khung nhựa/nhôm	Khung bảo vệ giếng trời 14x14x1ly a200, sơn tĩnh điện	M2							Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026	623.982
932	Cửa khung nhựa/nhôm	Khung sắt bảo vệ 14x14x0.9mm, sơn tĩnh điện	M2							Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026	623.982
933	Cửa khung nhựa/nhôm	Kính chắn lỗ giếng trời cường lực dày 10ly	M2							Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026	407.000
934	Cửa khung nhựa/nhôm	Lan can sắt cầu thang sắt 20x20x1.2mm, thép tấm 40x4ly sơn tĩnh điện	M2							Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026	1.066.535
935	Cửa khung nhựa/nhôm	Lan can thép hộp tay vịn 40x80x1.4mm, 30x60x1.4mm thả song 20x20x1.4mm, a100, sơn tĩnh điện	M2							Theo bảng gía của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh áp dụng từ 01/4/2026	1.226.535
936	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa/ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung					2.230.000
937	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung					2.150.000
938	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung					1.800.000
939	Cửa khung nhựa/nhôm	Song bảo vệ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung					1.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
940	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thông dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung					1.950.000
941	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thông dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung					1.400.000
942	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thông dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung					1.450.000
943	Cửa khung nhựa/nhôm	Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm	M2	Hệ thông dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung					1.900.000
944	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC 500 gram	Cái			Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				69.100
945	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC 1000 gram	Cái			Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				138.400
946	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 21x1,2mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				6.364
947	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 27x1,4mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				9.818
948	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 34x1,6mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				14.273
949	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 42x2,1mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				23.727
950	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 60x2,8mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				45.182
951	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 90x3,8mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				91.182
952	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 114x4,9mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				150.000
953	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 168x7,3mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				328.091
954	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN 10 x 2,0mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				13.182
955	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN 8 x 4,3mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				90.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
956	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN 6 x 4,2mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				97.273
957	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D250 PN 6 x 9,6mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				499.000
958	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D500 PN 6 x 19,1mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2023/BXD. GCN HQ số: 79-15 (TPN 01-CNL-2025) đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam				1.967.909
959	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				11.455
960	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				15.725
961	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				45.047
962	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				39.891
963	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				59.428
964	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				56.715
965	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				100.586
966	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				144.003
967	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				120.214
968	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				148.069
969	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				1.747.220

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
970	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				2.102.616
971	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				2.218.127
972	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				1.553.000
973	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				3.397.111
974	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				1.978.783
975	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				3.577.929
976	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm		QCVN:16/2019/BXD GCN số: 2483 mã số 2483-24-00/02 đến ngày 23/5/2027		Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Super Trường Phát	Việt Nam				4.294.511
977	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	12.800
978	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	21.400
979	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 95/72	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	47.800
980	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 112/90	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	63.600
981	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: SP 2470/1.22.14 đến ngày 14/01/2025		Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	165.800
982	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/32 - ELP 25(Ø32)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.02 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	12.800
983	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.02 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	29.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
984	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.02 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	47.800
985	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.02 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	78.100
986	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPEx/195 - ELP 150 (Ø195)	Mét	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KSC 8455:2005 GCN: 220308.PRO.CN22.02 đến ngày 24/07/2025		Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	165.800
987	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø25 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	12.500
988	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø30 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	13.600
989	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø40 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	20.200
990	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø50 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	27.200
991	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø65 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	39.800
992	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø70 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	48.000
993	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø80 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	52.500
994	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø90 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	58.500
995	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø100 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	65.000
996	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø125 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	104.500
997	Vật tư ngành điện	Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ø150 - OSPEN	Mét	TCVN 8699:2011 GCN: VICB 2268.7-A1-R2-T1 đến ngày 19/03/2026		Công ty Cổ Phần An Đạt Phát Sài Gòn	Việt Nam			Ống dùng cho tuyến cáp ngầm	155.000
998	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít đứng - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Vân Chương	1.111.111
999	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Vân Chương	1.620.370
1000	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít đứng - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Vân Chương	2.481.481
1001	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít đứng - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Vân Chương	2.759.259
1002	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít nằm - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Vân Chương	1.194.444
1003	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm - Plus - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Vân Chương	2.148.148
1004	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít nằm (công nghệ) - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Vân Chương	3.842.592
1005	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít nằm (công nghệ) - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 12 năm		Cửa Hàng Vân Chương	4.953.703
1006	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 500 lít đứng - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Vân Chương	2.314.815
1007	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 700 lít đứng - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Vân Chương	2.861.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1008	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 1000 lít đứng - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	3.574.074
1009	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 1500 lít đứng - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	5.435.185
1010	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 2000 lít đứng - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	7.055.555
1011	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 500 lít nằm - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	2.509.259
1012	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 700 lít nằm - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	3.023.148
1013	Vật tư ngành nước	Bồn Inox 304 - Bồn 1000 lít nằm - Đại Thành	Cái			Tân Á Đại Thành	Việt Nam	bảo hành 10 năm		Cửa Hàng Văn Chương	3.814.814
1014	Vật liệu khác	Xả tiểu nhấn ASKU101	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.904.545
1015	Vật liệu khác	Xả tiểu cảm ứng ASK1400B	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	13.395.455
1016	Vật liệu khác	Vòi Lavabo lạnh ASLV1108V	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.050.000
1017	Vật liệu khác	Bộ xả Lavabo ASAP42	Bộ		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	986.364
1018	Vật liệu khác	Bộ xả Lavabo ASAP12N	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	280.909
1019	Vật liệu khác	Sen tắm nóng lạnh ASSF400K-T	Bộ		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.413.636
1020	Vật liệu khác	Vòi hồ ASF4K	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	931.818
1021	Vật liệu khác	Súng xịt Bàn Cầu ASS130N	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	599.091
1022	Vật liệu khác	Bàn Cầu Hai Khối KMTPG321	Bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.384.259
1023	Vật liệu khác	Lavabo Treo Tường KMSG682	Cái	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.286.111
1024	Vật liệu khác	Bộ Xả Lavabo KMBAG2472	Bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	986.364
1025	Vật liệu khác	Súng Xịt Bàn Cầu KMBSG2512	Cái	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	599.091
1026	Vật liệu khác	Vòi Lavabo Lạnh KMCFG2268	Cái	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.050.000
1027	Vật liệu khác	Củ Sen Tắm Nóng Lạnh KMSFG2131	Bộ	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008) GCNHQ số: 3411594540 đến ngày 25/08/2027	Hiệu KAIMOTO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.413.636
1028	Vật liệu khác	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1858)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				5.925.926
1029	Vật liệu khác	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2397)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.685.185
1030	Vật liệu khác	Châu rửa loại treo tường (VF-0940)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				768.518
1031	Vật liệu khác	Châu rửa loại gắn bàn (VF-0476)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				1.018.518
1032	Vật liệu khác	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	Bộ	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số:436/2023VKH đến ngày 01/01/2027)		Công Ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam				2.268.518

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1033	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 280 (H8)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	557.407
1034	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 400 (H8)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	744.444
1035	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 500 (H8)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	871.296
1036	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 650 (H8)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.264.815
1037	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.512.963
1038	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 400 (50%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.659.259
1039	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 500 (50%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.902.778
1040	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 650 (50%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	2.060.185
1041	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 280 (65%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.479.630
1042	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 500 (65%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.869.444
1043	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL I. 650 (65%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	2.026.852
1044	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I 12,5m mới (Tải trọng thiết kế HL93)	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	33.000.000
1045	Bê tông đúc sẵn	Dầm bản rỗng BTCT DƯL 15m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	100.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1046	Bê tông đúc sẵn	Dầm bàn rỗng BTCT DƯL 24m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	188.888.889
1047	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL L12.5m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	33.000.000
1048	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL L18.6m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	67.222.222
1049	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL L24.54m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	103.888.889
1050	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯL L33m	Dầm	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	185.777.778
1051	Vật liệu khác	Gối cao su 200*150*25mm	cái			Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	383.333
1052	Vật liệu khác	Khe co giãn cao su 260*1000*50mm	Md			Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	3.200.000
1053	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	15L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	2.134.000
1054	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	5L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	786.000
1055	Sơn	Lót đa năng cao cấp V1-100	thùng	TCVN 8652:2020	0.9L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	247.000
1056	Sơn	Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099	thùng	BS EN 14891:2017	15L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	2.035.000
1057	Sơn	Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần V1-099	thùng	BS EN 14891:2017	3.8L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	547.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1058	Sơn	Chống thấm đàn hồi cốt vi sợi V1-088	thùng	BS EN 14891:2017	18L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	1.792.000
1059	Sơn	Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	4.289.000
1060	Sơn	Sơn chống thấm cách nhiệt V1-202	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	918.000
1061	Sơn	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	2.911.000
1062	Sơn	Sơn chống thấm cốt vi sợi V1-424	thùng	QCVN 16:2023/BXD	5L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	1.131.000
1063	Sơn	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	3.537.000
1064	Sơn	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường V1-680	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	794.000
1065	Sơn	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	3.464.000
1066	Sơn	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng V1-107	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	774.000
1067	Sơn	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	2.691.000
1068	Sơn	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá V1-907	thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.8L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	588.000
1069	Sơn	Sơn trang trí gốc nước V1-701	thùng	QCVN 16:2023/BXD	18L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	1.832.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1070	Sơn	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	thùng	QCVN 16:2023/BXD	15L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	2.847.000
1071	Sơn	Sơn ngoại thất siêu che phủ V1-636	thùng	QCVN 16:2023/BXD	5L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	943.000
1072	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	thùng	TCVN 8652:2020	15L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	998.000
1073	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	thùng	TCVN 8652:2020	5L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	384.000
1074	Sơn	Chất gia cố bề mặt tường V1-112	thùng	TCVN 8652:2020	1L/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	145.000
1075	Sơn	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077	thùng	TCCS 08:2019/YULUNG	20kg/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	4.247.000
1076	Sơn	Bột chống thấm silicat dạng tinh thể VC-077	thùng	TCCS 08:2019/YULUNG	4kg/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	1.000.000
1077	Sơn	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	thùng	TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS 02:2025/YULUNG	46kg/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	14.151.000
1078	Sơn	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	thùng	TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS 02:2025/YULUNG	6kg/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	2.619.000
1079	Sơn	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	thùng	TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS 02:2025/YULUNG	1.6kg/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	1.186.000
1080	Sơn	Keo trám khe hở AB KVPA-1001	thùng	TCCS 01:2025/YULUNG & TCCS 02:2025/YULUNG	0.4kg/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	285.000
1081	Sơn	Chất trám khe hở xi măng chống thấm gốc nước B1-113	thùng	TCCS 01:2019/YULUNG	0.3kg/thùng	CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM)				Theo báo giá 22/7/2025 của CÔNG TY TNHH YULUNG PAINT MANUFACTURING (VIỆT NAM) áp dụng từ ngày 01/8/2025	217.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1082	Sơn	Khe co giãn cao su 260*1000*50mm	thùng			Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	3.200.000
1083	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (60w - 69w): KT 530x235x130	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	8.200.000
1084	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (70w - 71w): KT 530x235x130	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	8.800.000
1085	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (80w - 89w): KT 530x235x130	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	9.100.000
1086	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (90w - 99w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	9.400.000
1087	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (100w - 109w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	10.000.000
1088	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (110w - 119w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	10.300.000
1089	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (120w - 129w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	10.900.000
1090	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (130w - 139w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	11.350.000
1091	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (140w - 149w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	12.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1092	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633 (150w - 159w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	12.550.000
1093	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633N (40w - 49w): KT 530x235x130	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	6.000.000
1094	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633N (80w - 89w): KT530x235x130	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	6.500.000
1095	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633N (100w - 109w): KT 530x235x130	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	7.500.000
1096	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633B (120w - 129w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	8.500.000
1097	Vật tư ngành điện	Đèn SH-633B (150w - 159w): KT 605x295x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	9.500.000
1098	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (100w - 109w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	10.400.000
1099	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (110w - 119w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	10.700.000
1100	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (120w - 129w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	11.300.000
1101	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (130w - 139w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	11.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1102	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (140w - 149w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	12.500.000
1103	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (150w - 159w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	12.950.000
1104	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (160w - 169w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	13.400.000
1105	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (170w - 179w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	13.850.000
1106	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (180w - 189w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	14.300.000
1107	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (190w - 199w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	14.750.000
1108	Vật tư ngành điện	Đèn SH-688 (200w - 209w): KT 688x350x150	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	15.200.000
1109	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (100w - 109w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	10.900.000
1110	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (110w - 119w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	11.200.000
1111	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (120w - 129w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	11.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1112	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (130w - 139w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	12.300.000
1113	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (140w - 149w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	13.100.000
1114	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (150w - 159w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	13.600.000
1115	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (160w - 169w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	14.100.000
1116	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (170w - 179w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	14.550.000
1117	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (180w - 189w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	15.000.000
1118	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (190w - 199w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	15.500.000
1119	Vật tư ngành điện	Đèn SH-689 (200w - 209w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	15.950.000
1120	Vật tư ngành điện	Đèn SH-126 (50w - 60w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	4.000.000
1121	Vật tư ngành điện	Đèn SH-126 (80w - 100w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	6.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1122	Vật tư ngành điện	Đèn SH-126 (100w - 150w)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	7.000.000
1123	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W - Công suất: 40W - Kích thước bộ đèn:695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	6.000.000
1124	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W - Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	9.000.000
1084	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W - Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	11.500.000
1085	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W - Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ điều khiển sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	13.000.000
1086	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 30W - Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	4.000.000
1087	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 40W - Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	5.000.000
1088	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 50W - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfiePO4 (lắp trong đèn): 3.2V / 80AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	6.000.000
1089	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 55W - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 6V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfiePO4 (lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	7.000.000
1090	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 60W - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 120W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfiePO4 (lắp trong đèn): 3.2V / 120AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	8.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1091	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 80W - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 140W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfiеP04 (lắp trong đèn): 12.8V/45AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	9.500.000
1092	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 100W - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Công suất tấm pin: 180W/18V - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfiеP04 (bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V/60AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	11.500.000
1093	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 919 - 120W Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfiеP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V - 80AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	14.000.000
1094	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời hiệu suất cao SH 919 - 80W - Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥150Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x120W/36V - Pin LfiеP04 (Bình ắc quy rời): 25.6V/40AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	16.500.000
1095	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfiеP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	8.000.000
1096	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfiеP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	8.500.000
1097	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 60W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 120W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfiеP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V / 45AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	10.500.000
1098	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 180W / 18V - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Pin LfiеP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V / 60AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	11.500.000
1099	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 80W - Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - - Bộ điều khiển sạc: SNRE - MPPT Thông Minh - Công suất tấm pin: 2x100W (2 tấm pin 815x670x30mm) - Pin LfiеP04 (Bình ắc quy rời, vỏ bằng hợp kim nhôm): 12.8V - 60AH	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	11.500.000
1100	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	38.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1101	Vật tư ngành điện	Bộ mạch điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	3.500.000
1102	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80W - 89W)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	10.100.000
1103	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (90W - 99W)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	10.400.000
1104	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100W - 109W)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	11.000.000
1105	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (110W - 119W)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	11.300.000
1106	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120W - 129W)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	11.900.000
1107	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (130W - 139W)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	12.350.000
1108	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (140W - 149W)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	13.100.000
1109	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150W - 159W)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	13.550.000
1110	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (100W - 109W)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	11.110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1111	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (110W - 119W)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	11.440.000
1112	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (120W - 129W)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	12.100.000
1113	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (130W - 139W)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	12.430.000
1114	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (140W - 149W)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	13.090.000
1115	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (150W - 159W)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	13.580.000
1116	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (160W - 169W)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	17.600.000
1117	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (170W - 179W)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	18.100.000
1118	Vật tư ngành điện	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-688 (180W - 189W)	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	18.600.000
1119	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	1.800.000
1120	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	2.160.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1121	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D75.6mm, cao 6m, dày 1,8 mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	1.800.000
1122	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 4,5m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	2.160.000
1123	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 1,8mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	2.160.000
1124	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 1,8mm, đế chân trụ 350x350x5mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	2.280.000
1125	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 300x300x5mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	2.400.000
1085	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D88.3 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 350x350x5mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	2.520.000
1086	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dày 3mm, đế chân trụ 400x400x7mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	3.900.000
1087	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK D113.5 mm, cao 6m, dày 2mm, đế chân trụ 400x400x7mm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	3.120.000
1088	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	640.000
1089	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	690.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1090	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	740.000
1091	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	780.000
1092	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	850.000
1093	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	920.000
1094	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	680.000
1095	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	700.000
1096	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.8mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	750.000
1097	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	850.000
1098	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	920.000
1099	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1, dày 2.0mm, cao 1,5m, vươn xa phía trước 1,5m, vươn phía sau 0,5m, lắp trụ STK D88,3mm , dày 2,0mm.	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	970.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1100	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	990.000
1101	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	990.000
1102	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	1.060.000
1103	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	1.130.000
1104	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	730.000
1105	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	750.000
1106	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	820.000
1107	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	890.000
1108	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	820.000
1109	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1110	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	800.000
1111	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 2mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	870.000
1112	Vật tư ngành điện	Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	1.150.000
1113	Vật tư ngành điện	Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	1.250.000
1114	Vật tư ngành điện	Cần đèn D59.9mm, dày 2mm, cao 2m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	1.350.000
1115	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	610.000
1116	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	650.000
1117	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	690.000
1118	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	590.000
1119	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1120	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	620.000
1121	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	640.000
1122	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 2m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	690.000
1123	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 3m , lắp trụ BTLT	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	720.000
1124	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D75.6mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	600.000
1125	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D88.3mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	630.000
1126	Vật tư ngành điện	Cần đèn D48.1mm, dày 1.4mm, cao 1,5m, vươn xa 1m , lắp trụ STK D113.5mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	660.000
1086	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng cao 6m dày 3mm, đường kính đáy 150mm, đường kính ngọn 60mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	3.600.000
1087	Vật tư ngành điện	Cần đèn côn đơn dày 3mm, cao 2m, vươn xa 1.5m	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	800.000
1088	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x200x200x600mm	đồng/cần			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1089	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x250x250x600mm	đồng/khung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	700.000
1090	Vật tư ngành điện	Khung móng M20x300x300x750mm	đồng/khung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	900.000
1091	Vật tư ngành điện	Khung móng trụ M24x300x300x750mm	đồng/khung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	1.100.000
1092	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	480.000
1093	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	540.000
1094	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	360.000
1095	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	360.000
1096	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	480.000
1097	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	540.000
1098	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/khung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	540.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1099	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	540.000
1100	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	660.000
1101	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	660.000
1102	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm, thép hộp 20x40x1.8mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	720.000
1103	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x820mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	420.000
1104	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 680x995mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	480.000
1105	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 780x590mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	300.000
1106	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 670x445mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	300.000
1107	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 815x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	420.000
1108	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 992x680mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/kh ung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1109	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 970x680mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/khung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	480.000
1110	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1200x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/khung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	480.000
1111	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1326x680mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/khung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	600.000
1112	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1390x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/khung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	600.000
1113	Vật tư ngành điện	Khung giá đỡ tấm Pin NLMT kích thước 1480x670mm, thép hộp 20x40x1.4mm	đồng/khung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	660.000
1114	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng cao 6m, dày 3mm, đường kính đáy: 150mm, đường kính ngọn: 60mm	đồng/khung			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	3.600.000
1115	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 0.5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/trụ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	1.600.000
1116	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	1.750.000
1117	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	1.800.000
1118	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	1.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1119	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 3m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	2.000.000
1120	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 4m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	2.200.000
1121	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	2.500.000
1122	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 3.5m, cổ dê lắp trên trụ bê tông li tâm	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	2.100.000
1123	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 1.5, cổ dê lắp trên trụ STK	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	1.650.000
1124	Vật tư ngành điện	Cần đèn D60 cao 1.5m, vươn xa 2.5, cổ dê lắp trên trụ STK	đồng/bộ			Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1; Địa chỉ: 109/42 An Dương Vương, P.An Lạc, Q. Bình Tân, TPHCM.				Theo bảng giá ngày 21/4/2026, áp dụng từ ngày 01/05/2026	1.750.000
1125	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO gfSEALER – NS33 (SP 3095/3.24.12)	đồng/bộ	TCVN 8652:2020	Đóng thùng 20 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	3.543.519
1126	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER – NS33 (SP 3095/3.24.12)	kg	TCVN 8652:2020	Đóng lon 06 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	1.169.444
1127	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER – AP22 (SP 3095/3.24.12)	kg	TCVN 8652:2020	Đóng thùng 22 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	2.549.074
1128	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER – AP22 (SP 3095/3.24.12)	kg	TCVN 8652:2020	Đóng lon 6 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	764.815
1129	Sơn	Sơn chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI – AI11 (SP 3095/3.24.12)	kg	TCVN 8652:2020	Đóng thùng 22 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	2.189.815

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1130	Sơn	Sơn chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI – AI11 (SP 3095/3.24.12)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 6 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	657.407
1131	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS – NP10 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	1.911.111
1132	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM – MM08 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 17 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	3.900.926
1133	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM – MM08 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	1.262.037
1134	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT – EP18 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 21 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	3.783.333
1135	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT – EP18 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 5.5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	1.089.815
1136	Sơn	Sơn ngoại tiêu chuẩn NASUN ECO EX – EE06 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 22 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	2.305.556
1137	Sơn	Sơn ngoại tiêu chuẩn NASUN ECO EX – EE06 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 5.5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	634.259
1138	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL – NA09 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 16 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	3.820.370
1139	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL – NA09 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	1.312.963
1140	Sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI – MD07	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 17 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	3.092.593
1141	Sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI – MD07 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 5.5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	1.100.926

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1142	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN – EC17 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 21 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	2.874.074
1143	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN – EC17 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 5.25 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	790.741
1144	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE – SS05 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 22 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	2.181.481
1145	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE – SS05 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 5.5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	600.000
1146	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN – EI03 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 24 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	1.785.185
1147	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN – EI03 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 6 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	490.741
1148	Sơn	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN – NT (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 25 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	1.076.852
1149	Sơn	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN – NT (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 6.25 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	296.296
1150	Sơn	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD – NK551 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng thùng 20 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	3.928.704
1151	Sơn	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD – NK551 (1671-24-01/06)	kg	Tiêu chuẩn cơ sơ	Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	1.080.556
1152	Sơn	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY – NK550 (1671-24-01/06)	kg	Tiêu chuẩn cơ sơ	Đóng thùng 20 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	3.616.889
1153	Sơn	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY – NK550 (1671-24-01/06)	kg	QCVN 16:2023	Đóng lon 5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	993.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1154	Sơn	Sơn phủ bóng clear NASUNG SHINING – NK554 (1671-24-01/06)	kg	TCVN 7239:2014	Đóng lon 4.5 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	949.630
1155	Sơn	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất Intrerior & Exterior Putty – NK515 (SP 3307-01/01.24.12)	kg	TCVN 7239:2014	Đóng bao 40 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	567.593
1156	Sơn	Bột bả tiêu chuẩn nội thất Interior Putty – NK505 (SP 3307-01/01.24.12)	kg		Đóng bao 40 kg	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Hiệp Thành 68 Địa chỉ: Lầu 1, số 61, tổ 2, ấp An Ninh, Xã Bình An, tỉnh An Giang, Việt Nam Điện thoại: 0945.488.118				Theo bảng giá ngày 29/4/2026, áp dụng từ ngày 29/4/2026	401.852
1157	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (**ALW**) **Aluwin** Clip-in 600x600x0,5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	367.000
1158	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	426.000
1159	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	487.000
1160	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Clip-in 600x600x0,8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	546.000
1161	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	487.000
1162	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	547.000
1163	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trăng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	613.000
1164	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Lay-in T- Black 600x600x0,8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trăng, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	665.000
1165	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** G85x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	597.709
1166	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** sọc rộng R100-R120x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	669.912

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1167	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** sọc rộng R150-R180x0,6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	680.315
1168	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** R200- R250x0,7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	698.958
1169	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** R300-C300x0,9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	867.466
1170	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Cell (Caro) 50x50x0,5mm, mau trắng. Phụ kiện: Móc treo 1,5 chiếc	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.314.999
1171	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm **(ALW) Aluwin** Cell (Caro) 100x100x0,5mm, mau trắng. Phụ kiện: Móc treo 1,5 chiếc	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	617.000
1172	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 25x100x1,1mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.410.380
1173	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.550.030
1174	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.521.785
1175	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.547.615
1176	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x150x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A150mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.561.055
1177	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x145x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A145mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.572.815
1178	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.589.300
1179	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.730.525
1180	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x200x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.265.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1181	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x210x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.335.745
1182	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 55x200x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.935.000
1183	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.984.100
1184	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x245x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A245mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.153.150
1185	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.288.180
1186	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.362.940
1187	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x245x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A260mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.376.590
1188	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x255x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.458.280
1189	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 55x250x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.473.000
1190	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 40x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A300mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.523.500
1191	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x300x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A300mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.543.225
1192	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.713.115
1193	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 45x400x1,8mm, màu trắng, khoảng cách A400mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.961.440
1194	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 50x410x1,8mm, màu trắng, khoảng cách A10mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	4.124.820
1195	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 60x455x2,0mm, màu trắng, khoảng cách A450mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	4.562.145

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1196	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình thoi 65x460x2,0mm, màu trắng, khoảng cách A460mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	4.779.632
1197	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá liễu 150x21x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A150mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.866.900
1198	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá liễu 175x25x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A175mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.978.200
1199	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x120x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A120mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.769.000
1200	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.867.000
1201	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x175x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A175mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.015.000
1202	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x210x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.130.000
1203	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x255x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.255.000
1204	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x310x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.455.000
1205	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 50x355x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A355mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.584.000
1206	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 60x310x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.654.000
1207	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình đầu đạn 60x410x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A375mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	4.148.000
1208	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 25x100x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.150.100
1209	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 35x155x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.360.400
1210	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, khoảng cách A155mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.368.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1211	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x100x1,3mm, màu trắng, khoảng cách A100mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.375.000
1212	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x200x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A200mm	m3	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372414		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.345.300
1213	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.420.900
1214	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x255x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A255mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.520.650
1215	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x275x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A275mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.609.900
1216	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 50x310x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.730.650
1217	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 60x345x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A345mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.923.050
1218	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 65x410x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A410mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	4.873.000
1219	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 100x210x1,4mm, màu trắng, khoảng cách A210mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	3.952.000
1220	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 100x260x1,5mm, màu trắng, khoảng cách A260mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	4.456.000
1221	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình hộp 100x310x1,6mm, màu trắng, khoảng cách A310mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	5.028.000
1222	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 30x75Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A75mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	912.600
1223	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 45x62Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A62mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	958.200
1224	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 65x110Znhôm dày 1,2mm, màu trắng, khoảng cách A110mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.149.800
1225	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 77x114Z nhôm dày 1,3mm, màu trắng, khoảng cách A114mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.379.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1226	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 75x75Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A75mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.172.300
1227	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 50x70Z nhôm dày 1,1mm, màu trắng, khoảng cách A70mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.055.500
1228	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** hình lá sách 80x125Z nhôm dày 1,8mm, màu trắng, khoảng cách A125mm. Bao gồm khung đỡ lam.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.424.900
1229	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** 132Z nhôm dày 0,6mm, màu trắng,, khoảng cách A132mm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	705.000
1230	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng **(ALW) Aluwin** R85 nhôm dày 0,6mm, màu trắng	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	856.000
1231	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.294.250
1232	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.391.900
1233	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.486.715
1234	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.533.650
1235	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.659.650
1236	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.714.250
1237	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.431.800
1238	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.528.925
1239	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.623.635
1240	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.670.150
1241	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.796.360

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1242	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.850.750
1243	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số:		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.566.700
1244	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số:		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.663.200
1245	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số:		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.758.400
1246	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.805.300
1247	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.931.100
1248	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,7mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.985.400
1249	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số:		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.531.550
1250	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số:		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.628.150
1251	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số:		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.719.500
1252	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.769.900
1253	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.896.845
1254	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Aluwin (ALW)** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.950.499
1255	Vật liệu khác	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.10. Độ dày tấm 3mm	Tấm	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	515.000
1256	Vật liệu khác	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.10. Độ dày tấm 4mm	Tấm	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	599.000
1257	Vật liệu khác	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.12. Độ dày tấm 3mm	Tấm	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	556.000
1258	Vật liệu khác	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PE trong nhà màu trắng (màu khác + 12%). Độ dày nhôm 0.12. Độ dày tấm 4mm	Tấm	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	626.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1259	Vật liệu khác	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 3mm	Tấm	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.475.000
1260	Vật liệu khác	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 4mm	Tấm	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.515.000
1261	Vật liệu khác	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.30. Độ dày tấm 5mm	Tấm	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.635.000
1262	Vật liệu khác	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.40. Độ dày tấm 4mm	Tấm	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.796.000
1263	Vật liệu khác	**Alu Aluwin (ALW)** Tấm PVDF ngoài trời màu trắng (màu khác + 15%). Độ dày nhôm 0.40. Độ dày tấm 5mm	Tấm	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	1.893.000
1264	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số:		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.271.000
1265	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.367.000
1266	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.461.000
1267	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.507.000
1268	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.632.000
1269	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,3mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.686.000
1270	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.406.000
1271	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.502.000
1272	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.596.000
1273	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.643.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1274	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.768.000
1275	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.821.000
1276	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.541.900
1277	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.637.500
1278	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.731.600
1279	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.778.800
1280	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.903.100
1281	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,5mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.956.700
1282	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 5mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.505.000
1283	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Aluwin Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 8mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.601.000
1284	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính cường lực dày 10mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.691.000
1285	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 6.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.741.000
1286	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 8.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.867.000
1287	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhôm **Xingfa Việt Nam** hệ 55 sơn tĩnh điện, nhôm dày 1,9mm, kính dán an toàn dày 10.38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo.	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.920.000
1288	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 5mm,	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.406.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1289	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 8mm,	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.502.000
1290	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 10mm,	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.596.000
1291	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 6,38mm,	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.643.000
1292	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 8,38mm,	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.768.000
1293	Vật liệu khác	Cửa đi 1 cánh + cửa đi 2 cánh + cửa đi trượt và vách kính cố định - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,4x2,0mm. Kính **Aluwin** cường lực dày	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.821.000
1294	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 5mm,	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.369.000
1295	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 8mm,	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.464.000
1296	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 10mm,	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.557.000
1297	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 6,38mm,	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.603.000
1298	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 8,38mm,	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.726.000
1299	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.778.000
1300	Vật liệu khác	Cửa sổ 1 cánh + cửa sổ 2 cánh + cửa sổ trượt và cửa lật - nhựa lõi thép **Aluwindow Việt Nam**, màu trắng, độ dày lõi thép 1,5mm, độ dày nhựa 2,2x1,8mm. Kính **Aluwin** cường lực dày 10,38mm, bao gồm phụ kiện kèm theo đồng bộ	m2	ISO 9001:2015 Giấy chứng nhận phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn và phù hợp với giấy chứng nhận nhãn hiệu số: 372413		Công ty TNHH Aluwin Việt Nam: địa chỉ:P35 căn 22, Trần Bạch Đằng, TP.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.				Theo bảng giá ngày 17/11/2025, áp dụng từ ngày 17/11/2025	2.778.000
1301	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn dưới vỉa hè 1100x1000mm (đoạn 1,5m) BTCT M250 (bao gồm nắp hào)	cấu kiện		+ Thân hào: thép D10a150 ,D12a150; có thép gia cường D10a150 tại vị trí giao giữa thành và đáy ; bê tông thành và đáy hào dày 100mm; thép góc L50x50x5mm mạ kẽm nhúng nóng đỡ ống đi trong hào; có tạo rãnh thoát nước đáy hào. + Nắp hào: thép D10a100, bê tông dày 100mm.	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI NHIÊN THÔNG ; Địa chỉ, Lô C.01, Đường số 3, KCN Long Hậu, Ấp Long Hậu 3, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh				Theo bảng giá ngày 02/3/2026 (Giá tại Phú Quốc: 7.400.000 đồng/cấu kiện, đã bao gồm chi phí vận chuyển)	7.370.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1302	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật 2 ngăn dưới lòng đường 1260x1080mm (đoạn 1,5m) BTCT M250 (bao gồm nắp hào).	cấu kiện		+ Thân hào: thép D10a150 ,D12a150 bố trí 2 lớp tại thành ngoài và đáy hố ga; thép gia cường D10a150 tại vị trí giao giữa thành và đáy; thép góc L50x50x5mm mạ kẽm nhúng nóng đỡ ống đi trong hào; bê tông thành ngoài và đáy hào dày 180mm; có tạo rãnh thoát nước đáy hào. + Nắp hào: thép D10a100 bố trí 2 lớp, bê tông dày 180mm.	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI NHIÊN THÔNG ; Địa chỉ, Lô C.01, Đường số 3, KCN Long Hậu, Ấp Long Hậu 3, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh				Theo bảng giá ngày 02/3/2026 (Giá tại Phú Quốc: 8.614.000 đồng/cấu kiện, đã bao gồm chi phí vận chuyển)	8.584.000
1303	Đá tự nhiên	Đá tự nhiên Thanh Hoá	m2	Giấy chứng nhận 1580.HQ5.AQC có hiệu lực từ 11/5/2024 đến 10/5/2027	kích thước 200x200x50mm nhám	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI NHIÊN THÔNG ; Địa chỉ, Lô C.01, Đường số 3, KCN Long Hậu, Ấp Long Hậu 3, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh				Theo bảng giá ngày 24/02/2026 (Giá tại Phú Quốc: 850.000 đồng/m2 đã bao gồm chi phí vận chuyển)	830.000
1304	Đá tự nhiên	Đá bó vỉa tự nhiên Thanh Hoá	mét	Giấy chứng nhận 1580.HQ5.AQC có hiệu lực từ 11/5/2024 đến 10/5/2027	kích thước 200x300mm dài 1 m	Công ty cổ phần sản xuất và đầu tư Tài Phú: địa chỉ: Địa chỉ : thôn Xuân Phúc, xã Ninh Vân, thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình				Theo bảng giá ngày 24/02/2026 (Giá tại Phú Quốc: 850.000 đồng/m2 đã bao gồm chi phí vận chuyển)	830.000
1305	Đá tự nhiên	Đá bó bồn tự nhiên Thanh Hoá	mét	Giấy chứng nhận 1580.HQ5.AQC có hiệu lực từ 11/5/2024 đến 10/5/2027	kích thước 150x180mm dài 1 m	Công ty cổ phần sản xuất và đầu tư Tài Phú: địa chỉ: Địa chỉ : thôn Xuân Phúc, xã Ninh Vân, thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình				Theo bảng giá ngày 24/02/2026 (Giá tại Phú Quốc: 600.000 đồng/m2 đã bao gồm chi phí vận chuyển)	580.000
1306	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời USLED-JD 60W, thương hiệu USLED	Bộ	QUATEST3 TCVN 7722-1:2017; ISO 9001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu USLED	Pin Lithium 3.2V 80Ah, model USD-JD-80; Tấm pin NLMT Mono 18V 100W, model USP-H5-70; Mạch MPPT 3 cấp	CÔNG TY TNHH HÀO NGUYÊN HỒNG: địa chỉ: Địa chỉ :: Số 139, Đường Trương Thị Như, Ấp 17, Xã Xuân Thới Sơn, TP. Hồ Chí Minh	Trung Quốc				6.500.000
1307	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời USLED-BL6O 60W, thương hiệu USLED	Bộ	QUATEST3 TCVN 7722-1:2017; ISO 9001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu USLED	model USD-BL6O-70; Tấm pin NLMT Mono 18V 80W, model USP-BL6O-80; Mạch MPPT 4 cấp	CÔNG TY TNHH HÀO NGUYÊN HỒNG: địa chỉ: Địa chỉ :: Số 139, Đường Trương Thị Như, Ấp 17, Xã Xuân Thới Sơn, TP. Hồ Chí Minh	Trung Quốc				8.800.000
1308	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời USLED-BL6O 100W, thương hiệu USLED	Bộ	QUATEST3 TCVN 7722-1:2017; ISO 9001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu USLED	Pin Lithium 3.2V 100Ah, model USD-BL6O-100; Tấm pin NLMT Mono 18V 120W, model USP-BL6O-120; Mạch MPPT 4 cấp	CÔNG TY TNHH HÀO NGUYÊN HỒNG: địa chỉ: Địa chỉ :: Số 139, Đường Trương Thị Như, Ấp 17, Xã Xuân Thới Sơn, TP. Hồ Chí Minh	Trung Quốc				9.868.000
1309	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời USLED-BL6O 150W, thương hiệu USLED	Bộ	QUATEST3 TCVN 7722-1:2017; ISO 9001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu USLED	Pin Lithium 3.2V 200Ah, model USD-BL6O-200; Tấm pin NLMT Mono 18V 120W, model USP-BL6O-120; Mạch MPPT 4 cấp	CÔNG TY TNHH HÀO NGUYÊN HỒNG: địa chỉ: Địa chỉ :: Số 139, Đường Trương Thị Như, Ấp 17, Xã Xuân Thới Sơn, TP. Hồ Chí Minh	Trung Quốc				12.650.000
1310	Sơn	Bột bả nội ngoại thất Logo THAILAND NANO	Kg	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029		Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO				Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát (ĐT:0949.28.48.43)	9.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1311	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Logo THAILAND NANO	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029		Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO				Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát (ĐT:0949.28.48.43)	138.000
1312	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Logo THAILAND NANO	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029		Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO				Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát (ĐT:0949.28.48.43)	98.000
1313	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp Logo THAILAND NANO	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029		Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO				Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát (ĐT:0949.28.48.43)	98.000
1314	Sơn	Sơn nội thất bóng cao cấp Logo THAILAND NANO	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029		Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO				Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát (ĐT:0949.28.48.43)	185.000
1315	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng Logo THAILAND NANO	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029		Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO				Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát (ĐT:0949.28.48.43)	215.000
1316	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Logo THAILAND NANO	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029		Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO				Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát (ĐT:0949.28.48.43)	128.000
1317	Sơn	Sơn ngoại thất mịn cao cấp Logo THAILAND NANO	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029		Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO				Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát (ĐT:0949.28.48.43)	148.000
1318	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp Logo THAILAND NANO	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029		Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO				Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát (ĐT:0949.28.48.43)	202.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1319	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng Logo THAILAND NANO	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029		Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO				Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát (ĐT:0949.28.48.43)	225.000
1320	Sơn	Sơn chống thấm màu Logo THAILAND NANO	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029		Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO				Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát (ĐT:0949.28.48.43)	245.000
1321	Sơn	Sơn chống thấm CT11A Logo THAILAND NANO	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029		Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO				Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát (ĐT:0949.28.48.43)	142.000
1303	Sơn	Sơn nhũ vàng Logo THAILAND NANO	Lít	QCVN 16:2023/BXD GCN HQ số 260158.PRO.CN26 đến ngày 24/02/2029		Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát - Logo THAILAND NANO				Cty TNHH Thương Mại Xuân Ngọc Phát (ĐT:0949.28.48.43)	495.000
1304	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-MAGA 30W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 3 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V; Tấm pin NLMT Mono 18V	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		4.500.000
1305	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-MAGA 40W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 3 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V; Tấm pin NLMT Mono 18V	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		5.900.000
1306	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-ECO 40W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V/12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT hoặc PWM	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		6.800.000
1307	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-ECO 60W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V/12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT hoặc PWM	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		7.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1308	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-ECO 80W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V/12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT hoặc PWM	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		8.900.000
1309	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-ECO 100W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 3.2V/12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT hoặc PWM	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		9.600.000
1310	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 40W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		10.500.000
1311	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 60W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		12.950.000
1312	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 80W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		14.750.000
1313	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời CTP-LION-S 100W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		16.800.000
1314	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời liền thể CTP-FOX 40W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		10.550.000
1315	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời liền thể CTP-FOX 60W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		12.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1316	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời liền thể CTP-FOX 80W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		14.560.000
1317	Vật tư ngành điện	Đèn LED năng lượng mặt trời liền thể CTP-FOX 100W, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Pin Lithium 12.8V; Tấm pin NLMT Mono 18V; Mạch MPPT	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		16.400.000
1318	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 80W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08 Đế chờ NEMA 7 Pin	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		5.950.000
1319	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 100W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08 Đế chờ NEMA 7 Pin	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		6.240.000
1320	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 120W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08 Đế chờ NEMA 7 Pin	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		6.950.000
1321	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 150W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER, bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08 Đế chờ NEMA 7 Pin	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		7.185.000
1322	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng CTP-TERRA 200W, dim 5 cs, thương hiệu CiTiPOWER,bảo hành 5 năm	Bộ	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019; QCVN 19:2019/BKHCN ISO 9001:2015 ISO 45001:2018 ISO 14001:2015 Đăng ký quyền tác giả thương hiệu CiTiPOWER	Bộ đèn có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí Nhiệt độ màu 3500-6500K Dimming 5 cấp công suất Cấp bảo vệ IP66 IK08 Đế chờ NEMA 7 Pin	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power			Giá bán tại công trình		7.500.000

PHỤ LỤC 2b/VLXD

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026 TẠI NƠI SẢN XUẤT (CÔNG BỐ TẠI SỞ XÂY DỰNG KIÊN GIANG CŨ)

(Kèm theo Thông bố số /TB-SXD ngày Tháng 5 năm 2026 của Sở Xây dựng An Giang)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
1	Xi măng	Cement Hà Tiên PCB30	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 11/4/2024		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương		bảng đăng ký giá ngày 10/01/2026;	1.198
2	Xi măng	Cement Hà Tiên PCB40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 11/4/2024		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương		bảng đăng ký giá ngày 10/01/2026;	1.295
3	Xi măng	Cement Hà Tiên PCB50	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 217/2023/DNSX-SVIBM đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương		bảng đăng ký giá ngày 10/01/2026;	1.440
4	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB 40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 732/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026	bao 50kg	Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương		bảng niêm yết giá ngày 17/3/2026;	1.468
5	Xi măng	Vicem Hà Tiên đa dụng -PCB40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 724/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026	bao 50kg	Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương		bảng niêm yết giá ngày 17/3/2026;	1.269
6	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB 50	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 728/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026	bao 50kg	Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương		bảng niêm yết giá ngày 17/3/2026;	1.556
7	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB 40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 727/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026	bao 50kg	Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương		bảng niêm yết giá ngày 17/3/2026;	1.167
8	Xi măng	Vicem Hà Tiên Power Cement PCB 40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 838/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026	bao 50kg	Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương		bảng niêm yết giá ngày 17/3/2026;	991
9	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB 40-MS Bền Sulfat	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 729/2023/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026		Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương		bảng niêm yết giá ngày 17/3/2026;	1.287
10	Xi măng	Vicem Hà Tiên 2 - PCB 40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 1006/2024/CBHQ-NMKL đến ngày 30/08/2026		Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương		bảng niêm yết giá ngày 17/3/2026;	1.065
11	Cát tự nhiên	Cát sông tự nhiên (nhập khẩu Campuchia)	m3			Nhà nhập khẩu Cty TNHH Thương Mại - Dịch vụ - Xây dựng Lê Nhờ	Campuchia	Hàng được giao nhận tại: xã Vĩnh Xương - Tân Châu, An Giang (Khối lượng giao nhận cát san lấp thực tế trên thùng sà lan, Chưa bốc lên phương tiện bên mua).		Giá tại thời điểm báo Tháng 06/2025, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể	197.800
12	Vật liệu khác	Đất núi tại mỏ	m3			Công ty TNHH MTV Lý Túc Mạch		Hàng được giao nhận tại mỏ đất Núi nhọn thuộc phường Tô Châu, tỉnh An Giang (giá trên đã bao gồm chi phí đục, cuốc, múc lên xe vận chuyển của khách hàng nhưng chưa bao gồm thuế VAT) Trong đó: - chi phí đất núi tại mỏ là: 96.000đ/m³ - chi phí đục, cuốc, múc lên xe vận chuyển của khách hàng là: 55.000đ/m³.		**Giá từ ngày 24/3/2026**	151.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
13	Vật liệu khác	Đất đá tại bãi thải	m3	Là chất thải rắn công nghiệp thông thường, không phải Là chất thải nguy hại. Chất lượng lớp sét bột lẫn cát sạn, mảnh dăm vụn tại bãi thải của mỏ phù hợp sử dụng làm vật liệu xây dựng thông thường: làm vật liệu san lấp. Nhiều mùn sét nên cần phải phối trộn với cát, sạn sỏi mới có thể làm vật liệu san nền công trình giao thông		Công ty Cp Xi măng Vicem Hà Tiên	Đất, đá thải của mỏ đá vôi núi Trầu, núi Còm, núi Châu Hang.	"- Bên mua tự chịu các chi phí có liên quan trong quá trình bốc xúc tại bãi thải mỏ đá vôi núi Trầu, núi Còm, núi Châu Hang, vận chuyển đất thải đến công trình của mình	Hàng được giao tại bãi thải mỏ đá vôi núi Trầu, Còm, Châu Hang tại xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	**Giá ngày 09/6/2025**	56.061
14	Đá xây dựng	Đá bụi	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	357.400
15	Vật liệu khác	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	281.000
16	Đá xây dựng	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	412.500
17	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại I Dmax25	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	424.200
18	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại I Dmax37,5	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	407.200
19	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại II	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	388.200
20	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại III	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	358.500
21	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 29	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	482.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
22	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 27	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	487.900
23	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 22	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	492.000
24	Đá xây dựng	Đá 4x6 xay Bóp	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	431.600
25	Đá xây dựng	Đá 2x4	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 57.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	437.000
26	Đá xây dựng	Đá bụi	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	367.400
27	Vật liệu khác	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	291.100
28	Đá xây dựng	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	422.500
29	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại I Dmax25	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	434.200
30	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại II	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	398.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
31	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại III	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thùy Hòn Sóc	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	368.500
32	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 29	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thùy Hòn Sóc	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	492.500
33	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 22	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thùy Hòn Sóc	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	502.000
34	Đá xây dựng	Đá 4x6 xay bóp	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thùy Hòn Sóc	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	441.600
35	Đá xây dựng	Đá 2x4	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 67.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thùy Hòn Sóc	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	447.000
36	Đá xây dựng	Đá mi bụi I	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	377.400
37	Vật liệu khác	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	301.100
38	Đá xây dựng	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	432.500
39	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại I Dmax25	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	444.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
40	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại II	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	408.200
41	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại III	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	378.500
42	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 29	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	502.500
43	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 22	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	512.000
44	Đá xây dựng	Đá 4x6 xay bóp	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	451.600
45	Đá xây dựng	Đá 2x4	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 77.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 02/2026/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang ngày 13/3/2026	457.000
46	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTLT D300 M600	M	TCVN 7888:2014. GCN số: 170979.01.PRO.CN2 2.04 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			246.000
47	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTLT D400 M600	M	TCVN 7888:2014. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.04 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			415.000
48	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông DUL 120x120	M	TCVN 7888:2014. GCN số: 1300.HC5.AQC đến ngày 08/01/2026		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			68.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
49	Bê tông đúc sẵn	Cọc vuông DUL 150x150	M	TCVN 7888:2014. GCN số: 1300.HC5.AQC đến ngày 08/01/2026		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			88.000
50	Bê tông đúc sẵn	Cống D300 H10 (L=4m)	M	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			270.000
51	Bê tông đúc sẵn	Cống D300 H30 (L=4m)	M	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			280.000
52	Bê tông đúc sẵn	Cống D400 H10 (L=4m)	M	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			318.000
53	Bê tông đúc sẵn	Cống D400 H30 (L=4m)	M	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			325.000
54	Bê tông đúc sẵn	Cống D800 H10 (L=4m)	M	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			790.000
55	Bê tông đúc sẵn	Cống D800 H30 (L=4m)	M	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			905.000
56	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D21×1.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D21×1.0mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	7.900
57	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D27×1.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D27×1.0mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	9.800
58	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D34×1.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D34×1.0mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	12.600
59	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D42×1.2mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D42×1.2mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	18.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
60	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D48×1.4mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D48×1.4mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	22.100
61	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D60×1.4mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D60×1.4mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	28.800
62	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D75×1.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D75×1.5mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	40.300
63	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D90×1.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D90×1.5mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	49.100
64	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D110×1.9mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D110×1.9mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	74.300
65	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D125×2.0mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D125×2.0mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	82.000
66	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D140×2.2mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D140×2.2mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	101.000
67	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D160×2.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D160×2.5mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	131.100
68	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D180×2.8mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D180×2.8mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	164.800
69	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D200×3.2mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D200×3.2mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	245.900
70	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D225×3.5mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D225×3.5mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	255.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
71	Vật tư ngành nước	Ống thoát uPVC D250×3.9mm PN3	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống thoát uPVC D250×3.9mm PN3	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	332.300
72	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D21×1.2mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D21×1.2mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	9.600
73	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D27×1.3mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D27×1.3mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	12.300
74	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D34×1.3mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D34×1.3mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	14.800
75	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D42×1.5mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D42×1.5mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	21.100
76	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D48×1.6mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D48×1.6mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	25.900
77	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D60×1.5mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D60×1.5mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	34.400
78	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D75×1.9mm PN9	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D75×1.9mm PN9	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	47.000
79	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D90×1.8mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D90×1.8mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	56.100
80	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D110×2.2mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D110×2.2mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	84.000
81	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D125×2.5mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D125×2.5mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	103.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
82	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D140×2.8mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D140×2.8mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	128.500
83	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D160×3.2mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D160×3.2mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	171.600
84	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D180×3.6mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D180×3.6mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	211.300
85	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D200×3.9mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D200×3.9mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	257.800
86	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D225×4.4mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D225×4.4mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	316.000
87	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D250×4.9mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D250×4.9mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	414.300
88	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D280×5.5mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D280×5.5mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	496.800
89	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D315×6.2mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D315×6.2mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	627.900
90	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D355×7.0mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D355×7.0mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	793.100
91	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C0 D400×7.8mm PN4	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C0 D400×7.8mm PN4	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	995.400
92	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D21×1.5mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D21×1.5mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	10.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán
93	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D27×1.6mm PN12.5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D27×1.6mm PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	14.400
94	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D34×1.7mm PN10	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D34×1.7mm PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	18.100
95	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D42×1.7mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D42×1.7mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	24.900
96	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D48×1.9mm PN8	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D48×1.9mm PN8	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	29.600
97	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D60×1.8mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D60×1.8mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	41.900
98	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D75×2.2mm PN6	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D75×2.2mm PN6	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	53.300
99	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D90×2.2mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D90×2.2mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	65.800
100	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110×2.7mm PN5	mét	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009; QCVN 16:2023/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	Ống uPVC C1 D110×2.7mm PN5	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH Địa chỉ: Quốc lộ 3, Phường Trung Thành, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.	VIỆT NAM			Theo báo giá số 274/CV/Êuopie-26 ngày 27/4/2026 của CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHÂU ÂU XANH áp dụng từ ngày 10/4/2026	97.900